

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TÊN ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH ĐẮK LẮK**

Sinh viên thực hiện: Hà Thị Thanh Trà

MSSV: 4054040243

Lớp: Kế toán K40E

Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Lệ Hằng

Bình Định, tháng 6 năm 2021

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN

---- ☆📖☆ ----



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TÊN ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH ĐẮK LẮK**

Sinh viên thực hiện: Hà Thị Thanh Trà

MSSV: 4054040243

Lớp: Kế toán K40E

Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Lệ Hằng

Bình Định, tháng 6 năm 2021

LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan đây là Khóa luận tốt nghiệp do chính bản thân thực hiện với sự hỗ trợ, góp ý từ giảng viên hướng dẫn **TS. Nguyễn Thị Lệ Hằng** và không có sự sao chép bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác. Các số liệu, kết quả nêu trong Khóa luận là trung thực đồng thời các thông tin được sử dụng là có nguồn gốc cũng như được trích dẫn rõ ràng.

Em xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này!

Bình Định, Ngày... tháng... năm 2021

Sinh viên thực hiện Khóa luận

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Thị Thanh Trà

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: Hà Thị Thanh Trà

Lớp: Kế toán K40E

Khóa: 40

Tên đề tài: Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:

2. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:

- Cơ sở số liệu:

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

3. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:

- Kết cấu của đề tài:

4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài:

- Nội dung đề tài:

- Hình thức đề tài:

Tổng cộng:

Bình Định, Ngày... tháng... năm 2021

Giảng viên hướng dẫn

(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Nguyễn Thị Lệ Hằng

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN VẤN ĐÁP

Họ tên sinh viên thực hiện: Hà Thị Thanh Trà

Lớp: Kế toán K40E

Khóa: 40

Tên đề tài: Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:

2. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:

- Cơ sở số liệu:

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

3. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:

- Kết cấu của đề tài:

4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài:

- Nội dung đề tài:

- Hình thức đề tài:

Tổng cộng:

Bình Định, Ngày... tháng... năm 2021

Giảng viên hướng dẫn

(Ký, ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu	2
5. Kết cấu đề tài	3
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP	4
1.1. Tổng quan về phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp	4
1.1.1. Khái niệm cấu trúc tài chính, phân tích cấu trúc tài chính và ý nghĩa phân tích cấu trúc tài chính	4
1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp	5
1.1.2.1. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp	6
1.1.2.2. Các nhân tố bên trong doanh nghiệp	7
1.2. Tài liệu sử dụng để phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp	8
1.2.1. Bảng cân đối kế toán	8
1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
1.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính	10
1.2.5. Các nguồn thông tin khác	11
1.2.5.1. Thông tin liên quan đến tình hình kinh tế	11
1.2.5.2. Thông tin theo ngành	11
1.2.5.3. Thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	11
1.3. Phương pháp sử dụng để phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp	11
1.3.1. Phương pháp so sánh	11
1.3.2. Phương pháp loại trừ	13

1.3.3. Phương pháp liên hệ cân đối	15
1.3.4. Các phương pháp phân tích khác	15
1.4. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.....	17
1.4.1. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp	17
1.4.1.1. Khái quát chung về cấu trúc tài sản.....	17
1.4.1.2. Các chỉ tiêu phân tích cấu trúc tài sản	17
1.4.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp.....	19
1.4.2.1. Khái quát chung về cấu trúc nguồn vốn.....	19
1.4.2.2. Các chỉ tiêu phân tích cấu trúc nguồn vốn	20
1.4.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp	22
1.4.4. Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp	23
1.4.4.1. Khái quát chung về cân bằng tài chính doanh nghiệp.....	23
1.4.4.2. Phân tích cân bằng tài chính trong ngắn hạn.....	24
1.4.4.3. Phân tích cân bằng tài chính trong dài hạn.....	25
1.4.4.4. Một số chỉ tiêu phân tích cân bằng tài chính.....	26
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH ĐẮK LẮK.....	27
2.1. Giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	27
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty	27
2.1.2. Chức năng và lĩnh vực hoạt động	28
2.1.2.1 Chức năng.....	28
2.1.2.2. Lĩnh vực hoạt động.....	28
2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty	29
2.1.4. Mối quan hệ liên kết với các đơn vị khác trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....	31
2.1.4.1. Mối quan hệ với nhà cung cấp	31
2.1.4.2. Mối quan hệ với khách hàng	31
2.1.5. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....	31
2.1.5.1. Tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty.....	31

2.1.5.2. Tình hình doanh thu, chi phí và lợi nhuận của Công ty	34
2.2. Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty	39
2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của Công ty	39
2.2.1.1. Cấu trúc tài sản dài hạn	41
2.2.1.2. Cấu trúc tài sản ngắn hạn	43
2.2.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty.....	45
2.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.....	52
2.2.4. Phân tích cân bằng tài chính của Công ty	55
2.2.4.1. Cân bằng tài chính trong dài hạn.....	55
2.2.4.2. Cân bằng tài chính trong ngắn hạn.....	56
2.2.4.3. Phân tích tính ổn định về tài chính.....	57
2.3. Đánh giá cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc....	59
2.3.1. Những ưu điểm.....	59
2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân tồn tại.....	60
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH ĐẮC LẮK.....	62
3.1. Môi trường kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc.....	62
3.1.1. Môi trường kinh doanh	62
3.1.1.1. Tình hình kinh tế thế giới	62
3.1.1.2. Tình hình kinh tế Việt Nam.....	63
3.1.2. Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc.....	64
3.1.2.1. Mục tiêu hoạt động của Công ty	64
3.1.2.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn	65
3.1.2.3. Phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021	66
3.2. Giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc.....	67
3.2.1. Giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài sản	67
3.2.1.1. Quản trị tài sản cố định.....	67

3.2.1.2. Quản trị khoản phải thu	71
3.2.1.3. Quản trị hàng tồn kho	71
3.2.2. Giải pháp hoàn thiện cấu trúc nguồn vốn	72
KẾT LUẬN CHUNG	75
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCTC	Báo cáo tài chính
3	DN	Doanh nghiệp
4	DT	Doanh thu
5	HĐĐT	Hoạt động đầu tư
6	HĐKD	Hoạt động kinh doanh
7	HTK	Hàng tồn kho
8	KQKD	Kết quả kinh doanh
9	LN	Lợi nhuận
10	NCVHĐT	Nhu cầu vốn hoạt động thuần
11	NQR	Ngân quỹ ròng
12	NV	Nguồn vốn
13	NVTT	Nguồn vốn tạm thời
14	NVTX	Nguồn vốn thường xuyên
15	ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản
16	ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu
17	ROS	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu
18	SXKD	Sản xuất kinh doanh
19	TS	Tài sản
20	TSCĐ	Tài sản cố định
21	TSDH	Tài sản dài hạn
22	VCSH	Vốn chủ sở hữu
23	VHĐT	Vốn hoạt động thuần

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Cơ cấu tài sản của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017-2019	31
Bảng 2.2: Cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017-2019	33
Bảng 2.3: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 – 2019.....	35
Bảng 2.4: Tình hình tài sản của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017-2019	40
Bảng 2.5: Tình hình nguồn vốn Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017- 2019	46
Bảng 2.6: Bảng phân cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 – 2019.....	49
Bảng 2.7: Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 – 2019.....	53
Bảng 2.8: Phân tích cân bằng tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 – 2019.....	55
Bảng 2.9: Phân tích ính ổn định về tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 – 2019	58

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1: Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 – 2019	29
Hình 2.2: Cấu trúc tài sản dài hạn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 – 2019	41
Hình 2.3: Cấu trúc tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 – 2019	43
Hình 2.4: Biểu đồ cấu trúc nợ phải trả của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 – 2019	47
Hình 2.5: Biến động tăng giảm của vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 – 2019	48

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay, trước bối cảnh nền kinh tế thế giới đang vấp phải không ít khó khăn, đặc biệt là khoảng thời gian từ đầu năm 2020 trở lại đây, Covid-19 bùng phát đã làm đảo lộn trật tự thế giới, bào mòn kinh tế của hầu hết các quốc gia. Và nền kinh tế của Việt Nam cũng không tránh khỏi sự bất định trước “bóng đen” này. Nhìn từ diễn biến thực tế, các doanh nghiệp muốn đứng vững và phát huy được hết khả năng của mình, thì đồng nghĩa với việc phải có tình hình sản xuất kinh doanh, cùng khả năng về tài chính ổn định để có được các quyết định kinh doanh đúng đắn và phù hợp. Vậy nên công tác phân tích cấu trúc tài chính trong thời gian này đang được chú trọng hơn bao giờ hết, bởi nó đem lại những cái nhìn xác thực về tình hình sử dụng tài sản, nguồn vốn, đồng thời góp phần dự báo những rủi ro sắp xảy ra để có những biện pháp hiệu quả cho doanh nghiệp.

Nguồn vốn kinh doanh luôn là nhân tố cần thiết trong mọi hoạt động, đây được coi là vấn đề cấp bách hàng đầu để đảm bảo sự tồn của và phát triển bền vững. Việc lựa chọn cho mình một cấu trúc tài chính hợp lý có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định tới mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro. Những nhà đầu tư luôn có nhu cầu cung ứng vốn cho những doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh. Vì vậy, cấu trúc tài chính có mối quan hệ tỷ lệ thuận với hiệu quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp nên huy động nguồn vốn như thế nào cho hiệu quả, huy động từ vốn vay ngân hàng, chiếm dụng từ các tổ chức thương mại hay phát hành thêm cổ phiếu? Một quyết định sai lầm dù nhỏ của nhà quản trị cũng sẽ gây tổn thất lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Việt Nam tham gia Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), hội nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và ký kết các hiệp định thương mại tự do khác, đã mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam. Khi tham gia vào các tổ chức này sẽ tạo ra cho những cơ hội về lợi thế cạnh tranh nhập khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển môi trường kinh doanh nhưng cũng buộc phải đối mặt với những thách thức cạnh tranh về giá, chất lượng. Vì vậy mỗi doanh nghiệp kinh doanh cần phải xây dựng chiến lược phát triển trung và dài hạn, tích cực cập nhật thông tin phân tích thị trường, các chính sách mới cùng với một cấu trúc tài chính tối ưu để ứng dụng vào hoạt động của doanh nghiệp một cách hiệu quả.

Là một doanh nghiệp đang phát triển trong ngành trồng cây cao su và các loại cây ăn trái xuất khẩu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc với kinh nghiệm trải qua hơn 14 năm hình thành và phát triển, đã xây dựng được vị thế nhất định của mình trong thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới. Sản phẩm của Công ty luôn đem lại chất lượng

tốt và ổn định, thỏa mãn được yêu cầu của khách hàng. Nhưng cũng chính vì điều đó, mà môi trường cạnh tranh trong ngành ngày càng cao. Bởi vậy, muốn đứng vững thì một cấu trúc tài chính hợp lý sẽ có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh. Nhưng cho đến nay Công ty vẫn chưa có một nghiên cứu chuyên sâu nào về phân tích cấu trúc tài chính của mình. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác trên, kết hợp với những lý luận tiếp thu được trong nhà trường và kiến thức thực tế cũng như nhằm đưa ra giải pháp giúp Công ty hoàn thiện cấu trúc tài chính của mình, em quyết định chọn đề tài “*Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc*” cho Khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu cụ thể của đề tài bao gồm:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.
- Đánh giá thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc.
- Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Nghiên cứu được thực hiện tại Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc.
- Về thời gian: Nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn 2017- 2019.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong Khóa luận tốt nghiệp này tác giả đã sử dụng các phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, cụ thể:

Phương pháp thu thập dữ liệu:

- Để tìm hiểu cơ sở lý luận về phân tích cấu trúc tài chính tác giả đã thu thập thông qua sách, tài liệu học tập, giáo trình,...
- Để có dữ liệu phân tích cấu trúc tài chính của Công ty tác giả đã thu thập các báo cáo tài chính của Công ty từ giai đoạn 2017-2019 cùng với các tài liệu khác như tài liệu giới thiệu lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu nhân sự Công ty, chính sách bán hàng.

Phương pháp phân tích dữ liệu:

Trong quá trình phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc, đề tài đã sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích sau: phương pháp so sánh, phương pháp đồ thị và phương pháp tỷ lệ.

- Phương pháp so sánh: Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau, phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh.

- Phương pháp đồ thị: Trình bày và phân tích các số liệu thống kê bằng biểu đồ, đồ thị và bản đồ thống kê trên cơ sở sử dụng kết hợp giữa số liệu với hình vẽ, đường nét, màu sắc và mỹ thuật.

- Phương pháp tỷ lệ: Phương pháp này giúp xác định các thay đổi trong tình hình tài chính của Công ty.

5. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kết cấu chính của bài Khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1. *Khái niệm cấu trúc tài chính, phân tích cấu trúc tài chính và ý nghĩa phân tích cấu trúc tài chính*

- ***Khái niệm cấu trúc tài chính***

Cấu trúc tài chính doanh nghiệp là một phạm trù phản ánh một cách tổng thể về tình hình tài chính của doanh nghiệp trên hai mặt là cơ cấu nguồn vốn gắn liền với quá trình huy động vốn, phản ánh chính sách tài trợ của doanh nghiệp và cơ cấu tài sản gắn liền với quá trình sử dụng tài sản, phản ánh và chịu sự tác động của những đặc điểm và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Hay nói cách khác, cấu trúc tài chính là một phạm trù phản ánh cấu trúc tài sản, cấu trúc nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp. [4]

- ***Khái niệm phân tích cấu trúc tài chính***

Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp là phân tích tình hình đầu tư huy động vốn của doanh nghiệp thông qua việc xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tình hình tài chính hiện tại so với quá khứ. Từ đó có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro tài chính doanh nghiệp và đưa ra các phương thức tài trợ để giảm thiểu rủi ro, tăng triển vọng phát triển trong tương lai. Phân tích cấu trúc tài chính bao gồm các vấn đề về phân tích cấu trúc tài sản, phân tích cấu trúc nguồn vốn và phân tích cân bằng tài chính. [4]

- ***Ý nghĩa phân tích cấu trúc tài chính***

Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp là một nội dung trong phân tích tài chính doanh nghiệp. Các hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm với quá trình sản xuất kinh doanh.

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn sẽ cho biết trong tổng nguồn vốn tài trợ cho hoạt động của doanh nghiệp thì thành phần của từng loại nguồn vốn chiếm tỷ trọng bao nhiêu và thực trạng này có phù hợp với doanh nghiệp hay không.

Doanh nghiệp nghiêng về hướng huy động VCSH hay nguồn vốn vay nợ. Tại thời điểm phân tích, cơ cấu từng loại nguồn có phù hợp với lĩnh vực, đặc điểm và quy mô hoạt động hay không cũng như có thích hợp với lộ trình hoặc chiến lược huy động vốn đã vạch ra hay chưa. Chính vì thế, phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động về cơ cấu nguồn vốn sẽ giúp những người sử dụng thông tin nắm bắt được chính sách huy

động vốn của doanh nghiệp. Từ đó, đánh giá được sự phù hợp và hiệu quả của chính sách huy động vốn.

Cơ cấu tài sản phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp. Sau khi huy động được đủ vốn để đảm bảo cho HĐKD, doanh nghiệp sẽ tiến hành HĐĐT, tức là việc mua sắm những tài sản từ những nguồn tài trợ để phục vụ cho HĐKD. một cơ cấu tài sản được coi là tối ưu khi và chỉ khi toàn bộ tài sản của DN được sử dụng tối đa vào phục vụ cho các hoạt động. Bởi vậy, phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động về cơ cấu tài sản sẽ cung cấp thông tin cần thiết giúp cho người sử dụng thông tin có cơ sở tin cậy để đánh giá tình hình sử dụng vốn và mức độ phù hợp của HĐĐT tài sản có thích hợp với lĩnh vực kinh doanh, với đặc điểm hoạt động và quy mô kinh doanh hay không.

Bên cạnh việc xem xét, đánh giá chính sách huy động vốn và tình hình sử dụng vốn, những người sử dụng thông tin cũng nhất thiết phải nắm bắt được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách sử dụng vốn được coi là đúng đắn khi số vốn mà doanh nghiệp đã huy động được sử dụng để phục vụ cho HĐKD với mục đích tạo ra nhiều lợi nhuận.

Việc phân tích mối quan hệ giữa tài sản với nguồn vốn sẽ cung cấp thông tin về chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp, cho biết doanh nghiệp huy động vốn nhằm sử dụng cho mục đích gì (bù lỗ, đầu tư cho kinh doanh,...). Theo nguyên tắc, thông thường những TSDH hoặc TSCĐ có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài (gồm VCSH và vốn vay dài hạn). Ngược lại, những TSNH có giá trị nhỏ và thời gian sử dụng ngắn, thường phải được đầu tư từ nguồn vốn vay nợ ngắn hạn.

Phân tích cấu trúc tài chính giúp nhà phân tích biết được việc huy động các nguồn tài trợ (hay nguồn vốn), tình hình sử dụng vốn cũng như chính sách sử dụng các nguồn này vào các loại tài sản có phù hợp với đặc điểm HĐKD, quy mô hoạt động của DN,... hay không vì không thể có một cấu trúc tài chính lý tưởng áp dụng chung cho mọi loại hình doanh nghiệp. Kết quả phân tích giúp cho nhà phân tích biết được khả năng huy động các nguồn tài trợ cũng như trách nhiệm trả nợ của doanh nghiệp đối với những nguồn này.

1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp

Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp gồm các nhân tố bên ngoài và nhân tố bên trong [1, 3]

1.1.2.1. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

- *Mức độ hoạt động kinh doanh*

Nếu chúng ta dự kiến mức độ hoạt động kinh doanh gia tăng, điều đó có nghĩa là nhu cầu tài sản và nguồn vốn để tài trợ cho việc mua tài sản này cũng sẽ gia tăng. Một triển vọng mở rộng hoạt động nhanh chóng làm cho khả năng điều động trở nên quan trọng hơn trong việc xây dựng cấu trúc tài chính. Như đã thấy, tác động của các thay đổi dự kiến trong mức độ hoạt động kinh doanh chung sẽ đưa đến các kết quả khác nhau rất lớn đối với các ngành khác nhau.

- *Tốc độ tăng trưởng kinh tế*

Được đo lường thông qua chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế quốc gia (GDP). Chỉ tiêu này cho thấy cơ hội phát triển của doanh nghiệp trong nền kinh tế. Khi nền kinh tế ở trạng thái ổn định và tăng trưởng sẽ mở ra cơ hội đầu tư mới, đòi hỏi doanh nghiệp phải tìm kiếm nguồn vốn thích hợp cho dự án mới. Do đó, có ảnh hưởng đến việc sử dụng nợ vay cho hoạt động đầu tư mới. Tăng trưởng kinh tế sẽ có ảnh hưởng thuận chiều đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.

- *Triển vọng phát triển của thị trường vốn*

Được đo lường thông qua chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận của chỉ số thị trường (HNX – Index). Sự phát triển của thị trường vốn là nhân tố quan trọng tác động đến công tác huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp, do đó ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Thị trường tài chính phát triển sẽ tạo ra các kênh huy động vốn đa dạng cho doanh nghiệp, theo hướng gia tăng các nguồn vốn dài hạn.

- *Lãi suất*

Lãi suất trên thị trường có ảnh hưởng đến chi phí sử dụng vốn vay của doanh nghiệp từ đó tác động đến quyết định tài trợ của doanh nghiệp. Khi lãi suất trên thị trường ổn định và ở mức thấp sẽ cho phép doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay nhằm thực hiện các dự án đầu tư mới. Như vậy, lãi suất có mối quan hệ ngược chiều với hệ số nợ của doanh nghiệp.

Bên cạnh những nhân tố nêu trên, cấu trúc tài chính còn có thể chịu sự tác động của các nhân tố khác như: tầm chắn thuế phi nợ, rủi ro tài chính, chi phí phá sản doanh nghiệp, chu kỳ sống và giai đoạn phát triển của doanh nghiệp... Ngoài ra, chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước, thuế suất, tỷ lệ lạm phát, thái độ người cho vay cũng có tác động đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.

1.1.2.2. Các nhân tố bên trong doanh nghiệp

- *Hình thức tổ chức*

Hình thức tổ chức tác động đến trách nhiệm của các chủ sở hữu đối với nợ của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cổ phần thường dễ thu hút vốn hơn các hình thức kinh doanh không liên kết hay kinh doanh liên kết góp vốn, vì các cổ đông chỉ phải chịu rủi ro cho phần vốn đầu tư ban đầu của mình. Hơn nữa, họ có thể bán cổ phần của mình một cách dễ dàng. Có thể khẳng định rằng, hình thức tổ chức doanh nghiệp cung cấp một cách tiếp cận dễ dàng với hầu hết các loại vốn.

- *Đặc điểm riêng của tài sản doanh nghiệp*

Đặc điểm riêng của tài sản doanh nghiệp có thể được đo lường bằng tỷ lệ giá vốn hàng bán trên tổng doanh thu thuần hoặc tỷ lệ chi phí nghiên cứu và phát triển trên tổng doanh thu. Các doanh nghiệp có các sản phẩm độc đáo thường có một hệ số nợ thấp. Do vậy, đặc điểm riêng của tài sản doanh nghiệp có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với cấu trúc tài chính.

- *Quy mô của doanh nghiệp*

Quy mô thường được thể hiện qua chỉ tiêu tổng tài sản hoặc tổng doanh thu của doanh nghiệp. Lý thuyết đánh đổi cho rằng quy mô của doanh nghiệp có mối quan hệ tỷ lệ thuận với nợ vay, bởi vì các doanh nghiệp lớn thường có tính chất đa dạng hóa cao hơn, ít rủi ro dẫn đến sự phá sản hay chi phí phá sản thấp. Và quy mô càng lớn doanh nghiệp càng có uy tín cao hơn những doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Do vậy, doanh nghiệp lớn tiếp cận vốn vay từ bên ngoài dễ hơn so với doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Lý thuyết về chi phí đại diện cho rằng các doanh nghiệp có quy mô nhỏ thường có động lực chấp nhận rủi ro cao hơn để tăng trưởng nhanh vì vậy chi phí đại diện cũng sẽ cao đối với các doanh nghiệp này. Trong khi đó, các doanh nghiệp có quy mô lớn thường đa dạng hóa cao và có chi phí đại diện thấp, chi phí kiểm soát thấp, có dòng tiền ổn định hơn, dễ dàng tiếp cận thị trường tín dụng và sử dụng nhiều nợ vay hơn để có lợi nhuận hơn từ tầm chắn thuế.

- *Tính thanh khoản*

Được đo lường bằng tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn, phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ tới hạn của doanh nghiệp. Theo quan điểm của lý thuyết đánh đổi, tính thanh khoản có mối quan hệ thuận chiều với cấu trúc tài chính. Doanh nghiệp có tính thanh khoản cao, tức có khả năng thanh toán đúng hạn các khoản nợ

cho chủ nợ, được các chủ nợ đánh giá tín nhiệm cao sẽ có xu hướng sử dụng nhiều nợ vay hơn để thực hiện cơ hội đầu tư.

Ngược lại, một doanh nghiệp có khả năng thanh toán thấp sẽ làm cho doanh nghiệp không tận dụng được các cơ hội kinh doanh, không đảm bảo thanh toán nghĩa vụ nợ tới hạn, tình trạng xấu có thể lâm vào tình trạng phá sản, doanh nghiệp sẽ khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn vay nợ từ bên ngoài. Theo quan điểm của lý thuyết trật tự phân hạng, doanh nghiệp có tính thanh khoản cao, sẽ có nhiều tài sản để tài trợ cho các khoản đầu tư hơn. Do đó, doanh nghiệp sẽ ít sử dụng nguồn tài trợ từ bên ngoài mà ưu thích sử dụng nguồn vốn nội sinh.

- *Rủi ro kinh doanh*

Chỉ tiêu này được đo lường bằng tỷ lệ giữa phần trăm thay đổi của lợi nhuận kinh doanh với phần trăm thay đổi của doanh thu hoặc sản lượng. Hầu hết các lý thuyết cấu trúc tài chính đều cho rằng rủi ro kinh doanh có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với cấu trúc tài chính. Một doanh nghiệp có mức độ sử dụng đòn bẩy kinh doanh cao, rủi ro kinh doanh cao, niềm tin của các nhà đầu tư và chủ nợ đối với doanh nghiệp sẽ thấp, họ sẽ không hoặc giới hạn khoản đầu tư hoặc vay nợ, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn từ bên ngoài. Do đó, doanh nghiệp có mức độ rủi ro kinh doanh cao sẽ phải tìm cách huy động các nguồn vốn nội sinh, nguồn vốn chủ sở hữu là chủ yếu.

1.2. Tài liệu sử dụng để phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp

1.2.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Phần tài sản của Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp của thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Các loại tài sản được trình bày trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có quyền sở hữu và sử dụng hoặc quyền kiểm soát lâu dài và sử dụng đối với tài sản.
- Tài sản đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp.
- Giá trị tài sản có thể xác định được (mang lại một dòng tiền vào hoặc ra có khả năng sinh lời).

Phần nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu nguồn vốn. Các loại nguồn vốn được sắp xếp theo trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn vốn đối với chủ nợ và chủ sở hữu.

Nhìn vào bảng cân đối kế toán, nhà phân tích có thể nhận biết được loại hình doanh nghiệp, quy mô, mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán là một tư liệu quan trọng giúp cho các nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán và khả năng cân đối vốn của doanh nghiệp.

1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một thông tin quan trọng được sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính là thông tin phản ánh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khác với Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

Những khoản mục chủ yếu được phản ánh trên Báo cáo KQKD: Doanh thu từ hoạt động SXKD, doanh thu từ hoạt động tài chính, doanh thu từ hoạt động bất thường và các khoản chi phí tương ứng với các khoản doanh thu đó.

Đọc hiểu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giúp nhà phân tích có thể dễ dàng:

- Đánh giá kết quả chung cũng như của từng hoạt động trong doanh nghiệp.
- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận.
- Đánh giá xu hướng và dự báo.
- Đánh giá hiệu quả cũng như khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh các biến động luồng tiền (tiền và các khoản tương đương tiền) của doanh nghiệp. Nói cách khác, đây là báo cáo tài chính cung cấp thông tin về những sự kiện và nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến tình hình tiền tệ của doanh nghiệp.

Báo cáo này là một công cụ giúp nhà quản lý kiểm soát dòng tiền của tổ chức, báo cáo này gồm có:

- Các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.
- Các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

- Các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính.

- *Ý nghĩa của việc đọc, hiểu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:*

- Qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thì ngân hàng, nhà đầu tư, nhà cung cấp, Nhà nước có thể đánh giá khả năng tạo ra dòng tiền từ các hoạt động tại doanh nghiệp để đáp ứng các khoản nợ cho chủ nợ, cổ tức cho cổ đông, thuế nộp cho Nhà nước. Đồng thời, nhà quản trị doanh nghiệp có biện pháp tài chính cần thiết để đáp ứng trách nhiệm thanh toán của mình.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là cơ sở để dự toán các dòng tiền, giúp nhà quản trị hoạch định và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp.

- Nhà quản lý có thể đánh giá thời cơ kinh doanh của doanh nghiệp qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đề ra các quyết định kịp thời.

1.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính là một báo cáo tổng hợp được dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin, số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính khác cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.
- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.
- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.
- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục.
- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.
- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.
- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Những thông tin khác.

1.2.5. Các nguồn thông tin khác

1.2.5.1. Thông tin liên quan đến tình hình kinh tế

Là nguồn thông tin liên quan đến tình hình kinh tế chung trong nước, khu vực và thế giới là điều kiện để doanh nghiệp nắm bắt cơ hội kinh doanh.

- Thông tin về tăng trưởng, suy thoái kinh tế.
- Thông tin về lãi suất ngân hàng, trái phiếu kho bạc, tỷ giá ngoại tệ.
- Thông tin về lạm phát, các chính sách kinh tế lớn của Chính phủ, chính sách chính trị, ngoại giao của nhà nước

1.2.5.2. Thông tin theo ngành

Ngoài những thông tin về môi trường vĩ mô, những thông tin liên quan tới ngành cũng cần chú trọng. Dựa vào những chỉ tiêu phân tích của toàn ngành là cơ sở để doanh nghiệp đánh giá được tiềm lực tài chính của mình.

- Mức độ và yêu cầu công nghệ của ngành.
- Mức độ cạnh tranh và quy mô của thị trường.
- Nhịp độ và xu hướng vận động của ngành.
- Nguy cơ xuất hiện những đối thủ cạnh tranh tiềm tàng.

1.2.5.3. Thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Mỗi doanh nghiệp đều có sự khác biệt trong tổ chức hoạt động SXKD và trong phương hướng hoạt động nên để đánh giá được tình hình tài chính các nhà quản lý cần nghiên cứu kỹ lưỡng về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp mình để có những đánh giá hợp lý về tình hình tài chính.

1.3. Phương pháp sử dụng để phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp

Trong phân tích báo cáo tài chính, nhà phân tích có thể sử dụng các phương pháp như: phương pháp so sánh, loại trừ, mô hình Dupont và chiết khấu dòng tiền. Tuy nhiên, trong phân tích cấu trúc tài chính (là một phần trong phân tích báo cáo tài chính), nhà phân tích thường dùng các phương pháp phân tích sau đây: [6]

1.3.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích cấu trúc tài chính để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng mức độ biến động

của các chỉ tiêu phân tích. Khi sử dụng phương pháp này cần chú ý đến các nội dung sau:

- *Tiêu chuẩn so sánh:*

Trong phân tích CTTC, thường dùng các gốc so sánh. Gốc so sánh là số liệu kỳ trước, số liệu trung bình ngành, số liệu kỳ kế hoạch

- *Điều kiện so sánh:*

+ Điều kiện so sánh theo thời gian: Các chỉ tiêu phân tích phải thống nhất về nội dung kinh tế, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

+ Điều kiện so sánh theo không gian: khi so sánh giữa các doanh nghiệp thì ngoài các điều kiện nêu trên cần đảm bảo các doanh nghiệp phải có cùng loại hình kinh doanh và quy mô là như nhau.

- *Kỹ thuật so sánh:*

Để đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu khác nhau, trong phân tích người ta thường sử dụng các kỹ thuật cơ bản sau:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: Sử dụng hiệu số giữa trị số kỳ phân tích và trị số kỳ gốc của chỉ tiêu kinh tế. Việc so sánh này cho thấy mức độ đạt được về số lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

+ So sánh bằng số tương đối: Sử dụng thương số giữa trị số kỳ phân tích và trị số kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Việc phân tích này biểu hiện mối quan hệ, tốc độ phát triển... của chỉ tiêu phân tích tăng hay giảm bao nhiêu phần trăm.

+ So sánh bằng số bình quân: Số bình quân phản ánh mặt chung nhất của hiện tượng, bỏ qua sự phát triển không đồng đều của các bộ phận cấu thành hiện tượng đó. Hay nói một cách khác, số bình quân đã san bằng mọi chênh lệch về trị số của chỉ tiêu.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật so sánh có thể thực hiện theo ba hình thức:

+ So sánh theo chiều dọc: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ quan hệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của các báo cáo kế toán- tài chính, nó còn gọi là phân tích theo chiều dọc (cùng cột của báo cáo).

+ So sánh theo chiều ngang: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động các kỳ trên báo cáo, nó còn gọi là phân tích theo chiều ngang (cùng hàng trên báo cáo).

+ So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo được xem trên mối quan hệ với các chỉ

tiêu phản ánh quy mô chung và xem xét nhiều kỳ để thấy rõ xu hướng phát triển của các hiện tượng.

1.3.2. Phương pháp loại trừ

Trong phân tích kinh doanh, nhiều trường hợp nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả kinh doanh nhờ phương pháp loại trừ.

Loại trừ là một phương pháp nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, bằng cách ghi xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố này, thì loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố khác. Phương pháp này được sử dụng trong phân tích dưới hai dạng được gọi là phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch. Có thể khái quát cách áp dụng hai dạng của phương pháp loại trừ như sau:

- *Dạng thứ nhất:* Có thể dựa vào phép thay thế sự ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố và được gọi là phương pháp thay thế liên hoàn. Phương pháp này là phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của từng chỉ tiêu phân tích.

Quá trình thực hiện gồm các bước sau:

+ Bước 1: Xác định đối tượng phân tích là mức chênh lệch chỉ tiêu kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ Bước 2: Thiết lập mối quan hệ của các nhân tố với chỉ tiêu phân tích và sắp xếp các nhân tố theo trình tự nhất định, từ nhân tố lượng đến nhân tố chất.

+ Bước 3: Lần lượt thay thế các nhân tố kỳ phân tích vào kỳ gốc theo trình tự sắp xếp ở Bước 2.

+ Bước 4: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích bằng cách lấy kết quả thay thế đằng sau so với kết quả thay thế lần trước ta được mức ảnh hưởng của nhân tố và tổng đại số của các nhân tố được xác định bằng đối tượng phân tích.

Giả sử:

Gọi Q là chỉ tiêu phân tích tương ứng Q_0 là chỉ tiêu ở kỳ gốc và Q_1 là chỉ tiêu ở kỳ phân tích.

Gọi a, b, c lần lượt là các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích (với 0 là kỳ gốc và 1 là kỳ phân tích).

Chỉ tiêu Q và các nhân tố a,b,c liên hệ với nhau qua phương trình dạng tích, ta có:

$$Q = a \cdot b \cdot c$$

$$\text{Từ đó: } Q_0 = a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$$

$$Q_1 = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1$$

Vậy chênh lệch giữa kết quả của kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch sẽ là:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thực hiện phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích như sau:

Thay thế lần 1: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = a_1 \cdot b_0 \cdot c_0 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0 \quad (1)$$

Thay thế lần 2: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 \cdot b_1 \cdot c_0 - a_1 \cdot b_0 \cdot c_0 \quad (2)$$

Thay thế lần 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_1 \cdot b_1 \cdot c_0 \quad (3)$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố từ (1), (2), (3) ta được:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$$

- *Dạng thứ hai:* Phương pháp số chênh lệch, đây được xem là dạng rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn và có thể dựa trực tiếp vào mức độ biến động của từng nhân tố.

Là dạng đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn, nên phương pháp tính số chênh lệch tôn trọng đầy đủ nội dung các bước tiến hành của phương pháp liên hoàn. Nhưng chỉ khác ở chỗ là khi xác định các nhân tố ảnh hưởng đơn giản hơn, chỉ có việc nhóm các số hạng và tính chênh lệch các nhân tố sẽ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

Cũng sử dụng các giả thiết trên, phương pháp này được thực hiện như sau:

Chênh lệch giữa kết quả của kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch sẽ là:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thay thế lần 1: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) \cdot b_0 \cdot c_0 \quad (1')$$

Thay thế lần 2: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 \cdot (b_1 - b_0) \cdot c_0 \quad (2')$$

Thay thế lần 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 \cdot b_1 \cdot (c_1 - c_0) \quad (3')$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố từ (1'), (2'), (3') ta được:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$$

Nếu các nhân tố có quan hệ tích số với đối tượng phân tích, thì việc sử dụng phương pháp số chênh lệch trong quá trình phân tích không những tiết kiệm thời gian mà còn đảm bảo mức độ chi tiết hóa của quá trình phân tích là tốt hơn so với phương pháp thay thế liên hoàn.

1.3.3. Phương pháp liên hệ cân đối

Phương pháp liên hệ cân đối là một trong những phương pháp phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh. Mọi kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đều có mối liên hệ mật thiết với nhau giữa các mặt, các bộ phận,...

Để lượng hóa các mối liên hệ đó, ngoài các phương pháp như phương pháp chi tiết, phương pháp cân đối..., trong phân tích còn sử dụng phổ biến các phương pháp liên hệ phổ biến như: liên hệ cân đối, liên hệ tuyến tính, liên hệ phi tuyến tính.

- *Liên hệ cân đối:* Là phương pháp dựa vào các mối liên hệ cân đối vốn có giữa các mặt, các hiện tượng, các quá trình để tìm ra mối liên hệ giữa chúng như cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, số dư đầu kì cộng phát sinh tăng bằng số dư cuối kì cộng phát sinh giảm, cân đối giữa thu và chi, cân đối giữa chi phí và kết quả...

- *Liên hệ trực tuyến:* Mọi liên hệ theo một hướng xác định giữa chỉ tiêu phân tích.

Ví dụ như lợi nhuận có quan hệ thuận chiều với lượng hàng hóa tiêu thụ và giá bán nhưng lại có quan hệ nghịch chiều với giá thành, chi phí bán hàng và chi phí quản lí doanh nghiệp và thuế. Theo liên hệ tuyến tính có 2 loại chủ yếu:

- + *Liên hệ trực tiếp:* Là mối liên hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố được xác định mức độ ảnh hưởng một cách trực tiếp, không cần thông qua một chỉ tiêu trung gian nào khác, như: lợi nhuận với giá bán, giá thành, chi phí...

- + *Liên hệ gián tiếp:* Là mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong đó mức độ phụ thuộc giữa chúng được xác định bằng một hệ số riêng.

- *Liên hệ phi tuyến tính:* Là mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trong đó mức liên hệ không được xác định theo tỉ lệ và chiều hướng liên hệ luôn biến đổi như liên hệ giữa lượng vốn sử dụng với sức sản xuất và sức sinh lợi của vốn, liên hệ giữa năng suất thu hoạch với số năm canh tác.

1.3.4. Các phương pháp phân tích khác

Ngoài các phương pháp đã trình bày ở trên, thì trong phân tích cấu trúc tài chính còn có các phương pháp cũng thường được sử dụng như phương pháp thống kê mô tả, phương pháp đại số, phương pháp đồ thị, phương pháp kinh tế, phương pháp chuyên gia,.. Việc sử dụng phương pháp nào trong quá trình phân tích còn tùy thuộc vào mục đích và nguồn dữ liệu phân tích.

- *Phương pháp thống kê mô tả:* Được mô tả cụ thể bằng các con số để trình bày các chỉ tiêu đã đưa ra làm cơ sở để phân tích, đánh giá thực trạng cấu trúc tài chính

Công ty nhằm phản ánh chính xác đối tượng nghiên cứu. Phương pháp này cũng giúp cho việc tổng hợp tài liệu, tính toán các số liệu được chính xác, phân tích tài liệu được khoa học, phù hợp, khách quan, phản ánh đúng nội dung cần phân tích.

- *Phương pháp phân tích tương quan:* Mỗi liên hệ ràng buộc lẫn nhau giữa các chỉ tiêu hoặc tiêu thức của hiện tượng trong đó sự biến động của chỉ tiêu này là do tác động của nhiều chỉ tiêu khác gọi là liên hệ tương quan. Đây là phương pháp nhằm xác định sự tồn tại và dạng của mối liên hệ giữa các đại lượng ngẫu nhiên và cho phép đánh giá mức độ chặt chẽ giữa các mối liên hệ đó.

- Trình tự tiến hành:

- + Bước 1: Phân tích lý luận để giải thích sự tồn tại và bản chất mối liên hệ.

- + Bước 2: Thăm dò các mối liên hệ đó.

- + Bước 3: Lập phương trình hồi quy căn cứ vào số tiêu thức, số lần quan sát.

- + Bước 4: Tính toán các tham số của chương trình.

- + Bước 5: Giải thích ý nghĩa kinh tế của các tham số.

- *Phương pháp đồ thị:* Trình bày và phân tích các số liệu thống kê bằng biểu đồ, đồ thị và bản đồ thống kê trên cơ sở sử dụng kết hợp giữa số liệu với hình vẽ, đường nét, màu sắc và mỹ thuật. Nhằm thu hút sự chú ý của người đọc, giúp nhận thức được những nét khái quát và đặc điểm cơ bản của hiện tượng một cách dễ dàng, nhanh chóng.

- *Phương pháp tỷ lệ:* Phương pháp này giúp xác định các thay đổi trong tình hình tài chính của Công ty. Đặt các biến kinh doanh quan trọng vào bối cảnh bằng cách so sánh nó với các con số khác. Nó cung cấp mối quan hệ có ý nghĩa giữa các giá trị cá nhân trong báo cáo tài chính. Trong phân tích, một tỷ lệ duy nhất là không đủ để đánh giá tình hình tài chính của Công ty, mà phải được phân tích cùng nhau và so sánh với các tỷ lệ của năm trước hoặc thậm chí với các công ty khác trong cùng ngành.

Có thể nhận thấy, nếu chỉ sử dụng riêng lẻ từng phương pháp đã trình bày trên thì chưa thể đánh giá được tất cả các mặt biến động của đối tượng phân tích. Do đó, cần kết hợp sử dụng nhiều phương pháp phân tích cùng một lúc, vì đối tượng phân tích rất đa dạng nên mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích không phải bao giờ cũng theo một hướng. Đồng thời, việc kết hợp này sẽ làm nổi bật được đặc trưng của đối tượng phân tích.

1.4. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp

Phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp bao gồm phân tích cấu trúc tài sản, cấu trúc nguồn vốn, mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn và cân bằng tài chính [1, 2, 6].

1.4.1. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp

1.4.1.1. Khái quát chung về cấu trúc tài sản

Cấu trúc tài sản là những quan hệ tài chính phản ánh tình hình vốn của doanh nghiệp, sự bố trí nguồn vốn vào từng loại tài sản, thể hiện tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản của doanh nghiệp.

Phân tích cấu trúc tài sản nhằm đánh giá sự phân bổ vốn trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp xem có hợp lý hay không. Có nghĩa là tỷ trọng các loại tài sản trong tổng tài sản có phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, quy mô kinh doanh, chính sách đầu tư và huy động vốn của doanh nghiệp. Sự hợp lý trong đầu tư vốn cho từng khoản mục tài sản đem lại hiệu quả sử dụng vốn cho doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp được thực hiện bằng việc phân tích và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản. Tỷ trọng của từng loại tài sản được xác định như sau:

$$\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản } i = \frac{\text{Giá trị thuần của từng bộ phận tài sản } i}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad [1.1]$$

Loại tài sản i trong công thức trên là những tài sản có cùng chung một đặc trưng kinh tế nào đó như: khoản phải thu, đầu tư tài chính, hàng tồn kho,.. có thể là những mục tài sản được phản ánh trên bảng cân đối kế toán. Tổng tài sản là số tổng cộng phần tài sản trên bảng cân đối kế toán.

1.4.1.2. Các chỉ tiêu phân tích cấu trúc tài sản

a. Phân tích tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền

$$\text{Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad [1.2]$$

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì tiền và các khoản tương đương tiền chiếm bao nhiêu phần trăm. Khi tỷ trọng này lớn cho thấy doanh nghiệp sẽ dễ dàng trong việc đầu tư, mua sắm và cũng dễ dàng trong việc thanh toán

các khoản nợ. Tuy nhiên khi lượng tiền nhàn rỗi quá cao, cũng cho thấy việc yếu kém trong công tác quản lý gây giảm khả năng sinh lời cũng như rủi ro mất mát. Khi tỷ trọng này nhỏ thì doanh nghiệp sẽ gặp hạn chế trong quá trình SXKD của mình, tuy khả năng thanh toán gặp khó khăn nhưng khả năng mất mát ít hơn.

b. Phân tích tỷ trọng các khoản phải thu

$$\frac{\text{Tỷ trọng các khoản phải thu}}{\text{phải thu}} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad [1.3]$$

Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn là chỉ tiêu phản ánh trong tổng tài sản của doanh nghiệp, các khoản phải thu chiếm bao nhiêu phần trăm. Chỉ tiêu này càng lớn, thì chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều và ngược lại.

- *Chỉ tiêu này phụ thuộc vào một số yếu tố:*
 - + Phương thức bán hàng của doanh nghiệp
 - + Chính sách tín dụng bán hàng của doanh nghiệp
 - + Khả năng quản lý nợ và khả năng thanh toán của khách hàng

c. Phân tích tỷ trọng hàng tồn kho

$$\frac{\text{Tỷ trọng hàng tồn kho}}{\text{hàng tồn kho}} = \frac{\text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad [1.4]$$

Hàng tồn kho bao gồm nhiều loại như: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang,... Dự trữ HTK hợp lý luôn là vấn đề quan tâm của mỗi doanh nghiệp bởi dự trữ quá nhiều sẽ gây ứ đọng vốn, gia tăng chi phí bảo quản và dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Nhưng nếu ít sẽ làm ảnh hưởng tới tiến độ sản xuất và tiêu thụ. Do vậy, phân tích chỉ tiêu này qua nhiều kỳ sẽ đánh giá tính hợp lý trong công tác dự trữ.

d. Phân tích tỷ trọng đầu tư tài chính

Lượng tiền mặt của doanh nghiệp tăng lên, vượt quá khả năng sản xuất cũng như chi tiêu, lượng tiền mặt đó sẽ đầu tư tài chính như trái phiếu, cổ phiếu, gửi có kỳ hạn,... để kiếm lời. Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính cho biết bao nhiêu phần trăm của tài sản đã được sử dụng cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

- *Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng các khoản} \\ \text{đầu tư tài chính} \\ \text{ngắn hạn} \end{array} = \frac{\text{Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad [1.5]$$

Đầu tư tài chính ngắn hạn là việc bỏ vốn mua các chứng khoán có thời hạn thu hồi dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (như tín phiếu kho bạc, kỳ phiếu ngân hàng,..) hoặc mua vào, bán ra chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu,..) để kiếm lời và các loại đầu tư khác không quá một năm.

- *Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng các khoản} \\ \text{đầu tư tài chính} \\ \text{dài hạn} \end{array} = \frac{\text{Các khoản đầu tư tài chính dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad [1.6]$$

Đầu tư tài chính dài hạn là việc bỏ vốn mua các chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm hoặc góp vốn liên doanh bằng tiền, hiện vật, mua cổ phần có thời hạn thu hồi trong thời gian trên một năm và các loại đầu tư khác vượt quá thời hạn một năm. Đầu tư tài chính dài hạn rủi ro hơn so với đầu tư tài chính ngắn hạn.

e. Phân tích tỷ trọng tài sản cố định

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng} \\ \text{Tài sản cố định} \end{array} = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad [1.7]$$

Chỉ tiêu này cho biết giá trị của TSCĐ chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng tài sản, phản ánh mức độ tập trung vốn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ quy mô kinh doanh của doanh nghiệp càng được mở rộng, cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, năng lực quản lý càng được nâng cao.

1.4.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp

1.4.2.1. Khái quát chung về cấu trúc nguồn vốn

Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp là mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu hay tỷ trọng của nợ phải trả trong tổng nguồn vốn.

Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp thể hiện chính sách tài trợ của doanh nghiệp, liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau trong công tác quản trị tài chính. Việc huy động vốn một mặt vừa đáp ứng được nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh đảm bảo sự an toàn cho tài chính. Mặt khác, liên quan đến hiệu quả và rộng hơn là rủi ro của doanh nghiệp. Do vậy khi phân tích cấu trúc nguồn vốn cần xem đến nhiều mặt

và cả mục tiêu của doanh nghiệp để có đánh giá đầy đủ nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm mục đích xem xét, đánh giá tính hợp lý của cơ cấu nguồn vốn tại thời điểm hiện tại (hay kỳ phân tích) và xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn giữa kỳ phân tích với kỳ gốc. Công việc này được thực hiện bằng cách tính ra tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn rồi so sánh cơ cấu nguồn vốn hiện tại với cơ cấu nguồn vốn kỳ gốc.

Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn được xác định qua công thức sau:

$$\frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn } i}{\text{Giá trị thuần của từng bộ phận nguồn vốn } i} = \frac{\text{Giá trị thuần của từng bộ phận nguồn vốn } i}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \quad [1.8]$$

1.4.2.2. Các chỉ tiêu phân tích cấu trúc nguồn vốn

a. Tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn

$$\frac{\text{Tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn}}{\text{Tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn}} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \quad [1.9]$$

Chỉ tiêu tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn là chỉ tiêu phản ánh tổng quát nhất về cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao thể hiện cơ cấu nguồn vốn càng rủi ro của doanh nghiệp, tuy nhiên sử dụng vốn vay nợ sẽ tiết kiệm chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Trong doanh nghiệp nợ phải trả đóng vai trò vô cùng quan trọng, nó quyết định đến khả năng sinh lời và rủi ro. Tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn phản ánh trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có, được hình thành từ bao nhiêu phần trăm nợ. Chỉ tiêu này cao là dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp đang mất dần tính tự chủ về mặt tài chính, nếu tỷ trọng nợ ngắn hạn chiếm đa số trong tổng nợ phải trả thì đang đứng trước nguy cơ bị phá sản do mất khả năng thanh toán. Khi tỷ trọng này nhỏ thì khả năng thu hút vốn đầu tư bên ngoài sẽ cao, doanh nghiệp ít bị áp lực về khả năng thanh toán. Tuy nhiên, chỉ tiêu này của doanh nghiệp lớn hay nhỏ chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định và giá trị chỉ tiêu này sẽ thay đổi. Do đó, doanh nghiệp cần phải xác định tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn hợp lý với tình hình tài chính và hoạt động của doanh nghiệp.

b. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn

Tỷ trọng vốn chủ sở hữu phản ánh trong tổng nguồn vốn thì vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu phần trăm. Chỉ số này thể hiện khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu được tính bằng công thức sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn}}{\text{Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \quad [1.10]$$

Tỷ số này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có tính độc lập cao về tài chính và ít bị sức ép bởi chủ nợ, có thể chủ động đáp ứng nhu cầu tài trợ cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Với tỷ suất tự tài trợ càng cao, doanh nghiệp có nhiều cơ hội để tiếp nhận các khoản tín dụng từ bên ngoài.

c. Tỷ trọng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

$$\frac{\text{Tỷ trọng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu}}{\text{Tỷ trọng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100 \quad [1.11]$$

Đây là chỉ số phản ánh quy mô tài chính của doanh nghiệp, nó cho ta biết về tỷ trọng giữa 2 nguồn vốn cơ bản (nợ và vốn chủ sở hữu) mà doanh nghiệp sử dụng để chi trả cho hoạt động của mình. Hai nguồn vốn này có những đặc tính riêng biệt và mối quan hệ giữa chúng được sử dụng rộng rãi để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Giúp nhà đầu tư có một cái nhìn khái quát về sức mạnh tài chính, cấu trúc tài chính của doanh nghiệp và làm thế nào để doanh nghiệp có thể chi trả các hoạt động. Thông thường, hệ số này lớn hơn 1, có nghĩa là tài sản doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bởi các khoản nợ, còn ngược lại thì tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bởi nguồn vốn chủ sở hữu.

d. Tỷ trọng vay ngắn hạn trên tổng nguồn vốn

$$\frac{\text{Tỷ trọng vay ngắn hạn trên tổng nguồn vốn}}{\text{Tỷ trọng vay ngắn hạn trên tổng nguồn vốn}} = \frac{\text{Vay ngắn hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \quad [1.12]$$

Chỉ tiêu tỷ trọng vay ngắn hạn trên tổng nguồn vốn cho phép nhà phân tích đánh giá về nhu cầu tiền và các nguồn tài trợ trong ngắn hạn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cao thể hiện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào việc tài trợ vốn ngắn hạn đồng thời cũng thể hiện nhu cầu thanh toán trong ngắn hạn của doanh nghiệp lớn.

e. Tỷ trọng nợ ngắn hạn trên tổng nợ phải trả

$$\frac{\text{Tỷ trọng nợ ngắn hạn trên tổng nợ phải trả}}{\text{tổng nợ phải trả}} = \frac{\text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \times 100 \quad [1.13]$$

Chỉ tiêu tỷ trọng nợ ngắn hạn trên tổng nợ phải trả cũng dùng để đánh giá nhu cầu tiền và các nguồn tài trợ trong ngắn hạn, thông qua đó có thể đánh giá được sự lệ thuộc về tài chính hay ngược lại là sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Nếu chỉ tiêu này cao thì thể hiện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào việc tài trợ vốn ngắn hạn và ngược lại.

1.4.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp

Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn thể hiện sự tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Phân tích mối quan hệ này giúp nhà phân tích phân nào nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và sử dụng có hợp lý, hiệu quả hay không. Các chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

a. Hệ số nợ trên tổng tài sản

Khi phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, cần chỉ ra và so sánh được các chỉ tiêu sau đây:

$$\frac{\text{Hệ số nợ trên tổng tài sản}}{\text{tổng tài sản}} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \quad [1.14]$$

Hệ số này cho biết chính sách sử dụng nợ phải trả để tài trợ tài sản. Nói cách khác, một đồng tài sản của doanh nghiệp được tài trợ từ mấy đồng nợ phải trả hay mức độ huy động nợ để đầu tư cho toàn bộ khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng.

Hệ số nợ này cao, mức độ an toàn tài chính giảm đi, mức độ rủi ro cao hơn và có thể doanh nghiệp sẽ bị lỗ nặng nếu hoạt động sản xuất kinh doanh không ổn định, nhưng doanh nghiệp có khả năng thu lợi nhuận cao khi điều kiện kinh tế thuận lợi. Dù vậy, nếu hệ số nợ này quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán và không thể kiểm soát được hoạt động của mình. Khi chỉ tiêu này càng nhỏ hơn một (<1) chứng tỏ doanh nghiệp đã dùng nhiều VCSH để mua sắm tài sản hoạt động khiến cho doanh nghiệp tự chủ hơn về tài chính và chủ động trong HĐKD vì không lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay nợ. Nhưng nếu chỉ tiêu này có trị số càng cao gần bằng một ($=1$), chứng tỏ doanh nghiệp càng huy động nhiều nợ để mua sắm tài sản. Điều này khiến tình trạng rủi ro tài chính của doanh nghiệp càng lớn. Do đó,

nếu doanh nghiệp nào duy trì hệ số này ở mức cao sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc huy động thêm các nguồn vốn từ bên ngoài.

b. Hệ số tài trợ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản

$$\frac{\text{Hệ số tài trợ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản}}{\text{hữu trên tổng tài sản}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}} \quad [1.15]$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản sử dụng trong kinh doanh được đầu tư (hay tài trợ) bao nhiêu từ VCSH. Trị số của chỉ tiêu càng nhỏ hơn một (<1), chứng tỏ những tài sản mà doanh nghiệp mua sắm được tài trợ bằng ít VCSH, tức là được tài trợ chủ yếu bằng nguồn vốn vay nợ khiến cho doanh nghiệp giảm sự độc lập về mặt tài chính. Ngược lại, khi hệ số này có trị số bằng gần bằng một (=1), cho thấy những tài sản của doanh nghiệp khi đó được tài trợ chủ yếu bằng VCSH khiến mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp được cải thiện. Chỉ tiêu này có công thức và ý nghĩa hoàn toàn ngược lại so với hệ số tài sản so với VCSH.

c. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát}}{\text{toán tổng quát}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}} \quad [1.16]$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ đầu tư vào tài sản bằng nợ phải trả. Trị số của chỉ tiêu càng lớn hơn một (>1), chứng tỏ những tài sản mà doanh nghiệp mua sắm được tài trợ bằng ít nợ phải trả, tức là được tài trợ chủ yếu bằng nguồn VCSH và do vậy, doanh nghiệp tăng sự độc lập về mặt tài chính. Ngược lại, hệ số này càng gần bằng một (=1), những tài sản của doanh nghiệp khi đó được tài trợ chủ yếu bằng nợ phải trả khiến mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp giảm sút, rủi ro tài chính tăng lên,...

1.4.4. Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp

1.4.4.1. Khái quát chung về cân bằng tài chính doanh nghiệp

Cân bằng tài chính là một nội dung trong công tác quản trị tài chính doanh nghiệp nhằm đảm bảo sự cân đối giữa các yếu tố của nguồn tài trợ với các yếu tố của tài sản. Doanh nghiệp sẽ rơi vào tình trạng mất cân bằng tài chính khi doanh nghiệp bị mất cân đối giữa tài sản và nguồn vốn. Dẫn đến không đảm bảo đầy đủ nhu cầu về vốn cho hoạt động kinh doanh. Công ty bị rơi vào tình trạng gặp khó khăn về dòng tiền khi thanh toán nợ. Và thậm chí rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Để đảm bảo cân bằng tài chính, doanh nghiệp phải tuân thủ theo các nguyên tắc cân bằng tài chính.

Nghiên cứu cấu trúc của tài sản cho thấy tài sản của doanh nghiệp có hai bộ phận lớn: Một bộ phận có thời gian lưu chuyển rất lâu (>1 năm), và một bộ phận có

thời gian lưu chuyển nhanh trong vòng 1 năm. Và có những đặc trưng riêng về quy mô, tốc độ lưu chuyển do những thuộc tính vốn có của chúng hay do các quyết định quản lý. Ở một hướng khác, cấu trúc nguồn vốn không chỉ thể hiện tính tự chủ mà còn thể hiện tính ổn định trong tài trợ. Cấu trúc nguồn vốn cho thấy công tác quản trị tài chính còn liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với bên ngoài. Nghiên cứu cân bằng tài chính nhằm hướng đến mục đích cuối cùng là phát hiện những nhân tố hiện tại hoặc tiềm ẩn của sự mất cân bằng tài chính.

1.4.4.2. Phân tích cân bằng tài chính trong ngắn hạn

Cân bằng tài chính ngắn hạn của doanh nghiệp được thể hiện qua chỉ tiêu nhu cầu vốn hoạt động thuần. Mỗi doanh nghiệp đều có nhiệm vụ tổ chức huy động nguồn vốn lưu động riêng, đảm bảo nguồn vốn đó đủ để dữ trữ TSNH, đồng thời đáp ứng được nhu cầu của hoạt động kinh doanh cũng như tiết kiệm chi phí vốn.

$$NCVH\dot{D}T = HTK + \underset{\text{thu ngắn hạn}}{\text{Giá trị khoản phải}} - \underset{\text{(không kể Vay ngắn hạn)}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad [1.17]$$

+ Nếu $NCVH\dot{D}T < 0$: Điều này cho thấy các khoản nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn) không những đáp ứng nhu cầu ngắn hạn của doanh nghiệp mà còn đủ tài trợ cho tài sản khác. Thường xảy ra khi khách hàng ứng trước tiền hàng cho doanh nghiệp.

+ Nếu $NCVH\dot{D}T > 0$: Điều này cho thấy các khoản nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn) không đủ tài trợ cho HTK và các khoản phải thu của doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp phải dùng NVTX để tài trợ cho phần thiếu hụt trong NCVH\dot{D}T.

+ Nếu $NCVH\dot{D}T = 0$: Trong trường hợp này, nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn) vừa đủ tài trợ cho HTK và các khoản phải thu của doanh nghiệp.

- *Mối quan hệ giữa Vốn hoạt động thuần và Nhu cầu vốn hoạt động thuần*

Trường hợp VH\dot{D}T lớn hơn NCVH\dot{D}T thì phần chênh lệch là các khoản vốn bằng tiền còn lại sau khi đã bù đắp các khoản vốn ngắn hạn. Phần chênh lệch này gọi là ngân quỹ rỗng.

$$\text{Ngân quỹ rỗng} = \text{Vốn hoạt động thuần} - \text{Nhu cầu vốn hoạt động thuần} \quad [1.18]$$

+ Nếu $NQR > 0$: Tức là VH\dot{D}T lớn hơn NCVH\dot{D}T, chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn, VH\dot{D}T đủ để tài trợ cho NCVH\dot{D}T nên doanh nghiệp không phải vay ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt về NCVH\dot{D}T. Doanh nghiệp không gặp phải khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn và số tiền nhàn rỗi có thể đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản cao để sinh lời.

+ Nếu $NQR = 0$: Tức là VHĐT vừa đủ để tài trợ NCVHĐT, doanh nghiệp vẫn đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn nhưng độ an toàn chưa cao. Toàn bộ các khoản vốn bằng tiền đầu tư ngắn hạn được hình thành từ các khoản vay ngắn hạn. Đây được gọi là cân bằng tài chính kém bền vững.

+ Nếu $NQR < 0$: Tức là VHĐT không đủ để tài trợ NCVHĐT, doanh nghiệp mất cân bằng tài chính ngắn hạn, do vậy phải đi vay ngắn hạn để tài trợ nên áp lực thanh toán nợ ngắn hạn và chi phí lãi vay tăng.

- *Các nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng tài chính ngắn hạn*
 - + Công tác quản lý và thu hồi nợ
 - + Khả năng tận dụng nợ phải trả
 - + Công tác quản lý HTK
 - + Cân bằng tài chính dài hạn

1.4.4.3. Phân tích cân bằng tài chính trong dài hạn

Cân bằng tài chính dài hạn được thể hiện qua chỉ tiêu vốn hoạt động thuần. Trong đó, VHĐT là khái niệm phản ánh khoản chênh lệch giữa các nguồn vốn và tài sản có cùng tính chất và thời gian sử dụng. Nguyên tắc cơ bản của quản lý tài chính là doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để hình thành tài sản dài hạn, dùng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ tài sản ngắn hạn. Điều này giúp doanh nghiệp có được sự ổn định, an toàn về mặt tài chính.

- *Có hai phương pháp tính VHĐT của doanh nghiệp:*

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nguồn vốn tạm thời} \quad [1.19a]$$

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = \text{Nguồn vốn thường xuyên} - \text{Tài sản dài hạn} \quad [1.19b]$$

+ Nếu $VHĐT > 0$: Chứng tỏ doanh nghiệp đạt được trạng thái cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là TSDH được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX, và một phần còn lại tài trợ cho TSNH. Hay TSNH đủ để thanh toán NVTT.

+ Nếu $VHĐT = 0$: Doanh nghiệp đạt được trạng thái cân bằng tài chính dài hạn, nhưng độ an toàn chưa cao. Toàn bộ TSDH được tài trợ vừa đủ bằng NVTX, hay TSNH chỉ vừa đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán NVTT.

+ Nếu $VHĐT < 0$: Doanh nghiệp mất cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là NVTX không đủ tài trợ cho TSDH, hay toàn bộ TSNH không đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán NVTT.

- *Các nhân tố ảnh hưởng cân bằng tài chính dài hạn*
 - + Khả năng tiếp cận vốn trung và dài hạn

- + Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
- + Đầu tư, thanh lý, chính sách khấu hao TSCĐ

1.4.4.4. Một số chỉ tiêu phân tích cân bằng tài chính

a. Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên

$$\text{Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \quad [1.20]$$

Tỷ suất NVTX càng cao chứng tỏ nguồn tài trợ của doanh nghiệp ổn định trong thời gian dài và doanh nghiệp không phải chịu áp lực thanh toán nguồn tài trợ này trong ngắn hạn. Doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn thường xuyên để đầu tư cho tài sản dài hạn hay những dự án có chu kỳ kinh doanh vốn dài.

b. Tỷ suất nguồn vốn tạm thời

$$\text{Tỷ suất nguồn vốn tạm thời} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \quad [1.21]$$

Tỷ suất NVTT càng cao chứng tỏ doanh nghiệp mất ổn định về nguồn tài trợ. Doanh nghiệp sử dụng quá nhiều nợ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên luôn phải đối mặt với áp lực thanh toán khiến rủi ro hoạt động cao.

c. Tỷ suất vốn chủ sở hữu trên nguồn vốn thường xuyên

$$\text{Tỷ suất vốn chủ sở hữu trên nguồn vốn thường xuyên} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn vốn thường xuyên}} \times 100 \quad [1.22]$$

Tỷ suất này thể hiện trong 100 đồng NVTX thì được tài trợ bởi bao nhiêu đồng VCSH. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ năng lực tự chủ của doanh nghiệp càng tốt, ít phụ thuộc vào bên ngoài. Ngược lại, tỷ suất này càng thấp thì chứng tỏ doanh nghiệp đang sử dụng nhiều nợ phải trả để tài trợ cho NVTX.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH ĐẮK LẮK

2.1. Giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk là Công ty cổ phần ngoài Nhà nước được thành lập và đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 17 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 vào ngày 06 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp và được quản lý bởi Cục Thuế Tỉnh Đắk Lắk. Các doanh nghiệp đã sáp nhập là Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đại Lâm và Công ty Cổ phần Tân Đại Thắng Đắk Lắk. Căn cứ giấy phép kinh doanh số 6000642921 phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp vào ngày 28 tháng 05 năm 2017, chức năng hoạt động chính của Công ty là tập trung nuôi trồng, sản xuất cây cao su, cây ăn trái và cây cỏ.

Là một doanh nghiệp lớn với số vốn điều lệ ban đầu là 950.000.000.000 đồng cùng trang thiết bị, cơ sở vật chất hiện đại với số lượng cán bộ, nhân viên ban đầu chỉ hơn 50 người, nay con số đã lên 82 người cùng gần 500 công nhân đang làm việc trên các nông trường. Vào những ngày đầu mới thành lập Công ty cũng gặp phải không ít khó khăn, nhưng nhờ ban lãnh đạo dày dặn kinh nghiệm, cùng đội ngũ nhân viên trẻ trung, năng động, chuyên nghiệp và có trình độ Công ty đã vượt qua những khó khăn trước mắt và phát triển cho tới ngày nay.

Tuy nhiên, tháng 1 năm 2021, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (HAGL Agrico) ông Đoàn Nguyên Đức vừa ký nghị quyết thông báo giao dịch chuyển nhượng 3 Công ty con trong đó có Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải (Thagrigo) của ông Trần Bá Dương.

Trải qua quá trình lớn mạnh cùng sự thay đổi của nền kinh tế tại tỉnh nhà, từ ngày thành lập đến nay Công ty không ngừng mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư xây dựng thêm văn phòng, máy móc thiết bị, vật liệu, công cụ sản xuất. Với hệ thống nhà xưởng khang trang, công nghệ sản xuất tiên tiến, đội ngũ cán bộ quản lý tốt cùng nguồn nhân công lành nghề. Công ty đã đưa ra thị trường những sản phẩm với chất lượng, mẫu mã đẹp, đáp ứng được nhu cầu của đối tác khách hàng. Và kế hoạch sắp tới bên cạnh việc trồng cao su, cây ăn quả (thanh long, chuối, xoài keo, xoài Đài Loan), cây cỏ (cỏ voi, cỏ Mombasa)... Công ty sẽ tiến hành nuôi thêm 12.000 con bò và 100.000 con heo. Luôn lấy uy tín và chất lượng đặt lên hàng đầu, do vậy Công ty

ngày càng được nhiều khách hàng biết đến, giúp mở rộng thị trường, đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ và ngày càng khẳng định vị thế tạo nhiều triển vọng phát triển hơn nữa trong tương lai.

2.1.2. Chức năng và lĩnh vực hoạt động

2.1.2.1 Chức năng

Ngành nghề chính mà Công ty đang thực hiện là nuôi trồng và sản xuất cây cao su, cây ăn quả, cây cỏ,... Các mặt hàng này là các sản phẩm có khối lượng, giá trị và thời gian hoàn thành cao, nhằm phục vụ cho các Công ty lớn và xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, do đó có mức độ ảnh hưởng tương đối lớn đến nền kinh tế. Vì thế đòi hỏi Công ty phải đáp ứng nhu cầu NVL và CCDC đủ về số lượng mà và đảm bảo về chất lượng, kịp thời giúp cho quá trình hoàn thành sản phẩm diễn ra đúng tiến độ và đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

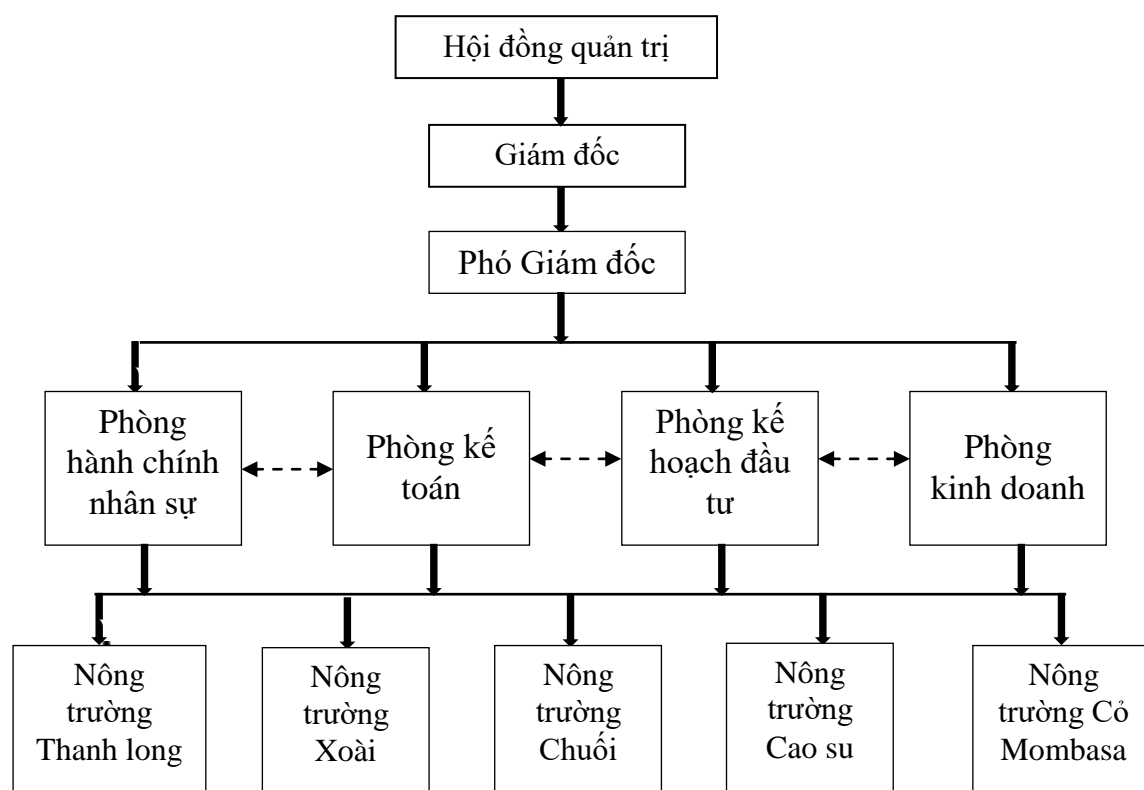
Ngoài ra, Công ty còn tăng cường công tác hạch toán kinh doanh, quản lý chặt chẽ các chi phí quản lý sản xuất và chi phí quản lý công ty, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả, tích lũy vốn. Chịu trách nhiệm với khách hàng về các hợp đồng đã ký, trách nhiệm bảo tồn nguồn vốn của Công ty, trách nhiệm nợ đi vay. Làm tròn nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước, thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ tài nguyên, môi trường, di tích lịch sử, văn hoá, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và công tác phòng chống cháy nổ.

2.1.2.2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc bao gồm các ngành nghề sau:

- Trồng cây cao su.
- Trồng cây ăn quả.
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty



Hình 2.1: Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk

(Nguồn: Phòng kế toán)

Ghi chú:
 Quan hệ trực tiếp
 Quan hệ phối hợp

Nhìn vào sơ đồ cho thấy bộ máy quản lý của Công ty như sau:

- **Hội đồng quản trị:** Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, đứng đầu là Chủ tịch hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị sẽ có nhiệm vụ và quyền hạn: Quyết định chiến lược phát triển ngắn hạn, trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm. Đồng thời quyết định hình thức huy động vốn, giá bán cổ phần, trái phiếu của Công ty, mua lại cổ phần, các phương án, dự án đầu tư. Thông qua hợp đồng mua bán, vay hợp đồng khác trong phạm vi quy định. Bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc, quyết định tiền lương, cử người đại diện Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người quản lý khác.

- *Giám đốc*: là người lãnh đạo cao nhất trong việc điều hành mọi hoạt động của Công ty, là đại diện pháp nhân của Công ty trước pháp luật tham gia giao dịch, ký kết, thanh lý hợp đồng, chọn, bổ nhiệm và giao nhiệm vụ cho cán bộ lãnh đạo phòng ban, quyết định chi tiêu trong công tác đối ngoại cũng như việc mua sắm tài sản.
- *Phó giám đốc*: cũng là vị trí nhân sự cấp cao trong bộ máy điều hành, thay mặt Giám đốc xử lý và quyết định các công việc khi Giám đốc vắng mặt, thực hiện những công việc được ủy quyền. Chức năng của Phó giám đốc là giúp Giám đốc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty, doanh nghiệp theo sự phân công của Giám đốc. Bên cạnh đó, chủ động triển khai, thực hiện nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về kết quả hoạt động. Thiết lập mục tiêu, chính sách cho việc quản lý các bộ phận.
- *Phòng kế toán*: Tham mưu cho giám đốc về mặt quản lý tài chính, cung cấp các tài liệu số liệu cho cơ quan chủ quản. Lập báo cáo tài chính thu chi các khoản đầu vào, đầu ra của Công ty, lưu trữ tài liệu kế toán.
- *Phòng kế hoạch đầu tư*: Tham mưu trong công tác kế hoạch hoá của Công ty lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch vốn, thực hiện việc tìm kiếm thị trường kinh doanh. Thực hiện giao khoán quyết toán về mặt giá trị, khối lượng cho các nông trường.
- *Phòng hành chính – nhân sự*: Tham mưu cho Giám đốc về công tác bố trí, sắp xếp, tổ chức cán bộ phù hợp với tình hình, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm đạt hiệu quả cao nhất, đồng thời tham mưu cho Giám đốc về công tác quản lý lao động, chế độ chính sách tiền lương, lưu trữ hồ sơ.
- *Phòng kinh doanh*: Phòng Kinh doanh là bộ phận tham mưu, giúp việc cho Tổng giám đốc về công tác bán các sản phẩm của Công ty, công tác nghiên cứu & phát triển sản phẩm, phát triển thị trường; công tác xây dựng & phát triển mối quan hệ khách hàng. Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các hoạt động đó trong nhiệm vụ, thẩm quyền được giao.
- *Các nông trường*: Tổ chức sản xuất, nghiệm thu, giám sát chất lượng sản phẩm theo yêu đúng yêu cầu về khối lượng và chất lượng được giao. Theo dõi tình hình chất lượng sản phẩm sau đó báo cáo cho các phòng ban để ghi chép số liệu và thực hiện tính toán.

2.1.4. Môi quan hệ liên kết với các đơn vị khác trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

2.1.4.1. Môi quan hệ với nhà cung cấp

Hiện nay, trong quá trình hoạt động thị trường đầu vào cung nguyên phụ liệu sản xuất của Công ty đã dần đi vào ổn định. Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty cần có những NVL, CCDC phục vụ quá trình sản xuất như: phân bón, cây giống, xăng dầu, hệ thống ống tưới nhỏ giọt... các dịch vụ như dọn cành, tỉa cành, khoan giếng, làm đường, đào và lấp mương thi công hệ thống mới,... Nên các nhà cung cấp khá đa dạng như Công ty TNHH MTV TMDV Trung Tú, Công ty TNHH XD Thành Đạt An,... giúp tối ưu các yếu tố đầu vào.

2.1.4.2. Môi quan hệ với khách hàng

Cũng giống như nhà cung cấp, khách hàng là yếu tố mà bất kỳ công ty nào cũng mong muốn có được và đặc biệt là các khách hàng lớn. Vấn đề này luôn được đặt lên vị trí hàng đầu, bởi có khách hàng thì sản phẩm mới được tiến hành sản xuất và bán ra thị trường, và sau đó đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh, không những thuận lợi về yếu tố đầu vào, mà Công ty còn gỡ được mối lo “đầu ra” không chỉ tiêu thụ trong nước mà còn xuất khẩu. Đặc thù sản xuất của Công ty tuy là những sản phẩm được sản xuất hàng loạt nhưng Công ty luôn đòi hỏi tay nghề công nhân cao, chất lượng sản phẩm mẫu mã tốt, nên hiện tại thị trường đầu ra khá đa dạng, đáp ứng được thị hiếu nhu cầu của tất cả các phân khúc thị trường. Đặc biệt, khách hàng lớn của công ty là Công ty TNHH MTV cao su Ban Mê, Công ty Cổ phần nông nghiệp Trường Hải, nhằm nỗ lực đột phá nâng cao tầm vóc ngành nông nghiệp, đặc biệt là mủ cao su tự nhiên và cây ăn trái Việt Nam.

2.1.5. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

2.1.5.1. Tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty

a. Tình hình tài sản

Bảng 2.1 cho ta thấy được cái nhìn tổng quát về tình hình tài sản của Công ty trong thời gian qua.

Bảng 2.1: Cơ cấu tài sản của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 – 2019*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Chênh lệch năm 2018/2017		Chênh lệch năm 2019/2018	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
I. Tài sản ngắn hạn	101.542.022.626	16,64	67.983.016.995	11,12	73.886.502.728	11,52	-33.559.005.631	-33,05	5.903.485.733	+8,68
II. Tài sản dài hạn	508.654.711.273	83,36	543.497.671.374	88,88	567.441.986.328	88,48	34.842.960.101	+6,85	23.944.314.954	+4,41
TỔNG TÀI SẢN	610.196.733.899	100,00	611.480.688.369	100,00	641.328.489.056	100,00	1.283.954.470	+0,21	29.847.800.687	+4,88

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Bảng 2.1 cho ta thấy cơ cấu tài sản trong 3 năm tài chính của Công ty từ 2017 đến 2019 không có nhiều biến động. Qua số liệu có thể thấy tình hình tài sản của Công ty chủ yếu là tài sản dài hạn chiếm trên 80%, còn tài sản ngắn hạn chưa chiếm tới 20% trong tổng tài sản của Công ty. Vì Hoàng Anh Đắc Lắc thuộc loại hình Công ty sản xuất, nên kết cấu tài sản này là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh doanh của Công ty.

- *Tỷ trọng tài sản ngắn hạn:* Tỷ trọng tài sản ngắn hạn cho biết trong 100 đồng tài sản thì có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn. Tỷ trọng này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Năm 2017 tỷ trọng tài TSNH là 16,64%, năm 2018 tỷ trọng này là 11,12%. Như vậy có nghĩa là trong 100 đồng TS năm 2017 có 16,64 đồng TSNH, năm 2018 có 11,12 đồng là TSNH. Năm 2018 so với năm 2017 tỷ trọng này giảm 5,52%. Nguyên nhân giảm là do TSNH của Công ty giảm còn tổng tài sản lại tăng lên.

Tỷ trọng TSNH năm 2019 là 11,52%, có nghĩa là cứ 100 đồng đầu tư cho tài sản thì có 11,52 đồng là TSNH, như vậy tỷ trọng này đã tăng lên 0,4% so với năm 2018. Nguyên nhân tăng là do năm 2019 Công ty tăng đầu tư cho cả tài sản ngắn và dài hạn của mình trong quá trình tái cơ cấu Công ty và tốc độ tăng của TSNH cao hơn tốc độ tăng của tổng tài sản. Trong đó, tốc độ tăng của TSNH là 8,68% còn tốc độ tăng của tổng tài sản là 4,88%.

- *Tỷ trọng tài sản dài hạn:* Tỷ trọng tài sản dài hạn cho biết trong 100 đồng tài sản thì có bao nhiêu đồng tài sản dài hạn. Tỷ trọng TSDH năm 2017 chiếm 83,36%, năm 2018 chiếm 88,88%, như vậy ở năm 2018 đã tăng 5,52% so với năm 2017. Điều này cho thấy, cứ 100 đồng đầu tư cho tài sản thì ở năm 2017 có 83,36 đồng TSDH và năm 2018 tăng lên thành 88,88 đồng. Nguyên nhân tăng là do tốc độ tăng của TSDH là 6,85% lớn hơn tốc độ tăng của tổng tài sản là 0,21%.

Nhưng năm 2019, tỷ trọng TSDH lại có xu hướng giảm nhẹ chỉ còn 88,48%, có nghĩa là cứ 100 đồng đầu tư cho tài sản thì có 88,48 đồng TSDH, giảm 0,4% so với năm trước mặc dù mức độ đầu tư cho TSDH trong năm của Công ty có xu hướng tăng nhưng do tốc độ tăng của tổng tài sản là 4,88% lớn hơn tốc độ tăng của TSDH là 4,41% nên đã làm cho tỷ trọng TSDH giảm.

b. Tình hình nguồn vốn

Bảng 2.2 cho ta thấy tình hình sử dụng vốn đồng thời cho thấy cái nhìn tổng quát về cơ cấu nguồn vốn của Công ty.

Bảng 2.2: Cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 – 2019*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Chênh lệch năm 2018/2017		Chênh lệch năm 2019/2018	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
I. Nợ phải trả	345.933.702.222	56,69	352.810.159.008	57,73	431.353.281.553	67,26	6.876.456.786	+1,99	78.543.122.545	+22,26
II.Vốn chủ sở hữu	264.263.031.577	43,31	258.370.529.361	42,27	209.975.207.503	32,74	-5.892.502.216	-2,23	-48.395.321.858	-18,73
TỔNG NGUỒN VỐN	610.196.733.899	100,00	611.480.688.369	100,00	641.328.489.056	100,00	1.283.954.470	+0,21	29.847.800.687	+4,88

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Trong tổng nguồn vốn đầu tư cho hoạt động SXKD thì nguồn huy động từ vốn tự có hay nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài đều có nghĩa quan trọng. Thông qua Bảng 2.2 ta thấy tỷ trọng nguồn vốn của Công ty có sự phân bổ khá đồng đều cho cả nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu ở năm 2017, 2018.

- *Tỷ trọng nợ phải trả:* Tỷ trọng nợ phải trả cho biết trong 100 đồng vốn đầu tư cho hoạt động SXKD thì có bao nhiêu đồng được đầu tư từ tài trợ. Tỷ trọng này năm 2017 là 56,69%, sang năm 2018 tỷ trọng này đạt 57,73%. Có nghĩa là trong 100 đồng vốn kinh doanh năm 2017 thì có 56,69 đồng, năm 2018 thì có 57,73 đồng được huy động từ nguồn bên ngoài. Như vậy, năm 2018 tỷ trọng này đã tăng 1,0đ% so với năm 2017. Nguyên nhân làm cho tỷ trọng nợ phải trả tăng là do tốc độ tăng của nợ phải trả là 1,99% lớn hơn tốc độ tăng của tổng nguồn vốn là 0,21%.

Năm 2019, tỷ trọng nợ phải trả là 67,26% có nghĩa là trong 100 đồng vốn kinh doanh năm 2019 thì có 67,26 đồng được huy động từ nguồn bên ngoài, tăng 9,53% so với năm 2018. Tương tự ở năm 2019, tỷ trọng nợ phải trả tăng là do tốc độ tăng của nợ phải trả là 22,26% lớn hơn tốc độ tăng của tổng nguồn vốn là 4,88%.

- *Tỷ trọng vốn CSH:* Tỷ trọng này cho biết trong 100 đồng vốn đầu tư cho hoạt động SXKD thì có bao nhiêu đồng được huy động từ vốn tự có. Tỷ trọng này càng cao thì cho thấy Công ty càng tự chủ về tình hình tài chính. Nhìn chung tỷ trọng vốn CSH của Công ty qua các năm có xu hướng giảm dần, cụ thể năm 2017 là 43,31%, năm 2018 giảm còn 42,27%, như vậy trong 100 đồng vốn đầu tư cho hoạt động SXKD của Công ty ở năm 2017 thì có 43,31 đồng còn năm 2018 thì có 42,27 đồng là vốn tự có. Như vậy, năm 2018 tỷ trọng này đã giảm 1,07 đồng so với năm trước. Nguyên nhân là vì VCSH giảm xuống còn của tổng nguồn vốn tăng lên.

Năm 2019 tỷ trọng này chỉ còn 32,74% nghĩa là trong 100 đồng vốn đầu tư cho SXKD thì có 32,74 đồng vốn tự có giảm 9,53 đồng so với năm trước. Nguyên nhân là VCSH giảm còn tổng nguồn vốn lại tăng lên qua các năm.

2.1.5.2. Tình hình doanh thu, chi phí và lợi nhuận của Công ty

Bảng 2.3 là bảng báo cáo tài chính tổng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc cho ta thấy chi tiết được tình hình kinh doanh trong giai đoạn 3 năm kể từ 2017 đến 2019 của Công ty. Để có thể tìm hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh này, tác giả tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính doanh thu, chi phí và lợi nhuận mà Công ty đã đạt được.

Bảng 2.3: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 - 2019*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch 2018 /2017		Chênh lệch 2019 /2018	
				Tuyệt đối	Tỷ lệ %	Tuyệt đối	Tỷ lệ %
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.929.034.463	128.012.947.504	618.162.000	+44.083.913.041	+52,53	-127.394.785.504	-99,52
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.929.034.463	128.012.947.504	618.162.000	+44.083.913.041	+52,53	-127.394.785.504	-99,52
4 Giá vốn hàng bán	86.348.951.543	98.591.865.622	7.568.125.272	+12.242.914.079	+14,18	- 91.023.740.350	-92,32
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.419.917.080)	29.421.081.882	(6.949.963.272)	+31.840.998.962	-1315,79	-36.371.045.154	-123,62
6 Doanh thu hoạt động tài chính	105.028.714.810	51.122.625	550.044	-104.977.592.185	-99,95	-50.572.581	-98,92
7 Chi phí tài chính	6.717.744.481	20.830.689.398	8.441.817.260	+14.112.944.917	+210,08	-12.388.872.138	-59,47
Trong đó: Chi phí lãi vay	6.717.744.481	-	8.358.969.027	-6.717.744.481	-100,00	+8.358.969.027	-
8 Chi phí bán hàng	278.954.919	45.493.133	-	-233.461.786	-83,69	-45.493.133	-100,00
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	831.051.475	1.437.106.934	4.191.076.827	+ 606.055.459	+72,93	+2.753.969.893	+191,63
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	94.781.046.855	7.158.915.042	(19.582.307.315)	-87.622.131.813	-92,45	-26.741.222.357	-373,54
11 Thu nhập khác	3.040.125.048	37.029.991.200	-	+33.989.866.152	-1118,04	-37.029.991.200	-100,00
12 Chi phí khác	97.194.536.193	50.081.408.558	48.258.980.291	-47.113.127.635	-48,47	-1.822.428.267	-3,64
13 Lợi nhuận khác	(94.154.411.145)	(13.051.417.358)	(48.258.980.291)	+81.102.993.787	-86,14	-35.207.562.933	+269,76
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	626.635.710	(5.892.502.316)	(67.841.287.606)	-6.519.138.026	-1040,34	-61.948.785.290	+1051,32
15 Chi phí thuế TNDN	4.881.947.018	-	-	-4.881.947.018	-100,00	-	-
16 Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4.255.311.308)	(5.892.502.316)	(67.841.287.606)	-1.637.191.008	+38,47	-61.948.785.290	+1051,32

(Nguồn: Phòng Kế toán)

a. Doanh thu

Doanh thu của Hoàng Anh Đắc Lắc được hình thành chủ yếu từ hai nguồn đó là doanh thu BH và CCDV, doanh thu hoạt động tài chính. Trong đó, doanh thu BH và CCDV là khoản mục có thể nói là quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của Công ty.

Thứ nhất, về doanh thu BH và CCDV của Công ty, tuy là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhưng nó cũng có sự biến động tăng, giảm rất mạnh qua các năm. Cụ thể, năm 2018 so với năm 2017 khoản mục này đã tăng 44.083.913.041 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 52,53%. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được mở rộng, lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất nên phải phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, mùa vụ nên trong năm qua khí hậu có nhiều biến động tốt tác động làm tăng cả về số lượng cũng như chất lượng sản phẩm. Mẫu mã hàng hóa tiêu thụ thỏa mãn thị hiếu của khách hàng, nên sản phẩm bán ra với số lượng nhiều và đạt mức giá cao khiến mức doanh thu của Công ty tăng. Nhưng năm 2019, doanh thu của Công ty lại tụt dốc một cách đáng kể, cụ thể doanh thu BH và CCDV năm 2019 chỉ đạt 618.162.000 đồng, tức là giảm 127.394.785.504 đồng so với năm 2018, tương ứng với tốc độ giảm 99,52%. Có thể nói năm 2019 là một năm đầy biến động của Công ty khi doanh thu từ việc bán hàng sụt giảm mạnh, mà nguyên nhân chính vì đây là khoảng thời gian mà Công ty mẹ- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (HAGL Agrico) chuyển nhượng cổ phần từ các Công ty con của mình cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải (Thagrigo), trong số cổ phần đó có cổ phần của Hoàng Anh Đắc Lắc, nên có thời gian Công ty phải dừng lại việc sản xuất của mình để thực hiện tái cơ cấu trước nguy cơ vỡ nợ. Đồng thời, thị trường mua bán tiêu thụ trong lúc này bị thu hẹp cũng như sức mua của khách hàng giảm do sự cạnh tranh từ các đối thủ và tình hình dịch bệnh. Hơn nữa, còn gặp phải một số vấn đề về mùa vụ làm cho khối lượng sản phẩm và tiêu thụ giảm gây ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu. Do đó năm 2019 là một năm đầy khó khăn không chỉ riêng Hoàng Anh Đắc Lắc mà còn một loạt các Công ty lớn cùng ngành khác cũng bị ảnh hưởng nặng nề.

Thứ hai, doanh thu từ hoạt động tài chính của Hoàng Anh Đắc Lắc lần lượt giảm mạnh qua các năm. Cụ thể ở năm 2018, doanh thu từ hoạt động tài chính là 51.122.625 đồng, giảm 104.977.592.185 đồng so với năm 2017, tương ứng với tốc độ giảm 99,95%. Còn năm 2019 chỉ đạt 550.044 đồng, giảm 50.572.581 đồng so với năm 2018 ứng với tốc độ giảm 98,92%. Có thể thấy, trong năm 2019 doanh thu từ hoạt động tài chính gần như không đáng kể, nguyên nhân con số này sụt giảm mạnh qua các năm là do năm 2017, Công ty nhận được lãi tiền gửi từ các tổ chức tín dụng, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, góp vốn liên doanh. Năm 2018 và 2019, những

khoản đầu tư này mang lại lợi nhuận không cao, vì vậy doanh thu từ hoạt động tài chính giảm mạnh, gần như 100%. Nhưng nguyên nhân chính của sự sụt giảm vẫn là như đã nói ở trên, giai đoạn năm 2019 Công ty phải tạm dừng lại một số hoạt động đầu tư để thực hiện lại việc tái cơ cấu.

Nhận xét: Doanh thu của Công ty đang có sự biến động mạnh qua các năm đặc biệt là từ năm 2018. Sang năm 2019, do chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng cổ phần và những tác động không tích cực từ thị trường kinh doanh, hơn nữa ở cuối năm 2019 dịch bệnh Covid- 19 bùng phát cũng làm cho tình hình kinh doanh của Công ty tương đối khó khăn. Ban lãnh đạo Công ty cần có những chiến lược kinh doanh mới chính xác, hiệu quả và đúng đắn để phù hợp với khả năng của Công ty trong thời kỳ này.

b. Chi phí

Dựa vào bảng 2.3 đã thu thập được từ BCTC của Công ty ta nhận thấy rằng, trong các khoản chi phí mà Công ty phải bỏ ra, thì giá vốn hàng bán và chi phí khác là hai trong số nhiều khoản chi của Công ty chiếm tỷ trọng lớn, cụ thể:

Thứ nhất, về giá vốn hàng bán năm 2017 là 86.348.951.543 đồng, năm 2018 là 98.591.865.622 đồng, như vậy giá vốn hàng bán tăng 12.242.914.079 đồng so với năm 2017, ứng với tốc độ tăng 14,18%. Nhưng sang năm 2019, giá vốn giảm mạnh xuống còn 7.568.125.272 đồng, so với năm 2018 giảm 91.203.740.350 đồng tương ứng tốc độ giảm 92,93%. Nguyên nhân là do năm 2019 Công ty đã dừng một số hoạt động về SXKD để tái cơ cấu.

Thứ hai, về chi phí khác của Công ty đây là những khoản chi chiếm tỷ trọng khá lớn và sự biến động của nó giảm dần qua các năm. Vào năm 2017, chi phí khác của Công ty đạt 97.194.536.193 đồng, sang năm 2018 giảm còn 50.081.408.558 đồng, tức là đã giảm 47.113.127.635 đồng so với năm 2017, tương ứng với tốc độ giảm 48,47%. Nguyên nhân là do các chi phí về thanh lý nhượng bán, các khoản tiền phạt do vi phạm hành chính giảm. Ở năm 2019, khoản chi phí khác tiếp tục giảm còn 48.258.980.291 đồng, tuy nhiên so với năm trước thì biến động giảm này không đáng kể, chỉ giảm ứng với tốc độ 3,64%, dù cho trong năm Công ty phải dừng lại một số hoạt động của mình để tập trung cho việc tái cơ cấu.

Thứ ba, chi phí tài chính năm 2017 là 6.717.744.481 đồng, năm 2018 đạt 20.830.689.398 đồng, như vậy chi phí tài chính năm 2018 tăng 14.112.944.917 đồng so với năm 2017, tương ứng tốc độ tăng 210,08%. Nguyên nhân chủ yếu của khoản chi phí này là do lãi vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng các chính sách chiết khấu cho khách hàng, đồng thời tăng

cường các hoạt động đầu tư tài chính. Sang năm 2019, chi phí tài chính giảm còn 8.441.817.260 đồng, so với năm 2018 giảm 12.388.872.138 đồng, ứng với tốc độ giảm 59,47%, dù đã cắt giảm một số chi phí nhưng con số này là vẫn cao so với tình hình hiện tại của Công ty.

Ngoài ra, chi phí bán hàng của Công ty ngày càng có xu hướng giảm qua các năm, cụ thể CPBH năm 2017 là 278.954.919 đồng, năm 2018 giảm còn 45.493.133 đồng. Ta thấy, so với năm 2017 thì năm 2018 khoản chi phí này đã giảm 233.461.786 đồng, với tốc độ giảm 83,69%. Đến năm 2019, Công ty không bỏ ra bất kỳ khoản chi nào cho việc bán hàng, khi chi phí bán hàng là 0 đồng, nghĩa là nó đã bị cắt giảm hoàn toàn 100%. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên cũng là do việc mua bán cổ phần của Công ty, làm cho Công ty phải dừng hoạt động SXKD trong một thời gian. Tuy nhiên, trong khi chi phí bán hàng giảm mạnh thì chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty ngày càng có xu hướng tăng, cụ thể chi phí QLDN các năm từ 2017 đến 2019 lần lượt là 831.051.475 đồng, 1.437.106.934 đồng và 4.191.076.827 đồng. Qua đó, dễ dàng nhận thấy nguyên nhân làm cho chi phí quản lý tăng nhanh, đặc biệt vào năm 2019 do hoạt động tái cơ cấu tổ chức của Công ty, tăng các khoản chi phí cho nhân viên, cán bộ đặc biệt là chi phí lương, các khoản phụ cấp, cùng với các chi phí về vật liệu quản lý, đồ dùng, máy móc, thiết bị văn phòng.

c. Lợi nhuận

Để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty, chúng ta cần phải quan tâm đến kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh, đó là lợi nhuận. Lợi nhuận kế toán là một chỉ tiêu quan trọng để nhà đầu tư đánh giá được hiệu quả kinh tế.

Năm 2017, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty đạt 626.635.710 đồng, nhưng sang năm 2018 lợi nhuận của Công ty không chỉ giảm mạnh mà còn âm, với con số rất lớn là 5.892.502.316 đồng. Mức lợi nhuận âm của năm 2018 giảm gấp 9,4 lần so với năm 2017. Dù cho doanh thu và các khoản thu nhập của Công ty tăng mạnh, nhưng mức tăng của tổng chi phí lớn hơn tổng mức tăng của doanh thu nên đã làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế âm. Năm 2019, do một thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, nên tình hình của Công ty trở nên trì trệ, kém hiệu quả hơn làm cho các khoản doanh thu giảm, nhưng các khoản chi phí lại không giảm mà có những khoản mục còn tăng đáng kể. Làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty lỗ một cách chóng mặt đạt mức âm kỷ lục 67.841.287.606 đồng.

Tiếp theo, xét về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2017 mặc dù lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty dương, đồng nghĩa Công ty kinh doanh có lãi, nhưng do Chi phí thuế TNDN quá lớn vì số tiền thuế còn nợ, chậm nộp nên

tổng số thuế TNDN phải nộp kỳ này là 4.881.947.018 đồng, làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty âm 4.255.311.308 đồng. Sang năm 2018, lợi nhuận sau thuế TNDN là âm 5.892.502.316 đồng. Ở năm 2019 cũng tương tự, lợi nhuận sau thuế âm 67.841.287.606 đồng. Nguyên nhân chủ yếu vẫn là do doanh thu bán hàng của Công ty giảm mạnh, đồng thời các khoản chi phí ngày càng tăng vì vậy lợi nhuận của Công ty liên tục giảm sâu. Điều này cho thấy sự giảm sút lợi nhuận trong quá trình kinh doanh của Công ty.

2.2. Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty

2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của Công ty

Phân tích cấu trúc tài sản cho phép đánh giá khái quát tình hình phân bổ và biến động của tài sản, qua đó thấy được tình hình sử dụng nguồn vốn của Công ty, để đề ra những biện pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Bảng 2.4: Tình hình tài sản của Công ty Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017-2019*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Chênh lệch năm 2018/2017		Chênh lệch năm 2019/2018	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn	101.542.022.626	16,64	67.983.016.995	11,12	73.886.502.728	11,52	-33.559.005.631	-33,05	+5.903.485.733	+8,68
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.405.940.554	0,67	4.102.454.821	0,67	773.138.238	0,12	+696.514.267	+20,45	-3.329.316.583	-81,15
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	34.993.729.493	5,73	48.851.173.217	7,99	15.009.439.258	2,34	+13.857.443.724	+39,60	-33.841.733.959	-69,28
IV. Hàng tồn kho	62.778.426.586	10,29	4.555.666.072	0,75	57.904.715.607	9,03	-58.222.760.514	-92,74	+53.349.049.535	+1171,05
V. Tài sản ngắn hạn khác	363.925.993	0,06	10.173.722.885	1,66	199.209.625	0,03	+9.809.796.892	+2695,55	-9.974.513.260	-98,04
B. Tài sản dài hạn	508.654.711.273	83,36	543.497.671.374	88,88	567.441.986.328	88,48	+34.842.960.101	+6,85	+23.944.314.954	+4,41
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0,00	0	0,00	1.239.825.000	0,19	0	0,00	+1.239.825.000	0,00
II. Tài sản cố định	292.832.310.143	47,99	360.186.313.657	58,90	509.332.374.276	79,42	+67.354.003.514	+23,00	+149.146.060.619	+41,41
IV. Tài sản dở dang dài hạn	212.162.937.400	34,77	128.360.224.194	20,99	55.096.656.667	8,59	-83.802.713.206	-39,50	-73.263.567.527	-57,08
VI. Tài sản dài hạn khác	3.659.463.730	0,60	54.951.133.523	8,99	1.773.130.385	0,28	+51.291.669.793	+1401,62	-53.178.003.138	-96,77
TỔNG TÀI SẢN	610.196.733.899	100,00	611.480.688.369	100,00	641.328.489.056	100,00	+1.283.954.470	+0,21	+29.847.800.687	+4,88

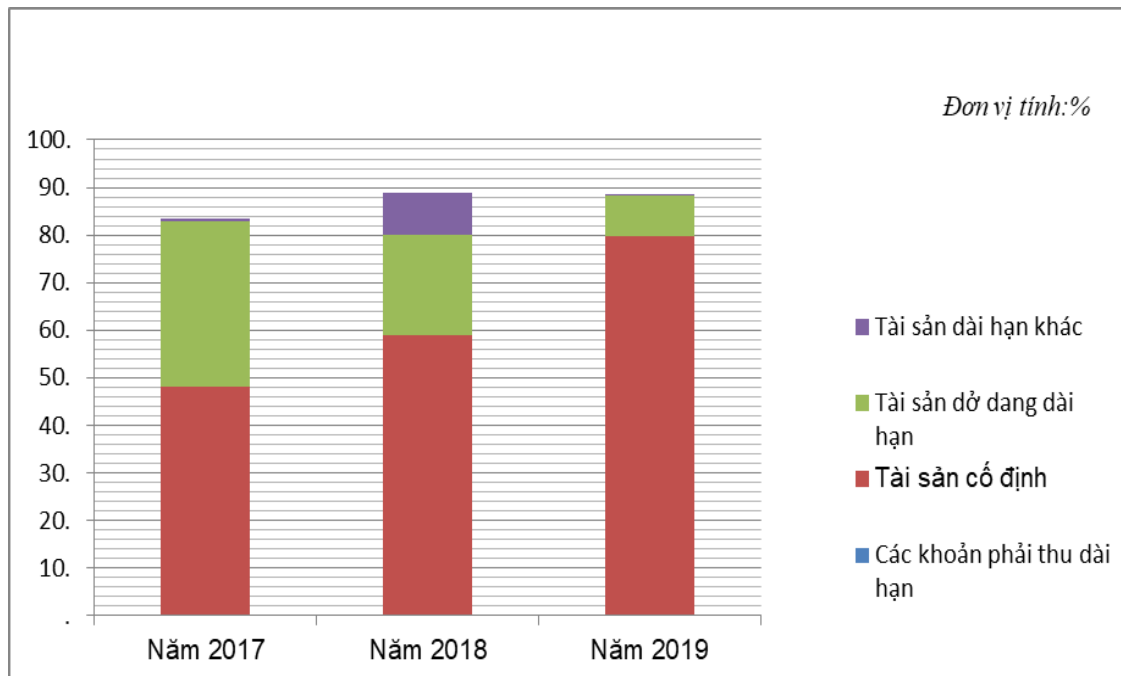
(Nguồn: Bảng CĐKT của Công ty giai đoạn 2017- 2019)

Dựa vào Bảng 2.4 xét sự biến động về quy mô tổng tài sản của Công ty từ năm 2017 đến 2019, ta thấy tổng tài sản năm 2018 so với năm 2017 tăng 1.283.954.470 đồng, tương ứng tỷ lệ 0,21%. Cho thấy, tài sản của Công ty mở rộng, nguyên nhân này là do sự tăng lên của TSDH và sự giảm xuống của TSNH. Trong đó, TSDH tăng thêm một lượng là 34.842.960.101 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 6,85%. Còn TSNH năm 2018 so với năm 2017 giảm đi một lượng là 33.559.005.631 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 33,05%. Tuy nhiên, dù TSNH có giảm xuống, nhưng TSDH lại tăng một lượng lớn hơn nên đã làm cho tổng tài sản tăng. Điều này chứng tỏ có sự tăng lên của quy mô sản xuất, nhưng tốc độ tăng khá nhẹ.

Bước sang năm 2019, ta mới thấy rõ sự tăng trưởng này, cụ thể tổng tài sản năm 2019 so với tổng tài sản năm 2018 tăng 29.847.800.687 đồng, tương ứng với tỷ lệ là 4,88%. Trong đó, TSNH tăng mạnh hơn TSDH, cụ thể TSNH của Công ty tăng thêm 5.903.485.733 đồng, ứng với tỷ lệ tăng 8,68% còn TSDH tăng thêm 23.944.314.954 đồng, ứng với tỷ lệ 4,41% so với năm 2018.

Đi vào từng bộ phận về cấu trúc của tài sản, ta thấy TSDH chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng tài sản của Công ty, nên tiến hành phân tích biến động TSDH trước.

2.2.1.1. Cấu trúc tài sản dài hạn



Hình 2.2: Cấu trúc tài sản dài hạn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 - 2019

(Nguồn: Tác giả)

Nhìn vào biểu đồ ta thấy Tài sản dài hạn của của Công ty ngày càng được mở rộng. Năm 2018, TSDH tăng lên nguyên nhân là do sự tăng lên của TSCĐ cùng với

TSDH khác và sự giảm xuống của TS dở dang dài hạn. Tuy nhiên dù TS dở dang dài hạn có giảm xuống, nhưng các tài sản còn lại tăng một lượng lớn hơn nên đã làm cho tổng tài sản dài hạn năm 2018 tăng. Sang năm 2019, TSDH của Công ty tiếp tục có những chuyển biến tích cực vì sự tăng lên chủ yếu của TSCĐ bên cạnh đó còn có sự tăng lên của các khoản phải thu dài hạn. Đồng thời là sự giảm xuống của TS dở dang dài hạn và TSDH khác, tuy nhiên tổng mức giảm xuống của hai tài sản này nhỏ hơn tổng mức tăng lên nên đã làm cho tổng TSDH tăng. Qua đó có thể thấy, qua các năm Công ty đều có sự tăng lên rõ rệt về quy mô sản xuất.

Trong TSDH, thì TSCĐ và TS dở dang dài hạn là hai loại TS chiếm tỷ trọng lớn nhất, còn TSDH khác và các khoản phải thu dài hạn chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, cụ thể như sau:

- *Tỷ trọng tài sản cố định:* có chiều hướng ngày càng tăng qua các năm.

Giai đoạn 2017-2018: Năm 2017 tỷ trọng này là 47,99% và đến năm 2018 tỷ trọng này đạt mức 58,90%. Cụ thể, TSCĐ năm 2018 tăng lên 67.354.003.514 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 23,00% so với năm 2017. TSCĐ Công ty ngày càng được đầu tư mua sắm mới nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác kinh doanh. Vì trong năm Công ty mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm phương tiện vận tải, nâng cấp nhà kho để phục vụ cho hoạt động mở rộng SXKD, trồng thêm cây cao su và cây ăn quả như xoài, chuối,... Tỷ trọng TSCĐ cao chứng tỏ Công ty thực sự chú trọng vào đầu tư TSCĐ.

Giai đoạn 2018-2019: Tỷ trọng TSCĐ năm 2019 là 79,42% tăng so với năm 2018 là 149.146.060.619 đồng, ứng với tốc độ tăng 41,41%. Nguyên nhân tăng lên của TSCĐ là vì dù trong năm 2019 Công ty dừng lại một số hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng do việc tiến hành thay đổi cơ cấu, thay đổi địa điểm trụ sở làm việc của cán bộ quản lý nên vẫn tiến hành đầu tư, mua sắm thêm thiết bị máy móc để phục vụ cho công tác quản lý.

- *Tỷ trọng tài sản dở dang dài hạn:* có xu hướng giảm dần qua các năm.

Giai đoạn 2017-2018: Năm 2017 tỷ trọng này là 34,77% nhưng đến năm 2018 giảm còn 20,99%. Nguyên nhân là do khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn của Công ty giảm, hàng hóa được sản xuất và thực hiện đúng kế hoạch, không bị gián đoạn làm cho tài sản dở dang dài hạn năm 2018 giảm 83.802.713.206 đồng so với năm 2017, ứng với tốc độ giảm 39,50%.

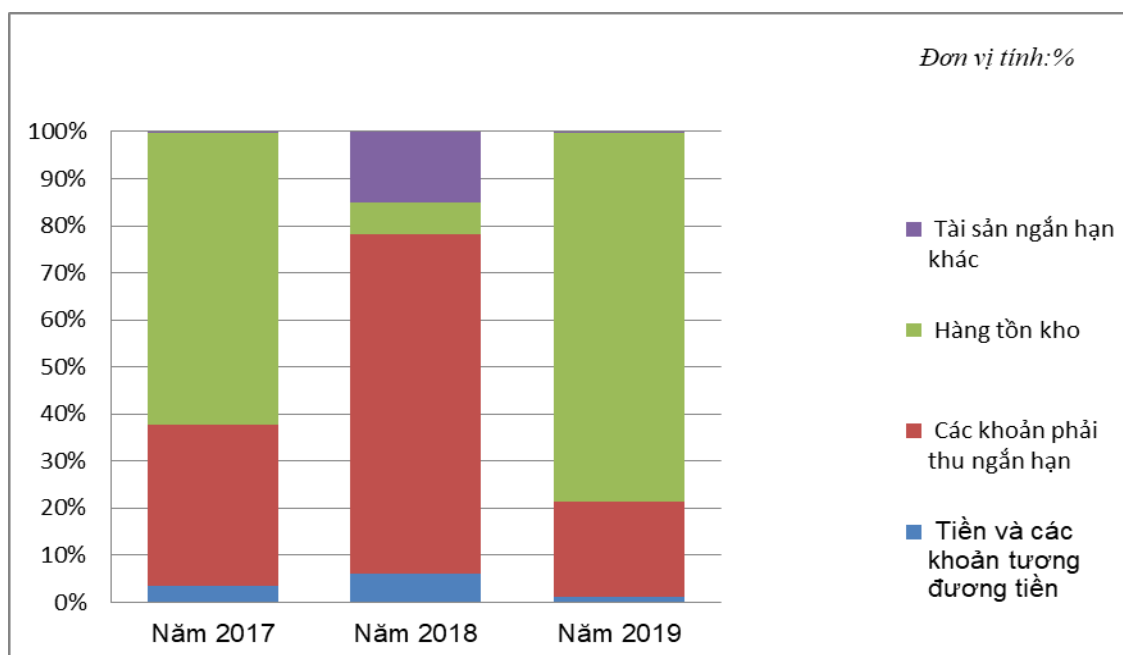
Giai đoạn 2018-2019: Năm 2019 tỷ trọng này tiếp tục giảm và chỉ còn 8,59%. Cụ thể, so với năm 2018 giảm 73.263.567.527 đồng ứng với tốc độ giảm 57,08%, nguyên nhân là vì chi phí SXKD cơ bản dở dang của Công ty giảm xuống do một số

TSCĐ đang trong quá trình mua sắm, sửa chữa lớn đã được bàn giao, lắp đặt để đưa vào quy trình sản xuất.

2.2.1.2. Cấu trúc tài sản ngắn hạn

Bên cạnh sự biến động của tài sản dài hạn thì trong quá trình sản xuất kinh doanh, tài sản ngắn hạn của Công ty cũng có những biến động sau:

Dựa vào Bảng 2.6 ta thấy Tài sản ngắn hạn năm 2018 giảm so với năm 2017 một lượng là 33.559.005.631 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 33,05%. Nguyên nhân của sự giảm xuống này hoàn toàn là do hàng tồn kho, bởi các khoản mục như tiền, khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác của Công ty đều có chiều hướng tăng lên. Tuy nhiên sự tăng lên này lại nhỏ hơn sự giảm xuống của HTK nên đã làm cho TSNH năm 2018 giảm. Sang năm 2019, TSNH của Công ty có những chuyển biến tích cực và tăng 5.903.485.733 đồng, ứng với tốc độ tăng 8,68% so với năm trước. Tài sản ngắn hạn tăng lên vì sự tăng lên của HTK đã lớn hơn sự giảm xuống của tiền, khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.



Hình 2.3: Cấu trúc tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017 - 2019

(Nguồn: Tác giả)

Trong TSNH, thì các khoản phải thu ngắn hạn và HTK là hai loại TS chiếm tỷ trọng lớn nhất, còn hai khoản mục còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, cụ thể:

- *Tỷ trọng phải thu ngắn hạn:* có sự biến động không đồng đều giữa các năm, cụ thể:

Giai đoạn 2017-2018: Tỷ trọng này năm 2017 là 5,73%, năm 2018 là 7,99% tức tăng lên so với năm 2017. Trong giai đoạn này, tỷ trọng phải thu ngắn hạn tăng lên chứng tỏ Công ty đang gặp khó khăn trong việc thu hồi nợ, việc tỷ lệ nợ phải thu quá lớn luôn là nỗi băn khoăn, lo lắng của các nhà lãnh đạo của Công ty, nó thể hiện số vốn của Công ty bị các tổ chức, cá nhân khác tạm thời chiếm dụng quá nhiều, điều đó sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Công ty, khi Công ty gặp khó khăn sẽ khó xoay sở trong tài chính.

Giai đoạn 2018-2019: Đây là thời kỳ có thể nói khá khó khăn đối với Công ty, khi tỷ trọng khoản phải thu ngắn hạn giảm mạnh là 2,34% năm 2019. Nguyên nhân là vì trong bối cảnh khó khăn về tài chính nên Công ty đã thắt chặt các chính sách tín dụng đối với khách hàng, giảm thời hạn cho khách hàng trả chậm, việc làm này giúp Công ty giảm thiểu rủi ro và hạn chế được nợ xấu đồng thời dễ dàng kiểm soát chặt chẽ các khoản nợ của khách hàng.

- *Tỷ trọng hàng tồn kho:* có sự biến động không ngừng qua cả 3 năm.

Giai đoạn 2017-2018: Tỷ trọng này ở năm 2017 là 10,29%, sang năm 2018 giảm mạnh chỉ còn 0,75%. HTK giảm mạnh vì đây là thời kỳ hàng hóa sản xuất ra được khách hàng ưa chuộng sản phẩm bán ra được nhiều với số lượng lớn, khiến doanh thu và lợi nhuận bán hàng liên tục tăng làm cho trữ lượng HTK giảm mạnh.

Giai đoạn 2018-2019: Tỷ trọng này tăng cao chiếm đến 9,03%. Lượng HTK tăng cụ thể so với năm trước là 53.349.049.535 đồng, ứng với tốc độ tăng 1171,05%. Như đã nói, 2019 là thời kỳ mà Công ty tạm dừng hoạt động sản xuất cho việc tái cơ cấu, nên hàng hóa ít sản xuất hơn làm cho nhiều nguyên vật liệu tồn kho với trữ lượng lớn vì không được xuất ra để sản xuất.

- *Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền:* có chiều hướng giảm mạnh ở năm 2019, điều này gây ảnh hưởng không tốt đến khả năng thanh toán tức thời cho các khoản nợ đến hạn. Tuy nhiên, việc tích trữ tiền mặt với số lượng nhỏ trong quỹ cũng giúp Công ty có tiền để đầu tư cho các hoạt động khác, hạn chế chi phí cơ hội mất đi của tiền mặt trong quỹ, cụ thể:

Giai đoạn 2017-2018: Mặc dù tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền trong tổng tài sản ở cả 2 năm đều bằng nhau và bằng 0,67%. Tuy nhiên, ở năm 2018 tăng 696.514.267 đồng so với năm 2017, tương ứng với tốc độ tăng 20,45%. Trong năm 2018 lượng tiền tăng là do Công ty tăng cả tiền mặt tại quỹ và tiền gửi thanh toán

tại ngân hàng, vì trong năm Công ty kinh doanh có hiệu quả hơn, khách hàng thanh toán ngay tiền hàng, chính vì vậy làm tăng lượng tiền tích trữ của Công ty.

Giai đoạn 2018-2019: Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền trong tổng tài sản năm 2019 là 0,12%, giảm 0,55% so với năm 2018. Cụ thể lượng tiền giảm 3.329.316.583 đồng, ứng với tốc độ giảm 81,15%. Nguyên nhân là vì Công ty vấp phải một số khó khăn về tài chính, đồng thời đã sử dụng tiền với mục đích tái cơ cấu lại Công ty, đầu tư cho một số dự án sản xuất mới, hơn nữa tồn trữ HTK không bán được cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến lượng tiền của Công ty.

2.2.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty

Cấu trúc nguồn vốn thể hiện tính tự chủ của một doanh nghiệp, liên quan đến công tác quản trị tài chính của Công ty. Phân tích cấu trúc nguồn vốn nhằm đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn để thấy được tình hình huy động và nguồn vốn được sử dụng như thế nào.

Tác giả tiến hành phân tích quy mô nguồn vốn của Công ty thông qua Bảng 2.5, để thấy được quy mô nguồn vốn của Công ty có xu hướng thay đổi như thế nào qua các năm cũng như các nguyên nhân đã làm biến động đến cấu trúc nguồn vốn Công ty.

Bảng 2.5: Tình hình nguồn vốn của Công ty Hoàng Anh Đăk Lăk giai đoạn 2017-2019

Đơn vị tính: đồng

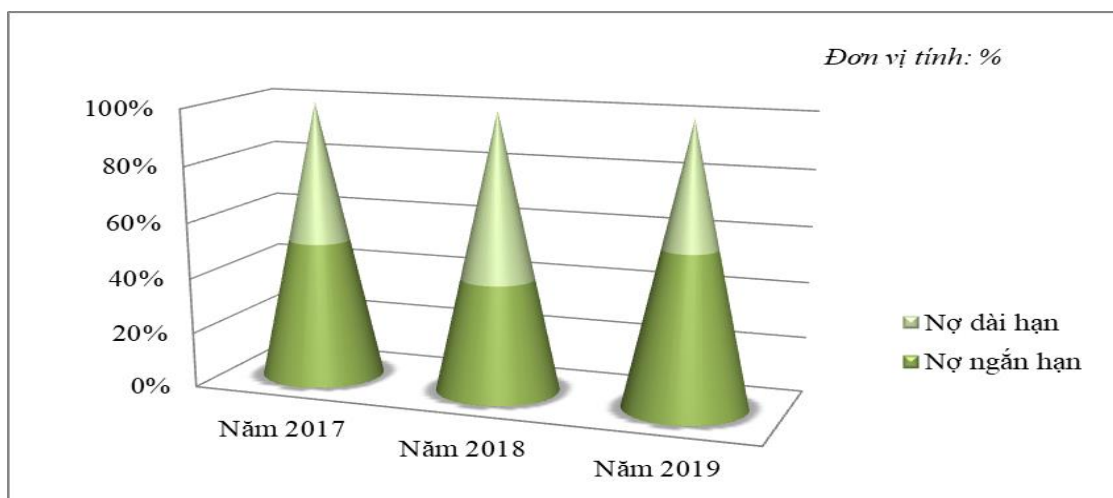
Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Chênh lệch năm 2018/2017		Chênh lệch năm 2019/2018	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
C. Nợ phải trả	345.933.702.222	56,69	352.810.159.008	57,73	431.353.281.553	67,26	+6.876.456.786	+1,99	+78.543.122.545	+22,26
I. Nợ ngắn hạn	174.248.555.104	28,56	144.038.553.832	23,56	242.106.970.305	37,75	-30.210.001.272	-17,34	+98.068.416.473	+68,08
1. Phải trả người bán ngắn hạn	60.483.499.645	9,91	51.586.985.817	8,44	24.134.267.945	3,76	-8.896.513.828	-14,71	-27.452.717.872	-53,22
2. Người mua trả tiền trước	6.785.897.558	1,11	184.338	0,00	100.367.381.468	15,65	-6.785.713.220	-100,00	+100.367.197.130	+54447372,29
3. Thuế và các khoản phải nộp	5.094.266.898	0,83	94.593.264	0,02	12.657.024.971	1,97	-4.999.673.634	-98,14	+12.562.431.707	+13280,47
4. Phải trả người lao động	459.992.733	0,08	472.155.474	0,08	1.286.427.033	0,20	+12.162.741	+2,64	+814.271.559	+172,46
9. Phải trả ngắn hạn khác	81.510.770.362	13,36	31.108.309.749	5,09	487.108.999	0,08	-50.402.460.613	-61,84	-30.621.200.750	-98,43
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.913.127.908	3,26	60.776.325.190	9,94	103.153.746.190	16,08	+40.863.197.282	+205,21	+42.377.421.000	+69,73
II. Nợ dài hạn	171.685.147.118	28,14	208.771.605.176	34,14	189.246.311.248	29,51	+37.086.458.058	+21,60	-19.525.293.928	-9,35
7. Phải trả dài hạn khác	3.962.596.986	0,65	53.463.950.393	8,74	70.328.224.754	10,97	+49.501.353.407	+1249,21	+16.864.274.361	+31,54
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	167.722.550.132	27,49	155.307.654.783	25,40	90.307.654.783	14,08	-12.414.895.349	-7,40	-65.000.000.000	-41,85
D. Vốn chủ sở hữu	264.263.031.577	43,31	258.370.529.361	42,27	209.975.207.503	32,74	-5.892.502.216	-2,23	-48.395.321.858	-18,73
1. Vốn góp của chủ sở hữu	320.000.000.000	52,44	320.000.000.000	52,33	320.000.000.000	49,90	0	0,00	0	0,00
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(55.763.968.232)	(9,14)	(61.629.470.639)	(10,08)	(110.024.792.497)	(17,16)	-5.865.502.407	+10,52	-48.395.321.858	+78,53
TỔNG NGUỒN VỐN	610.196.733.899	100,00	611.480.688.369	100,00	641.328.489.056	100,00	+1.283.954.470	+0,21	+29.847.800.687	+4,88

(Nguồn: Bảng CĐKT của Công ty giai đoạn 2017- 2019)

Dựa vào Bảng 2.5, ta thấy quy mô nguồn vốn có xu hướng ngày càng tăng, năm 2018 tổng nguồn vốn tăng lên 1.283.954.470 đồng tương ứng tốc độ tăng 0,21% so với năm 2017. Quy mô tăng lên về nguồn vốn của Công ty càng được thể hiện rõ nét hơn ở năm 2019 khi đã tăng 29.847.800.687 đồng so với năm 2018, tương đương tốc độ tăng 4,88%. Sự tăng lên của nguồn vốn chứng tỏ có sự tăng lên về quy mô sản xuất của Công ty, nguyên nhân này là do sự biến động của hai bộ phận lớn là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Đi vào từng bộ phận về cấu trúc của nguồn vốn, ta thấy nợ phải trả chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn vốn của Công ty.

- *Nợ phải trả*

Trong tổng nguồn vốn thì tỷ trọng nợ phải trả của Công ty luôn lớn hơn VCSH ở cả 3 năm tài chính, chứng tỏ Công ty huy động nguồn vốn chủ yếu từ bên ngoài, khả năng độc lập về tài chính chưa cao. Cụ thể, nợ phải trả qua các năm đều chiếm tỷ trọng trên 50% trong cơ cấu nguồn vốn, ở năm 2017 là 345.933.702.222 đồng (chiếm 56,69% tổng NV) và có chiều hướng tăng dần qua các năm 2018 là 352.810.159.008 đồng (chiếm 57,73% tổng NV), năm 2019 là 431.353.281.553 đồng (chiếm 67,26% tổng NV) điều này cho thấy mức độ tự chủ về tài chính của Công ty chưa cao.



Hình 2.4: Biểu đồ cấu trúc nợ phải trả

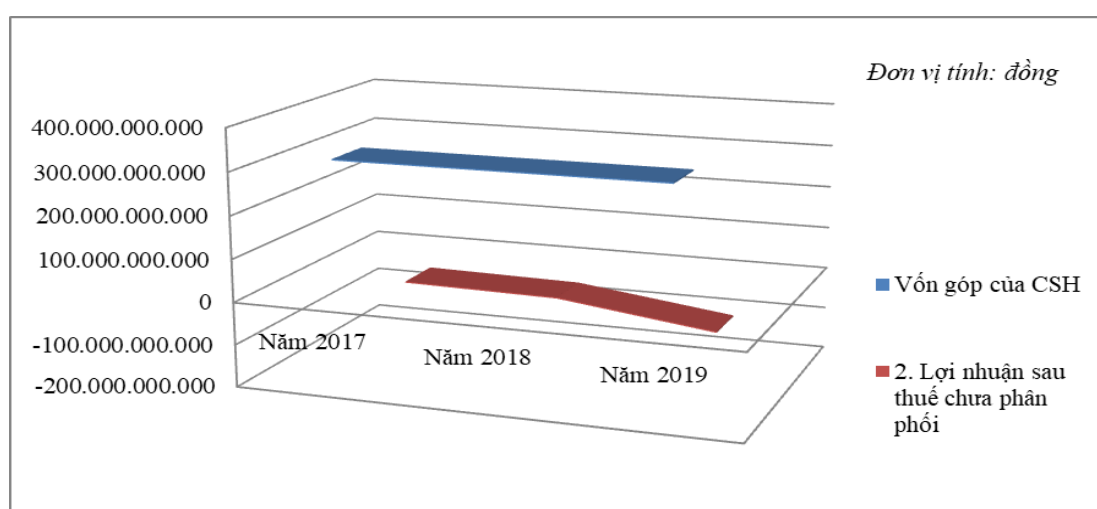
(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Nợ phải trả năm 2018 là 352.810.159.008 đồng tăng 6.876.456.786 đồng so với năm 2017 tương ứng với tốc độ tăng 1,99%, nguyên nhân của sự tăng lên này là do sự tăng lên của nợ dài hạn và sự giảm xuống của nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, sự tăng lên của nợ dài hạn là lớn hơn sự giảm xuống của nợ ngắn hạn nên đã làm cho nợ phải trả của Công ty tăng. Cụ thể, nợ dài hạn năm 2018 so với năm 2017 tăng 37.086.458.058 đồng ứng với tốc độ tăng là 21,60% còn nợ ngắn hạn giảm xuống 30.210.001.272 đồng ứng với tốc độ giảm 17,34%.

Sang năm 2019, nợ phải trả tiếp tục tăng lên thành 431.353.281.553 đồng, có nghĩa là tăng 78.543.122.545 đồng so với năm 2018, ứng với tốc độ tăng 22,26%. Nguyên nhân này là vì sự giảm xuống của nợ dài hạn và tăng lên của nợ ngắn hạn nhưng với một lượng lớn hơn rất nhiều so với mức giảm xuống nên đã làm cho nợ phải trả tăng. Cụ thể, nợ dài hạn năm 2019 so với năm 2018 giảm 19.525.293.928 đồng ứng với tốc độ giảm là 9,35% còn nợ ngắn hạn tăng lên 98.068.416.473 đồng ứng với tốc độ tăng 68,08%.

Bên cạnh sự biến động của nợ phải trả thì trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn chủ sở hữu của Công ty cũng có những biến động sau:

- *Vốn chủ sở hữu*



Hình 2.5: Biến động tăng giảm của vốn chủ sở hữu

(Nguồn: Tác giả)

Nhìn chung, VCSH của Công ty có biến động giảm qua các năm. Cụ thể, năm 2018 so với năm 2017 VCSH giảm đi 5.892.502.216 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 2,23%. Sang năm 2019, VCSH vẫn tiếp tục giảm đi 48.395.321.858 đồng, tương đương 18,73%. Cho thấy, trong kỳ Công ty đã không tích cực huy động VCSH, dẫn đến sự phụ thuộc tài chính của Công ty ngày càng tăng. Nguyên nhân chủ yếu của sự giảm xuống này là dù Vốn góp của chủ sở hữu không đổi qua các năm tuy nhiên Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lại giảm mạnh. Trong đó, Vốn góp của CSH luôn duy trì ổn định ở mức 320.000.000.000 đồng và tỷ trọng của nó luôn chiếm khoảng 50% tổng NV. Còn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luôn ở trạng thái tăng trưởng âm và ngày càng có chiều hướng xấu. Năm 2018 so với năm 2017 giảm 5.865.502.407 đồng tương ứng tốc độ giảm 10,52%, sau đó tiếp tục giảm thêm 48.395.321.858 đồng ở năm 2019 tương ứng tốc độ giảm 87,53%. Cho thấy tình hình SXKD của Công ty đang gặp khó khăn điều này làm ảnh hưởng không ít đến vị thế phát triển của Công ty.

Bảng 2.6: Bảng phân tích tính cơ cấu nguồn vốn của Công ty Hoàng Anh Đăk Lăk giai đoạn 2017-2019

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch 2018/2017		Chênh lệch 2019/2018	
					Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Nợ phải trả	Đồng	345.933.702.222	352.810.159.008	431.353.281.553	+6.876.456.786	+1,99	+78.543.122.545	+22,26
2. Nợ ngắn hạn	Đồng	174.248.555.104	144.038.553.832	242.106.970.305	-30.210.001.272	-17,34	+98.068.416.473	+68,08
3. Nợ dài hạn	Đồng	171.685.147.118	208.771.605.176	189.246.311.248	+37.086.458.058	+21,60	-19.525.293.928	-9,35
4. VCSH	Đồng	264.263.031.577	258.370.529.361	209.975.207.503	-5.892.502.216	-2,23	-48.395.321.858	-18,73
5. Tổng NV	Đồng	610.196.733.899	611.480.688.369	641.328.489.056	+1.283.954.470	+0,21	+29.847.800.687	+4,88
6. Tỷ trọng NPT/NV (6)=(1)/(5)*100	%	56,69	57,73	67,26	+1,03	+1,82	+9,53	+16,51
7. Tỷ trọng VCSH/ NV (7)=(4)/(5)*100	%	43,31	42,27	32,74	-1,03	-2,38	-9,53	-22,55
8. Tỷ trọng NPT/VCSH (8)=(1)/(4)*100	%	130,91	136,55	205,43	+5,65	+4,31	68,88	+50,44
9. Vay ngắn hạn	Đồng	19.913.127.908	60.776.325.190	103.153.746.190	+40.863.197.282	+205,21	+42.377.421.000	+69,73
10. Tỷ trọng vay NH/ NV (10)=(9)/(5)*100	%	3,26	9,94	16,08	+6,68	+204,57	+6,15	+6,83
11. Tỷ trọng nợ NH/ NPT (11)=(2)/(1)*100	%	50,37	40,83	56,13	-9,54	-18,95	+15,30	+37,48

(Nguồn: Tác giả)

Sau khi đã tiến hành phân tích sự biến động về quy mô nguồn vốn tác giả tiến hành phân tích sự biến động về sự tự chủ tài chính của Công ty dựa vào Bảng 2.6:

- *Tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn*

Nhìn chung, tỷ trọng này của Công ty qua các năm có sự biến động tăng liên tục. Đi sâu vào phân tích ta thấy, cuối năm 2018 tăng so với năm 2017 từ 56,69% tăng lên thành 57,73% như vậy năm 2018 tỷ trọng này đã tăng 1,03% ứng với tốc độ tăng 1,82% so với năm trước. Nguyên nhân là do cả nợ phải trả và nguồn vốn của Công ty đều tăng, tuy nhiên tốc độ tăng của nợ phải trả là lớn hơn nên đã làm cho tỷ trọng này tăng lên. Cụ thể, nợ phải trả tăng lên 6.876.456.786 đồng, ứng với tốc độ tăng 1,99% và tổng nguồn vốn tăng 1.283.954.470 đồng, ứng với tốc độ tăng 0,21%. Năm 2019 tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn của Công ty là 67,26% như vậy tăng 9,53% so với năm 2018 ứng với tốc độ tăng 16,51%. Sự tăng lên này cũng là do mức tăng lên của nợ phải trả lớn hơn nguồn vốn.

Tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn phản ánh cho chúng ta thấy về mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bởi các khoản nợ, tỷ trọng này tăng lên chứng tỏ Công ty ngày càng phụ thuộc vào các chủ nợ, tính tự chủ về tài chính giảm xuống, phụ thuộc nhiều vào môi trường bên ngoài cho thấy áp lực thanh toán của Công ty tăng lên. Đồng thời, tỷ trọng này qua các năm đều lớn hơn 50% trong tổng nguồn vốn cho thấy nguồn tài chính tiềm ẩn nhiều rủi ro và có nguy cơ mất khả năng thanh toán.

- *Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn*

Nếu tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn tăng liên tục qua cả 3 năm thì tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn lại giảm xuống tương ứng với sự tăng lên đó. Năm 2017 với tỷ trọng này là 43,31% đến năm 2018 giảm còn 42,27%, như vậy năm 2018 so với năm 2017 giảm 1,03% tương ứng với tốc độ giảm 2,38%. Sự giảm xuống này là do sự giảm xuống của nguồn VCSH của năm 2018 so với 2017 là 5.892.502.216 đồng ứng với tốc độ giảm 2,23% đồng thời là sự tăng lên của tổng nguồn vốn. Sang năm 2019 thì tỷ trọng này tiếp tục giảm còn 32,74%, so với năm 2018 giảm đi 9,53% tương ứng với tốc độ giảm 22,55%. Nguyên nhân của sự giảm xuống này là do sự giảm xuống của nguồn VCSH của năm 2018 so với 2017 là 48.395.321.858 đồng ứng với tốc độ giảm 18,73% và đồng thời là sự tăng lên của tổng nguồn vốn.

Chỉ số này thể hiện khả năng tự chủ về tài chính, chỉ số này liên tục giảm chứng tỏ tính độc lập về tài chính cũng giảm theo và sức ép bởi chủ nợ ngày càng lớn, giảm khả năng chủ động đáp ứng nhu cầu tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- *Tỷ trọng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu*

Tỷ trọng NPT/VCSH của Công ty qua 3 năm có xu hướng tăng dần và đặc biệt là ở năm 2019. Cụ thể năm 2017, tỷ suất NPT/VCSH là 130,91% nhưng đến năm 2018 tăng thành 136,55% và lại tiếp tục tăng lên 205,43% vào năm 2019. Cụ thể năm 2018 so với năm 2017 tỷ trọng này đã tăng thêm 5,65% ứng với tốc độ tăng 4,31%. Nguyên nhân của sự tăng lên này là do sự tăng lên của nợ phải trả và giảm xuống của VCSH, tuy nhiên sự tăng lên của nợ phải trả là lớn hơn sự giảm xuống của VCSH nên đã làm cho tỷ trọng này tăng lên. Sang năm 2019 tỷ trọng này tăng thêm 68,88% so với năm 2018 ứng với tốc độ tăng 50,44%, điều này cũng do VCSH giảm và nợ phải trả của Công ty tăng.

Đây là chỉ số phản ánh quy mô tài chính của doanh nghiệp, chỉ số này lớn hơn 100% ở cả 3 năm điều này chứng tỏ là tài sản doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bởi các khoản nợ và có xu hướng ngày càng tăng.

Nhìn vào thực trạng này có thể nhận xét khái quát tình hình tài chính của Công ty giai đoạn năm 2017-2019 có VCSH nhỏ hơn số nợ phải trả, lúc này Công ty ít tự chủ và phụ thuộc nhiều vào môi trường bên ngoài. Do đó ban lãnh đạo của Công ty luôn phải không ngừng đưa ra các biện pháp và chiến lược kinh doanh, tăng cường hiệu quả hoạt động để phát triển Công ty, để trong các năm tới Công ty có thể huy động thêm VCSH cải thiện được tình hình tài chính của mình .

- *Tỷ trọng vay ngắn hạn trên tổng nguồn vốn*

Tỷ trọng vay ngắn hạn trên tổng nguồn vốn của Công ty qua các năm tăng liên tục. Đi vào phân tích ta thấy, cuối năm 2018 tăng so với năm 2017 cụ thể tăng từ 3,26% tăng lên thành 9,24% như vậy năm 2018 tỷ trọng này đã tăng 6,68% ứng với tốc độ tăng 204,57% so với năm trước. Nguyên nhân là do cả hai khoản mục vay ngắn hạn và nguồn vốn của Công ty đều tăng, tuy nhiên tốc độ tăng của vay ngắn hạn là lớn hơn nên đã làm cho tỷ trọng này tăng lên. Cụ thể, vay ngắn hạn lên 40.863.197.282 đồng, ứng với tốc độ tăng 205,21% và tổng nguồn vốn tăng 1.283.954.470 đồng, ứng với tốc độ tăng 0,21%. Năm 2019 tỷ trọng vay ngắn hạn trên tổng nguồn vốn của Công ty là 16,08% như vậy tăng 6,15% so với năm 2018 ứng với tốc độ tăng 61,83%. Sự tăng lên này là cũng là do mức tăng lên của vay ngắn hạn lớn hơn mức tăng lên của nguồn vốn.

Tỷ trọng này đánh giá về nhu cầu tiền và các nguồn tài trợ trong ngắn hạn của Công ty, qua các năm ta thấy chỉ tiêu này chiếm tỷ trọng không cao đều dưới 20%. Tuy nhiên, lại có sự tăng lên qua các năm điều này thể hiện hoạt động kinh doanh của

Công ty ngày càng phụ thuộc nhiều vào việc tài trợ vốn ngắn hạn đồng thời thể hiện nhu cầu thanh toán trong ngắn hạn ngày càng tăng.

- *Tỷ trọng nợ ngắn hạn trên tổng nợ phải trả*

Nhìn chung, tỷ trọng này của Công ty qua các năm có sự biến động liên tục. Đi sâu vào phân tích ta thấy, cuối năm 2018 giảm so với năm 2017 từ 50,37% xuống còn 40,83% như vậy năm 2018 tỷ trọng này đã giảm 9,54% ứng với tốc độ giảm 18,95% so với năm trước. Nguyên nhân là do sự tăng lên của nợ phải trả và sự giảm xuống của nợ ngắn hạn, tuy nhiên sự giảm xuống của nợ ngắn hạn là lớn hơn sự tăng lên của nợ phải trả nên đã làm cho tỷ trọng này giảm. Cụ thể, nợ phải trả tăng lên 6.876.456.786 đồng, ứng với tốc độ tăng 1,99% và nợ ngắn hạn giảm 30210001272 đồng, ứng với tốc độ giảm 17,34%. Năm 2019 tỷ trọng nợ ngắn hạn trên tổng nợ phải trả của Công ty là 56,13% như vậy tăng 15,30% so với năm 2018 ứng với tốc độ tăng 37,48%. Sự tăng lên này là do sự tăng lên của cả nợ phải trả và nợ ngắn hạn nhưng sự tăng lên của nợ ngắn hạn là lớn hơn nên đã làm cho tỷ trọng này tăng. Trong đó, nợ ngắn hạn năm 2019 tăng so với năm 2018 tăng lên 98.068.416.473 đồng, ứng với tốc độ tăng 68,08% còn nợ phải trả tăng lên 78.543.122.545 đồng ứng với tốc độ tăng 22,26%.

Chỉ tiêu tỷ trọng nợ ngắn hạn trên tổng nợ phải trả cũng dùng để đánh giá nhu cầu tiền và các nguồn tài trợ trong ngắn hạn cũng như sự lệ thuộc về của Công ty. Qua đó, ta thấy tỷ trọng này của Công ty là khá cao, thể hiện hoạt động kinh doanh phụ thuộc nhiều vào việc tài trợ vốn ngắn hạn đặc biệt là ở năm 2019.

2.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Để biết được mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn trong 3 năm từ 2017 đến 2019 có đảm bảo nguyên tắc hay không, ta sử dụng Bảng 2.7:

Bảng 2.7: Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn củ Công ty Hoàng Anh Đăk Lăk giai đoạn 2017-2019

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch	
					2018/2017	2019/2018
1. Nợ phải trả	Đồng	345.933.702.222	352.810.159.008	431.353.281.553	+6.876.456.786	+78.543.122.545
2. VCSH	Đồng	264.263.031.577	258.370.529.361	209.975.207.503	-5.892.502.216	-48.395.321.858
3. Tổng TS	Đồng	610.196.733.899	611.480.688.369	641.328.489.056	+1.283.954.470	+29.847.800.687
4.Hệ số nợ trên TS (4)=(1)/(3)	Lần	0,56	0,57	0,67	+0,01	+0,10
5.Hệ số VCSH / TS (6)=(2)/(3)	Lần	0,43	0,42	0,33	-0,01	-0,09
6.Hệ số khả năng thanh toán TQ (6)=(3)/(1)	Lần	1,76	1,73	1,49	-0,03	-0,25

(Nguồn: Tác giả)

- *Hệ số nợ trên tổng tài sản*

Ta thấy hệ số nợ trên tổng tài sản của Công ty trong 3 năm đều tăng liên tục. Năm 2017, hệ số này là 0,56 lần nhưng sang năm 2018 là 0,57 lần, có nghĩa năm 2018 so với năm 2017 đã tăng thêm 0,01 lần. Không dừng lại ở đó, hệ số này ở năm 2019 đạt 0,67 lần tức là đã tăng thêm 0,10 lần so với năm 2018. Ý nghĩa của của những chỉ tiêu này cho ta biết vào năm 2017, cứ 1 đồng vốn đầu tư cho hoạt động SXKD thì có 0,56 đồng được huy động từ nguồn nợ phải trả, tương tự các năm kế tiếp là năm 2018 và 2019 lần lượt là 0,57 đồng và 0,67 đồng. Nguyên nhân là do qua các năm nợ phải trả và tổng tài sản luôn tăng nhưng tốc độ tăng của nợ phải trả lớn hơn so với tổng tài sản.

Hệ số này của Công ty luôn ở mức nhỏ hơn 1 trong cả 3 năm nhưng ngày càng có dấu hiệu tăng lên. Điều này cho thấy chính sách tài trợ của Công ty chủ yếu ngày càng huy động phần lớn từ nguồn vốn vay bên ngoài và sử dụng nợ để mua sắm tài sản, ít dùng VCSH hơn khiến cho Công ty giảm sự tự chủ về tài chính và chủ động trong HĐKD vì lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay nợ, khiến tình trạng rủi ro tài chính càng lớn có khả năng không hoàn thành được nghĩa vụ trả nợ của mình khi tới hạn.

- *Hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản*

Hệ số này của Hoàng Anh Đắc Lắc trong cả 3 năm đều có biến động giảm dần. Cụ thể, năm 2018 hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản là 0,43 lần giảm 0,01 lần so với năm 2017. Năm 2019, hệ số này tiếp tục giảm còn 0,33 lần như vậy so với năm 2018 thì đã giảm thêm 0,09 lần. Nguyên nhân là do VCSH của Công ty ngày càng giảm mạnh trong khi đó tổng tài sản ngày càng tăng lên.

Hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản luôn ở mức không cao và có xu hướng giảm dần, chứng tỏ những tài sản mà Công ty mua sắm ít được đầu tư bằng VCSH mà được tài trợ chủ yếu bằng nguồn vốn bên ngoài đồng nghĩa với việc khả năng độc lập về tài chính của Công ty không tốt và ngày càng giảm dần qua các năm.

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*

Khả năng thanh toán tổng quát của Công ty có biến động giảm dần qua các năm. Năm 2017, hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty là 1,76 lần và giảm đi 0,03 lần ở năm 2018. Hệ số này có xu hướng tiếp tục ở năm 2019, cụ thể hệ số này chỉ đạt 1,49 lần, tức là giảm 0,25 lần so với năm 2018. Nguyên nhân giảm là vì ở cả 3 năm, tổng tài sản và nợ phải trả đều tăng, tuy nhiên tốc độ tăng của nợ phải trả lớn hơn nên đã làm cho hệ số này giảm dần, cho thấy những tài sản của Công ty khi đó được tài trợ chủ yếu bằng nợ phải trả khiến mức độ độc lập tài chính giảm sút, rủi ro tài

chính tăng lên. Nhưng dù có giảm xuống nhưng hệ số này qua các năm vẫn luôn lớn hơn 1, cho thấy Công ty vẫn đủ khả năng thanh toán các khoản nợ của mình.

2.2.4. Phân tích cân bằng tài chính của Công ty

Để biết được chính sách tài trợ Công ty sử dụng trong 3 năm từ 2017 đến 2019 có đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính hay không, ta sử dụng Bảng 2.8:

Bảng 2.8: Phân tích cân bằng tài chính của Công ty Hoàng Anh Đắc Lắc giai đoạn 2017-2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch	
				2018/2017	2019/2018
1. Nguồn vốn thường xuyên	435.948.178.695	467.142.134.537	399.221.518.751	+31.193.955.842	-67.920.615.786
2. Tài sản dài hạn	508.654.711.273	543.497.671.374	567.441.986.328	+34.842.960.101	+23.944.314.954
3. Vốn hoạt động thuần (3)=(1)-(2)	(72.706.532.578)	(76.355.536.837)	(168.220.467.577)	-3.649.004.259	-91.864.930.740
4. Hàng tồn kho	62.778.426.586	4.555.666.072	57.904.715.607	-58.222.760.514	+53.349.049.535
5. Các khoản phải thu ngắn hạn	34.993.729.493	48.851.173.217	15.009.439.258	+13.857.443.724	-33.841.733.959
6. Nợ ngắn hạn (trừ Vay ngắn hạn)	27.784.697.093	(44.295.507.145)	42.895.276.349	-72.080.204.238	+87.190.783.494
7. Nhu cầu VHĐT (7) = (4)+(5) -(6)	69.987.458.986	97.702.346.434	30.018.878.516	+27.714.887.448	-67.683.467.918
8. Ngân quỹ ròng (8)=(3)-(7)	(142.693.991.564)	(174.057.883.271)	(198.239.346.093)	-31.363.891.707	-24.181.462.822

(Nguồn: Tác giả)

2.2.4.1. Cân bằng tài chính trong dài hạn

Để đánh giá cân bằng tài chính trong dài hạn, ta sử dụng chỉ tiêu vốn hoạt động thuần. Theo Bảng 2.10 ta thấy, VHĐT của Công ty có sự biến động rất lớn qua các năm nhưng biến động này luôn trong trạng thái tăng trưởng âm, tức là nhỏ hơn 0 ở cả 3 năm. Cụ thể, ở năm 2017, năm 2018 và 2019 giá trị của VHĐT lần lượt là âm 72.706.532.578 đồng, âm 76.355.536.837 đồng và âm 168.220.467.577 đồng. Điều này chứng tỏ Công ty không đạt được trạng thái cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là, NVTX không đủ tài trợ cho TSDH, hay toàn bộ TSNH không đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán NVTT. Như vậy, áp lực thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty là rất lớn.

Tiến hành xem xét từng năm tài chính cụ thể ta thấy việc VHĐT năm 2018 giảm 3.649.004.259 đồng so với năm 2017 là do cả NVTX và TSDH đều tăng, tuy

nhiên TSDH có sự tăng lên lớn hơn NVTX nên đã làm cho VHĐT giảm, đồng nghĩa với việc tình hình cân bằng tài chính dài hạn cũng giảm theo. Và đến năm 2019 tình hình cân bằng tài chính dài hạn của Công ty vẫn tiếp tục bị thụt lùi khi VHĐT giảm thêm 91.864.930.740 đồng so với năm 2018. Nguyên nhân này là do sự tăng lên của TSDH và sự giảm xuống của NVTX tuy nhiên, sự giảm xuống của NVTX là quá lớn điều này đã khiến cho VHĐT của Công ty sụt giảm mạnh.

Như đã thấy $VHĐT = NVTX - TSDH$, ta thấy giá trị TSDH qua các năm luôn lớn hơn nhiều so với NVTX, đồng thời TSDH luôn trong trạng thái tăng với tốc độ tăng rất nhanh, do trong năm Công ty tích cực trong việc đầu tư thêm máy móc thiết bị, nhà xưởng,... đổi mới công nghệ để phục vụ cho quá trình SXKD của mình. Trong khi đó NVTX của Công ty lại tăng rất chậm, hơn nữa ở năm 2019 còn có sự sụt giảm mạnh chính điều này đã làm cho NVTX không đủ để tài trợ cho TSDH. Như vậy nhìn vào VHĐT qua 3 năm có thể nhận thấy tình hình ổn định và CBTC trong dài hạn của Công ty là chưa an toàn. Vì vậy Công ty cần đưa ra những chính sách để huy động vốn một cách hợp lý nhằm cải thiện tình hình của Công ty đang gặp phải.

2.2.4.2. Cân bằng tài chính trong ngắn hạn

Cùng với phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty, tác giả cũng tiến hành phân tích cân bằng tài chính trong ngắn hạn. Đây cũng là một trong những nội dung chính của cân bằng tài chính.

- *Nhu cầu vốn hoạt động thuần*: Ta thấy, nhu cầu VHĐT của Công ty có sự biến động tăng giảm không đồng đều giữa 3 năm. Năm 2017, 2018 và 2019 giá trị lần lượt của chỉ tiêu này qua các năm là 69.987.458.986 đồng, 97.702.346.434 đồng và cuối cùng là 30.018.878.516 đồng. Sự thay đổi về nhu cầu này qua các năm có liên quan đến các yếu tố là lượng hàng tồn kho, khoản phải thu ngắn hạn và khoản phải trả ngắn hạn không bao gồm lãi vay.

Cụ thể, ở năm 2018 nhu cầu VHĐT tăng 27.714.887.448 đồng so với năm 2017 điều này do sự biến động của HTK, các khoản phải thu và nợ ngắn hạn đã tác động đến nhu cầu VHĐT. Cụ thể HTK giảm mạnh 58.222.760.514 đồng so với năm 2017 do giải quyết được lượng hàng hóa tồn kho đồng thời nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn) giảm xuống 72.080.204.238 đồng do giảm các khoản chiếm dụng từ bên ngoài, dù cho các khoản phải thu ngắn hạn tăng 13.857.443.724 đồng do công tác quản lý nợ chưa tốt thì tổng hợp cũng đã làm cho nhu cầu VHĐT tăng.

Tiếp theo ở năm 2019, nhu cầu VHĐT giảm đi 67.683.467.918 đồng so với năm 2018 điều này là do HTK tăng lên 53.349.049.535 đồng so với năm 2017 do lượng hàng hóa tồn kho lớn đồng thời nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn) tăng lên

87.190.783.494 đồng do tăng các khoản chiếm dụng từ bên ngoài, dù cho các khoản phải thu ngắn hạn giảm 33.841.733.959 đồng do công tác quản lý nợ tốt hơn, tổng hợp những nguyên nhân trên đã làm cho nhu cầu VHĐT tăng.

- *Ngân quỹ ròng*: Phân tích tài chính thông qua chỉ tiêu ngân quỹ ròng chính là phân tích mối quan hệ giữa vốn hoạt động thuần và nhu cầu vốn hoạt động thuần.

Nhận thấy ngân quỹ ròng của Công ty trong cả 3 năm đều liên tục âm có nghĩa là Công ty đang mất CBTC trong ngắn hạn trầm trọng. Cụ thể, ngân quỹ ròng năm 2017 là âm 142.693.991.564, năm 2018 tiếp tục giảm mạnh xuống mức âm 174.057.883.271 đồng và năm 2019 vẫn không có sự cải thiện mà tiếp tục âm đến 198.239.346.093 đồng. Có nghĩa là vốn hoạt động thuần của Công ty trong cả 3 năm đều không đủ để tài trợ cho nhu cầu VHĐT. Vì vậy, cân bằng tài chính trong trường hợp này được đánh giá là chưa tốt và thiếu an toàn. Việc mất cân bằng tài chính ngắn hạn khiến Công ty phải đi vay ngắn hạn để tài trợ nên áp lực thanh toán nợ ngắn hạn và chi phí lãi vay tăng nên Công ty đang trong tình trạng thiếu vốn kinh doanh và chịu áp lực thanh toán. Để đẩy lùi tình trạng mất cân bằng tài chính ngắn hạn như hiện nay, Công ty cần rút ngắn sự chênh lệch giữa VHĐT và NCVHĐT thông qua giảm bớt các khoản mục như Hàng tồn kho, Giá trị khoản phải thu ngắn hạn, Nợ ngắn hạn (không kể nợ vay ngắn hạn) để NCVHĐT giảm xuống tương ứng hoặc tăng NVTX thông qua tăng vốn chủ sở hữu để VHĐT được tăng lên. Điều này sẽ giúp Công ty đạt được mức an toàn cao hơn, giảm bớt rủi ro mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

2.2.4.3. Phân tích tính ổn định về tài chính

Để hiểu rõ hơn tính ổn định về tài chính của Công ty trong 3 năm từ 2017 đến 2019 được thể hiện qua Bảng 2.9 sau:

Bảng 2.9: Phân tích ảnh hưởng ổn định tài chính của Công ty Hoàng Anh Đăk Lăk giai đoạn 2017-2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch	
				2018/2017	2019/2018
1. Tổng NV	610.196.733.899	611.480.688.369	641.328.489.056	+1.283.954.470	+29.847.800.687
2. Nguồn vốn thường xuyên	435.948.178.695	467.142.134.537	399.221.518.751	+31.193.955.842	-67.920.615.786
3. Nguồn vốn tạm thời	174.248.555.104	144.038.553.832	242.106.970.305	-30.210.001.272	+98.068.416.473
4. Tỷ suất NVTX (%) (10)=(2)/(1)*100	71,44	76,43	62,25	+4,99	-14,18
5. Tỷ suất NVTT (%) (5)=(3)/(1)*100	28,56	23,57	37,75	-4,99	+14,18
6. VCSH	264.263.031.577	258.370.529.361	209.975.207.503	-5.892.502.216	-48.395.321.858
7. Tỷ suất VCSH trên NVTX (%) (7)=(6)/(2)*100	60,62	55,31	52,60	-5,31	-2,71

(Nguồn: Tác giả)

Sự ổn định tài chính của Công ty được thể hiện thông qua chỉ tiêu tỷ suất NVTX và tỷ suất NVTT.

- Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên:* Qua bảng phân tích trên ta thấy tỷ suất NVTX có sự biến động liên tục dù vậy trong cả năm tỷ suất này đều chiếm tỷ trọng cao (>60%). Ở năm 2018 tỷ suất này tăng 4,99% so với năm 2017, nhưng sang năm 2019 nó lại giảm 14,18% so với năm 2018. Năm 2019 có giảm xuống này là vì sự giảm xuống của NVTX bởi trong năm Công ty đã không tăng cường huy động nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ dài hạn. Nên đã làm giảm làm giảm đi một phần sự ổn định về tài chính của Công ty nhưng dù sao nó vẫn chiếm một tỷ trọng rất cao là 62,25% ở năm 2019. Qua đó, cho thấy các hoạt động của Công ty vẫn được tài trợ bằng NV bên trong với cơ cấu như trên thì mức độ an toàn cao, rủi ro kinh doanh thấp và cũng cho thấy nguồn tài trợ của Công ty thực sự ổn định.

- Tỷ suất nguồn vốn tạm thời:* Vì tỷ suất NVTX chiếm tỷ trọng rất cao nên làm cho tỷ suất NVTT chiếm tỷ trọng tương đối thấp (<40%) điều này là hoàn toàn phù hợp với mong muốn của Công ty và cần được phát huy. Trong những năm 2017, 2018 tỷ suất NVTT lần lượt là 28,56% và sau đó giảm xuống còn 23,57%. Dù cho năm 2019 gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh của mình, nhưng nó chỉ tăng lên thành 37,75%. Điều này cho thấy những nỗ lực đáng ghi nhận từ phía ban lãnh

đạo, đồng thời có thể sử dụng NV của Công ty một cách lâu dài và ổn định và không ẩn chứa nhiều nguy cơ và rủi ro phá sản.

- *Tỷ suất vốn chủ sở hữu trên nguồn vốn thường xuyên:* Tỷ suất này trong ba năm từ 2017 đến 2019 của Công ty lần lượt là 60,62%; 55,31% và cuối cùng là 52,60%. Nghĩa là trong năm 2017, cứ 100 đồng NVTX thì có tới 60,62 đồng vốn chủ sở hữu, và tương tự cho các năm 2018 là 55,31 đồng, năm 2019 là 52,60 đồng. Ta thấy tỷ suất VCSH trên NVTX có sự sụt giảm qua các năm, tuy nhiên nó vẫn luôn ở trên mức 50% và đây là mức độ khá cao, điều này cũng chứng tỏ rằng tình hình tài chính của Hoàng Anh Đắc Lắc là ổn định trong dài hạn.

Nhận xét: Do vậy, nhìn vào thực trạng này chúng ta có thể đánh giá một cách khái quát về sự ổn định tài chính của Công ty giai đoạn năm 2017-2019 là rất cao. Nên ban quản trị của Công ty cần tiếp tục phát huy bằng cách nỗ lực trong việc điều chỉnh, không ngừng đưa ra các biện pháp và chiến lược kinh doanh để cơ cấu nguồn vốn của Công ty hoàn thiện hơn nữa.

2.3. Đánh giá cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc

2.3.1. Những ưu điểm

Qua việc phân tích cấu trúc tài chính ở Chương 2 cấu trúc tài chính của Công ty có những ưu điểm sau:

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc là một Công ty có quy mô lớn và không ngừng được mở rộng, thể hiện qua giá trị tổng tài sản và nguồn vốn tăng liên tục qua các năm.

- *Về cấu trúc tài sản*

Trong cấu trúc tài sản của Công ty, tài sản dài hạn chiếm đa trong tổng tài sản của Công ty (> 80%). Năm 2017 tỷ trọng TSDH trong tổng tài sản là 83,36%, năm 2018 là 88,88% và năm 2019 là 88,84%. Đặc biệt là trong đó là khoản mục tài sản cố định có biểu hiện tăng dần qua các năm, mạnh nhất là ở năm 2019.

Các khoản phải thu ngắn hạn tuy có nhiều sự biến động lớn nhưng lại giảm dần ở năm 2019. Chứng tỏ phần vốn của Công ty bị các khách hàng chiếm dụng giảm đi. Cho thấy các chiến lược kinh doanh của Công ty hiệu quả vừa thu hút khách hàng mà vẫn quản lý tốt chính sách thu hồi nợ ngắn hạn.

- *Về cấu trúc nguồn vốn*

Công ty ít sử dụng chính sách nợ dài hạn, vì thế tiết kiệm phần nào chi phí lớn từ nguồn tài trợ vốn trong kinh doanh.

Nguồn vốn thường xuyên luôn chiếm tỷ trọng cao mặc dù có nhiều biến động nhưng kết quả phân tích vẫn cho thấy nguồn tài chính của Công ty có sự ổn định, thể hiện qua tỷ suất NVTX chiếm tỷ trọng rất cao còn tỷ suất NVTT chiếm tỷ trọng tương đối thấp điều này là hoàn toàn phù hợp với mong muốn của Công ty và cần được phát huy. Dù vấp phải không ít những khó khăn trong quá trình hoạt động của mình, nhưng dưới sự quản lý của ban lãnh đạo mong rằng tình hình tài chính của Công ty ngày càng trở nên ổn định hơn.

Tính ổn định về tài chính của Công ty cao và nó được cải thiện qua các năm.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân tồn tại

Bên cạnh một số kết quả đạt được, cấu trúc tài chính của Công ty vẫn còn một số vấn đề cần quan tâm và điều chỉnh như sau:

- *Về cấu trúc tài sản*

Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền có xu hướng ngày càng giảm qua các năm làm cho Công ty không cải thiện được được khả năng thanh toán và đáp ứng các khoản nợ đến ngắn hạn.

Chính sách quản lý HTK của Công ty chưa tốt điều này thể hiện qua số lượng dự trữ HTK của Công ty còn nhiều đồng thời có biến động lớn và tăng mạnh ở năm 2019. Lượng HTK tăng điều này làm Công ty phải tăng các chi phí lưu kho hơn nữa còn làm một số NVL bị hư hỏng, mất mát theo năm tháng.

Dù tài sản cố định của Công ty chiếm tỷ trọng lớn và tăng nhanh nhờ một số chính sách quản lý tài sản cố định. Nhưng với đặc thù của một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thì yêu cầu về mức đầu tư cho tài sản cố định là rất lớn để phù hợp với đặc thù của ngành. Vậy nên so với một số công ty cùng ngành thì giá trị này vẫn chưa được thực sự tốt lắm và cần có nhiều chính sách quản lý tốt hơn để gia tăng thêm giá trị của tài sản cố định.

- *Về cấu trúc nguồn vốn*

Nợ phải trả của Công ty có nhiều biến động và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn đặc biệt ở năm 2019. Nó được thể hiện qua chỉ tiêu tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn liên tục tăng qua các năm chứng tỏ Công ty ngày càng phụ thuộc vào các chủ nợ, tính tự chủ về tài chính giảm xuống. Hay nói cách khác áp lực thanh toán các khoản nợ của Công ty ngày càng tăng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối liên tục âm và giảm qua 3 năm (BCĐKT), chứng tỏ tình hình kinh doanh của Công ty chưa tốt mặc dù quy mô nguồn vốn luôn được mở rộng. Lợi nhuận sau thuế của Công ty lại liên tục lỗ mạnh, các khoản chi phí của Công ty là quá lớn, trong đó chi phí tài chính chiếm một lượng không hề nhỏ trong

tổng chi phí của Công ty và có những biến động không ổn định. Điều này cho thấy công tác quản lý chi phí của ban lãnh đạo, ban quản lý là chưa thực sự tốt và hiệu quả.

- *Về cân bằng tài chính*

Công ty đã không đạt được cả cân bằng tài chính trong dài hạn và ngắn hạn. Thể hiện qua chỉ tiêu VHĐT và ngân quỹ ròng trong cả 3 năm tài chính đều âm. Công ty mất cân bằng trong ngắn hạn bởi việc sử dụng vốn chưa có hiệu quả, đồng thời với việc dự trữ hàng tồn kho, khoản phải thu tương đối cao tạo nên tác động đến NCVHĐT của Công ty, điều này gây cho Công ty sức ép rất lớn trong việc tìm nguồn tài trợ mà không chú ý đến việc thu hồi vốn, tạo ra một tư tưởng về thiếu vốn rất lớn đối với Công ty. Đồng thời, Công ty mất cân bằng trong dài hạn là vì NVTX thấp không đủ tài trợ cho TSDH. Vì vậy, nên có chính sách tài trợ thiên về thu hút các nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản của mình góp phần xác định cấu trúc nguồn vốn tối ưu.

Tính tự chủ về tài chính của Công ty còn quá thấp thể hiện tỷ suất tự tài trợ thấp đồng nghĩa tỷ suất nợ cao luôn lớn hơn 50% và có sự tăng dần qua các năm. Nên Công ty chủ yếu phụ thuộc về tài chính vào các nguồn lực bên ngoài nhiều, Công ty sẽ gặp nhiều bất lợi trong kinh doanh.

Khả năng thanh toán tổng quát của Công ty có biến động giảm dần qua các năm, khiến mức độ độc lập tài chính giảm sút khả năng rủi ro tài chính tăng lên. Nhưng dù có giảm xuống nhưng hệ số này qua các năm vẫn luôn lớn hơn 1, cho thấy Công ty vẫn đủ khả năng thanh toán các khoản nợ của mình.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH ĐẮK LẮK

3.1. Môi trường kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk

3.1.1. Môi trường kinh doanh

3.1.1.1. Tình hình kinh tế thế giới

Đại dịch COVID-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đã khiến bức tranh kinh tế thế giới năm 2020 hết sức u ám. Mà cho đến nay, vẫn đang diễn biến vô cùng phức tạp và tiếp tục có chiều hướng lan rộng, gây nhiều tác động tiêu cực đến đời sống cũng như sự phát triển kinh tế- xã hội trên phạm vi toàn cầu. Các tổ chức quốc tế và thể chế tài chính đều đồng loạt nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy thoái sâu trong năm 2020 khiến hàng loạt doanh nghiệp lớn nhỏ phá sản và đứng trước nguy cơ vỡ nợ.

Tổng quan biến động thị trường thế giới, theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), thương mại hàng hóa thế giới phục hồi mạnh mẽ nhưng việc duy trì tăng trưởng trong tương lai vẫn chưa rõ ràng. Chỉ số Thước đo thương mại hàng hóa tăng mạnh là do “đơn đặt hàng xuất khẩu” tăng, nhưng các kết quả khác nhau ở các yếu tố khác và dịch COVID-19 có thể ảnh hưởng đến thương mại trong thời gian tới. Giá cả trên thị trường hàng hóa có xu hướng phục hồi, Điều kiện tài chính toàn cầu giúp tăng niềm tin của nhà đầu tư. Dòng vốn vào các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi tăng dần, báo cáo của WB cho thấy tâm lý lạc quan đã thúc đẩy sự phục hồi dòng vốn đầu tư vào các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Hầu hết các thị trường chứng khoán của các quốc gia này đã phục hồi trong tháng 11, nhưng vẫn ở dưới mức trước đại dịch ở nhiều quốc gia. Lạm phát duy trì ở mức thấp tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng ở các nền kinh tế phát triển và thị trường mới nổi.

Tuy nhiên, đến thời điểm giữa tháng 12/2020, khi phần lớn các nền kinh tế tái khởi động sau phong tỏa do dịch COVID-19, dự báo tăng trưởng kinh tế có những dấu hiệu khả quan hơn. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế cho rằng kinh tế toàn cầu có xu hướng phục hồi sau khi nới lỏng các biện pháp hạn chế nghiêm ngặt và các doanh nghiệp mở cửa trở lại và điều này cũng gây không ít ảnh hưởng đến tình hình kinh tế Việt Nam nói chung và tình hình của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk nói riêng.

Xu thế toàn cầu hóa ngày càng phát triển, nó đem đến cho Công ty nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều thách thức, đòi hỏi Công ty phải phân tích môi trường kinh doanh, cũng nhưng tình hình tài chính của mình một cách sáng suốt để tìm hiểu rõ bản chất

đồng thời đề đưa ra các giải pháp khắc phục những hạn chế bên cạnh đó kịp thời phát huy những điểm mạnh.

Có thể thấy với tình hình thế giới, xu hướng ngày càng mở cửa và hội nhập ngày nay đã tác động đến Công ty như một mối quan hệ hai chiều. Một mặt, tạo điều kiện cho Công ty phát triển, giúp bản lĩnh và trưởng thành trên thương trường quốc tế nếu Công ty biết tận dụng những thuận lợi thì sẽ dễ dàng hoạt động. Ngược lại cũng sẽ có thể trở thành một thách thức, mối lo ngại kìm hãm sự phát triển với Công ty nếu như không biết cách thích ứng phù hợp.

3.1.1.2. Tình hình kinh tế Việt Nam

Trải qua hơn 1 năm ứng phó và kiểm soát với đại dịch COVID-19, tất cả các lĩnh vực kinh tế- xã hội của Việt Nam đều bị chịu ảnh hưởng và tác động, các chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại bị gián đoạn, các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trở nên đình trệ. Không ít các doanh nghiệp, các Công ty lớn nhỏ bị phá sản, giải thể, tạm ngừng hoạt động, thu hẹp quy mô. Nhưng nhờ việc tích cực thúc đẩy tạo lập trạng thái bình thường mới, Việt Nam đã thực hiện được “mục tiêu kép” đó là vừa phòng chống dịch bệnh vừa phát triển kinh tế- xã hội, giúp duy trì sự liên tục của các hoạt động kinh tế, hỗ trợ cho người lao động, giảm sâu thu nhập và hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong vấn đề sản xuất kinh doanh.

Báo cáo “Điểm lại” của WB công bố ngày 21/12/2020 nhận định tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 2,8% trong năm 2020. Mặc dù kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, nhưng nhờ có các biện pháp đối phó chủ động, sáng tạo ở các cấp, kinh tế vĩ mô và tài khóa ổn định nên kinh tế Việt Nam có sức chống chịu đáng kể.

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng cho thấy niềm tin vào nền kinh tế được khôi phục sau đợt bùng phát dịch vào tháng 8. Khi làn sóng COVID-19 thứ hai được kiểm soát thành công, FDI đã tăng lên khoảng 2,27 tỷ USD trong tháng 10, so với 1,67 tỷ USD trong tháng 9 và 0,8 tỷ USD trong tháng 8. Trong 10 tháng đầu năm 2020, Việt Nam đã thu hút được 23,5 tỷ USD vốn FDI, thấp hơn khoảng 19,4% so với cùng kỳ năm 2019, nhưng vẫn là một thành tựu nổi bật do UNCTAD dự báo dòng vốn FDI vào các nước Đông Á sẽ giảm 30-45% trong năm 2020. Lạm phát vẫn duy trì mức ổn định, chỉ số giá tiêu dùng trong tháng 10 vẫn đi ngang so với ba tháng trước cho thấy sự ổn định trong ngắn hạn của giá thực phẩm, năng lượng và giao thông.

Trong thời gian tới, triển vọng của Việt Nam được cho là tích cực khi nền kinh tế được dự báo tăng trưởng ở mức khoảng 6,8% trong năm 2021 và sẽ ổn định mức 6,5%

các năm tiếp theo. Đồng thời, có biện pháp đảm bảo các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, xuất nhập khẩu,...

Trong những năm gần đây, trái cây Việt Nam có bước cải tiến rõ rệt về chất lượng. Từ khâu chọn giống, canh tác, thu hoạch và phân phối đã có sự đầu tư thay đổi theo hướng chuyên nghiệp và đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu trái cây của Việt Nam những năm qua tạo được những dấu ấn mạnh mẽ. Năm 2017, trái cây xuất khẩu Việt Nam đạt 3,45 tỷ USD, tăng gần gấp hai lần so với năm 2016 (1,7 tỷ USD). Năm 2018, trái cây xuất khẩu Việt Nam đạt trên 4 tỷ USD. Hiện nay, trái cây của Việt Nam đã có mặt tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhiều thị trường khó tính trong tiêu thụ các mặt hàng trái cây đã đồng ý nhập khẩu nhiều loại mặt hàng trái cây chủ lực của Việt Nam như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, New Zealand...

Những năm gần đây, được sự quan tâm của các cấp chính quyền, các địa phương, hoạt động sản xuất kinh doanh trái cây ở Việt Nam đang được tập trung theo hướng: (i) Cung ứng ra thị trường những sản phẩm trái cây sạch, an toàn; (ii) Phát triển mạng lưới cung ứng trái cây vượt ra khỏi phạm vi, khu vực, mở rộng thị trường; (iii) Đầu tư xây dựng những chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và dần tạo lập thương hiệu cho các sản phẩm trái cây đặc sản nhằm nâng cao giá trị kinh tế cho trái cây Việt Nam.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, vẫn còn một bộ phận không nhỏ người tiêu dùng chưa thực sự tin tưởng vào sản phẩm trái cây Việt Nam; tình trạng cung ứng nhóm sản phẩm này thời gian qua cũng chưa được chuyên nghiệp, chưa được kiểm soát một cách chặt chẽ về chất lượng cũng như tiêu thụ, đặc biệt là chưa tạo ra được vị thế riêng đối với các loại trái cây đặc sản, hiện tượng trà trộn hàng giả, hàng kém chất lượng, thậm chí hàng có chứa những chất bảo quản gây nguy hiểm cho người sử dụng vẫn còn xuất hiện tràn lan trên thị trường.

3.1.2. Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc

3.1.2.1. Mục tiêu hoạt động của Công ty

Đối với một tổ chức, muốn thành công được thì điều đầu tiên là phải có những mục tiêu và chiến lược đúng đắn, phải lựa chọn cho mình một hướng đi riêng phù hợp vào nguồn lực và thế mạnh của mình. Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc luôn đề ra cho mình những mục tiêu và chiến lược hoạt động rõ ràng, cụ thể như sau:

- Giữ vững, khuếch trương thương hiệu, đảm bảo chất lượng của các sản phẩm là mục tiêu hàng đầu của Công ty để khẳng định và nâng cao uy tín, đa dạng hóa các sản phẩm phục vụ một cách an toàn, chất lượng cho nhiều đối tượng khách hàng.

- Nâng cao quản trị Công ty theo các chuẩn mực hiện đại, xây dựng hệ thống quản trị rủi ro.
- Phát triển hệ thống phân phối đủ mạnh, chuyên nghiệp, lựa chọn chính sách giá phù hợp cho từng dự án, cân nhắc để đưa ra sản phẩm phù hợp với từng phân khúc thị trường.
- Tìm kiếm nguồn tài trợ, hộc trợ cho khách hàng mua sản phẩm của từng dự án với lại suất tiết kiệm và linh hoạt nhất.
- Mở rộng quy mô sản xuất, bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông đã đầu tư vào Công ty, hoàn thành các nhiệm vụ đã được hội đồng cổ đông thông qua.
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ khoa học kỹ thuật. Luôn nâng cao và thực hiện tốt trách nhiệm với môi trường và xã hội
- Tối đa hiệu quả các hoạt động chung của Công ty, nỗ lực trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực trồng trọt và sản xuất cây cao su, cây ăn trái,... Đồng thời, duy trì các hoạt động từ thiện hỗ trợ và khuyến khích nhân viên tham gia quyên góp các sự kiện, chương trình từ thiện.

3.1.2.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Ngoài các mục tiêu đã đề ra, Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc còn đưa ra những phương hướng, chiến lược đảm bảo cho việc phát triển trung và dài hạn của mình, cụ thể từng bước phát triển Công ty, không ngừng xây dựng và hoàn thiện chế độ trách nhiệm, ban hành các cơ chế phù hợp.

- *Đối với cán bộ, nhân viên:*
 - + Đảm bảo một môi trường làm việc công bằng, không phân biệt độ tuổi, giới tính, dân tộc. Có chế độ lương thưởng tốt và thăng tiến theo năng lực làm việc và kết quả đánh giá hiệu quả công việc.
 - + Tạo điều kiện làm việc tốt nhất kết hợp với việc đào tạo nội bộ và bên ngoài để nâng cao kỹ năng làm việc và phát triển toàn diện mỗi cá nhân người lao động.
 - + Ổn định và nâng cao chất lượng đời sống cán bộ nhân viên về vật chất lẫn tinh thần. Chế độ phúc lợi tốt, quan tâm thăm hỏi ốm đau, hiếu hỉ. Tỷ lệ thôi việc thấp.
 - + Đảm bảo tốt an toàn vệ sinh lao động. Chăm lo sức khỏe tốt và không để xảy ra tai nạn lao động.
- *Đối với cổ đông, nhà đầu tư:*
 - + Chủ động công bố thông tin kịp thời, minh bạch cho cổ đông và nhà đầu tư.

- + Tích cực trao đổi thông tin, lắng nghe ý kiến từ cổ đông và các nhà đầu tư.
- + Cam kết sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, hiệu quả. Không ngừng tạo ra giá trị tăng thêm cho cổ đông, nhà đầu tư.
- *Đối với khách hàng và đối tác:*
 - + Giữ vững sự uy tín và đáng tin cậy - Hỗ trợ cùng phát triển.
 - + Tạo giá trị tăng thêm cho khách hàng, đối tác.
- *Đối với cộng đồng:*
 - + Tôn trọng các quy định của pháp luật.
 - + Tạo sự thịnh vượng cho cộng đồng nơi Hoàng Anh Đắc Lắc hoạt động.

3.1.2.3. Phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021

Năm 2021, dự báo nền kinh tế vẫn còn gặp khá nhiều khó khăn do đến nay tình hình dịch bệnh COVID-19 vẫn đang tiếp tục hoành hành nên kinh tế vẫn phải đối đầu với làn sóng này với nhiều diễn biến phức tạp và ẩn chứa rủi ro. Sản xuất kinh doanh chưa phục hồi, sản phẩm hàng hóa tiêu thụ chậm, công việc của người lao động không ổn định dẫn đến thu nhập giảm sút.

- *Các chỉ tiêu chủ yếu:*
 - Giá trị sản xuất kinh doanh: 42.000.000.000 đồng
 - Doanh thu: 90.000.000.000 đồng
 - Lợi nhuận trước thuế: 10.000.000.000 đồng.
- *Việc làm và thu nhập người lao động*

Tiếp tục phấn đấu đảm bảo đủ việc làm thường xuyên và ổn định cho người lao động với điều kiện ngày càng được cải thiện, thu nhập bình quân năm sau cao hơn năm trước tạo động lực cho người lao động hăng say làm việc phát huy khả năng sáng tạo, đóng góp hết sức mình cho doanh nghiệp. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, chính sách đối với người lao động như các chế độ BHXH, BHYT, chế độ phúc lợi...

- *Công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất*

Áp dụng các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp theo quy định; tăng cường công tác kiểm soát nội bộ; đẩy mạnh liên kết giữa Công ty mẹ và các Công ty con, Công ty liên kết; Tăng cường trao đổi thông tin, phối hợp nhân lực giữa các Công ty thành viên nhằm tham gia các dự án theo thế mạnh của từng Công ty.

- *Công tác tài chính*

Thực hiện cân đối các nguồn vốn đảm bảo cho đầu tư và sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Xây dựng và kiểm soát chặt chẽ kế hoạch chi phí nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Tổng Công ty. Rà soát, phân tích đánh giá các khoản nợ phải thu, tăng cường các biện pháp thu hồi công nợ. Cơ cấu lại các khoản nợ, xây dựng phương án xử lý các vấn đề tồn của về nợ xấu, nợ khó đòi...

3.2. Giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc

Để hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty, tác giả đề xuất hai giải pháp. Thứ nhất, là giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài sản của Công ty trong đó gồm: quản trị tài sản cố định, khoản phải thu và hàng tồn kho. Thứ hai, tác giả đề xuất giải pháp hoàn thiện cấu trúc nguồn vốn bằng cách tăng nguồn vốn thường xuyên. Cụ thể công tác này được trình bày như sau:

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài sản

Dựa trên kết quả phân tích, nhận thấy trong cấu trúc tài sản của Công ty cần đặc biệt quan tâm đến vấn đề quản trị tài sản dài hạn, bởi khoản mục này chiếm tỷ trọng lớn và không ngừng tăng trong tổng tài sản. Nên giải pháp đặt ra để hoàn thiện cấu trúc tài sản của Công ty trọng tâm liên quan đến tài sản dài hạn mà cụ thể chính là TSCĐ:

3.2.1.1. Quản trị tài sản cố định

Trên thực tế, một chu trình quản lý TSCĐ thường bao gồm các bước công việc sau: Đề nghị mua sắm TSCĐ, phê chuẩn đầu tư TSCĐ, chọn nhà cung cấp, ghi tăng TSCĐ mới, lập các báo cáo về TSCĐ, xác định đúng số khấu hao và phân bổ phù hợp với các đối tượng sử dụng tài sản, cập nhật thông tin về bảo trì, sửa chữa và thanh lý TSCĐ.

- *Những sai phạm thường gặp trong quản lý tài sản cố định*

Thực tế cho thấy, quá trình quản lý TSCĐ của Công ty đã gặp phải một số sai phạm sau:

+ Sai phạm liên quan đến quyết định đầu tư: Đầu tư không đúng dẫn đến lãng phí hoặc mất cân đối tài chính; Mua cho cá nhân nhưng tính vào tài sản của đơn vị.

+ Sai phạm đối với việc ghi nhận và sử dụng TSCĐ:

Ghi nhận thông tin TSCĐ: Ghi chép TSCĐ không chính xác và kịp thời. Chọn phương pháp khấu hao không phù hợp, ước tính sai thời gian hữu dụng của TSCĐ; Không ghi chép kịp thời các chi phí bảo trì, sửa chữa dẫn đến việc hạch toán sai chi

phí; Không ước tính rủi ro xảy ra, không mua bảo hiểm cho các TSCĐ có giá trị lớn; Gây thất thoát TSCĐ do không kiểm kê định kỳ.

Sử dụng TSCĐ: Sử dụng TSCĐ không đúng mục đích, sử dụng lãng phí làm kém hiệu quả; Sử dụng TSCĐ không đúng công suất; Sử dụng TSCĐ cho mục đích cá nhân (lạm dụng); Đánh cắp TSCĐ.

+ Sai phạm trong giai đoạn thanh lý TSCĐ: Không xóa sổ TSCĐ đã thanh toán; nhượng bán với giá thấp; tham ô TSCĐ.

Để quản lý TSCĐ đảm bảo an toàn, hiệu quả, cần chú trọng triển khai các giải pháp sau:

- *Đối với giai đoạn quyết định đầu tư*

+ Về đề xuất mua tài sản: Việc đề xuất mua tài sản cần dựa trên kế hoạch được xây dựng từ đầu năm và chỉ người có thẩm quyền ở từng bộ phận mới được phê chuẩn việc mua sắm TSCĐ. Thực hiện tốt nội dung này sẽ giúp hạn chế đáng kể sai phạm trong việc mua sắm tài sản. Đối với TSCĐ có giá trị lớn, khi xây dựng kế hoạch mua sắm cần lập dự toán chi tiết kèm theo thuyết minh về tính hiệu quả đầu tư, thời gian thu hồi vốn...

+ Về xét duyệt mua tài sản: Khi thực hiện xét duyệt mua tài sản cần có sự phê chuẩn của người có thẩm quyền. Theo đó, phiếu yêu cầu mua TSCĐ hoàn chỉnh phải có đầy đủ chữ ký của nhân viên và trưởng bộ phận có yêu cầu, tiếp đó chuyển sang người có trách nhiệm xét duyệt. Tùy thuộc vào giá trị của tài sản, người xét duyệt có sự phê chuẩn của giám đốc và trong một số trường hợp đặc biệt phải có sự phê chuẩn của hội đồng quản trị.

+ Một số thủ tục cần chú ý khi tiến hành xét duyệt mua tài sản: Bộ phận xét duyệt mua tài sản nên có sự tham gia của kế toán trưởng hoặc giám đốc tài chính. Kế toán trưởng/Giám đốc tài chính cần kiểm tra, đối chiếu phiếu yêu cầu mua TSCĐ có phù hợp với ngân sách đã được phê duyệt; Nếu phiếu yêu cầu mua TSCĐ vượt quá ngưỡng ngân sách đã được phê duyệt phải có giải thích từ bộ phận có nhu cầu. Mẫu biểu xét duyệt đầu tư TSCĐ.

+ Việc lựa chọn nhà cung cấp: Dựa vào phiếu đề nghị mua TSCĐ đã duyệt, dựa trên chính sách lựa chọn nhà cung cấp, bộ phận mua sẽ tham khảo giá ở nhiều nhà cung cấp hay tổ chức đấu thầu. Việc lựa chọn nhà cung cấp cần thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: Không có mối quan hệ về lợi ích giữa bộ phận mua tài sản với nhà cung cấp được chọn; Tiêu thức giá lựa chọn phải là giá hợp lý nhất so với các nhà cung cấp khác; Đối với các tài sản có giá trị lớn, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản,

đơn vị nên chọn hình thức đấu thầu công khai, nhằm chọn được nhà cung cấp với giá cả tốt nhất và chất lượng cao nhất.

+ Việc lập đơn đặt hàng: Dựa trên phiếu yêu cầu TSCĐ và nhà cung cấp được lựa chọn, bộ phận mua tài sản sẽ lập đơn đặt hàng. Đơn đặt hàng phải được đánh số trước và phải bao gồm đầy đủ các thông tin quan trọng như: Ngày đặt mua tài sản, số lượng, quy cách tài sản, giá cả, nhà cung cấp và điều khoản thanh toán.

- *Đối với giai đoạn ghi nhận tài sản cố định và sử dụng tài sản cố định*

+ Nhận TSCĐ: Khi nhận TSCĐ căn cứ vào đơn đặt hàng, bộ phận mua hàng và bộ phận yêu cầu mua TSCĐ cùng tiến hành kiểm tra quy cách, số lượng, yêu cầu kỹ thuật xem có đúng như đơn đặt hàng để tiến hành nhận tài sản và chấp nhận hóa đơn yêu cầu thanh toán của nhà cung cấp. Sau khi nhận tài sản, bộ phận mua tài sản tiến hành lập biên bản giao nhận tài sản. Biên bản giao nhận TSCĐ được lập thành 3 bản, một bản do bộ phận mua tài sản lưu trữ, một bản do bên nhận tài sản giữ, còn một bản đính kèm với bản sao phiếu yêu cầu TSCĐ. Sau đó, hai chứng từ này cùng với bản sao đơn đặt hàng, bản gốc hóa đơn được chuyển sang cho bộ phận kế toán.

+ Ghi nhận TSCĐ: Sau khi hoàn tất việc mua và chuyển giao tài sản cho bộ phận sử dụng, kế toán ghi chép việc mua tài sản và theo dõi tình hình sử dụng. Rủi ro có thể phát sinh trong giai đoạn này là ghi nhận sai TSCĐ, dẫn đến sai lệch về phân loại tài sản về số dư tài sản, mức khấu hao bị tính toán sai; không quản lý tài sản theo địa điểm sử dụng, từ đó làm sai lệch các kết quả đánh giá hoạt động.

Các thông tin cần được ghi nhận trên sổ chi tiết và thẻ TSCĐ là tên tài sản, chủng loại, bộ phận sử dụng, nguyên giá, mã số, vị trí đặt, ngày mua/thanh lý, nhà cung cấp hoặc nhà sản xuất, giá trị tăng thêm hay thay đổi, khấu hao lũy kế. Số liệu trên sổ chi tiết phải được đối chiếu định kỳ với sổ cái. Nếu là loại tài sản mà không dễ phân biệt, ngoài việc ghi nhận vào sổ sách, cần tiến hành dán nhãn cho những tài sản này.

Để tránh tình trạng tiếp cận hồ sơ TSCĐ bất hợp pháp, cần phải thiết lập mật khẩu để hạn chế việc tiếp cận các tập tin chứa đựng thông tin về tài sản; song song với đó, cần triển khai các nội dung sau:

+ Giao trách nhiệm quản lý tài sản: Do tài sản có thể bị mất mát, nên khi đưa tài sản vào sử dụng cần giao trách nhiệm cho trưởng bộ phận có liên quan trong việc quản lý, sử dụng tài sản. Đối với các tài sản di chuyển trong nội bộ, cần lập chứng từ để phản ánh việc chuyển tài sản và cần có sự phê chuẩn bởi người có trách nhiệm.

+ Thực hiện kiểm kê TSCĐ: Hàng năm, đơn vị, DN nên tiến hành kiểm kê tất cả TSCĐ. Khi kiểm kê TSCĐ cần đối chiếu số lượng thực tế với danh sách TSCĐ để phát hiện tài sản mất mát. Qua kiểm kê TSCĐ có thể phát hiện tài sản không còn sử dụng được, tài sản bị hư hỏng. Trường hợp, đơn vị có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận này nên có kế hoạch kiểm tra tài sản, so sánh tài sản hiện còn với số liệu trên sổ sách và xem xét tính hữu hiệu và hiệu quả của việc sử dụng tài sản.

+ Việc tính và ghi khấu hao TSCĐ: Quy trình này do kế toán tiến hành để đảm bảo từng loại TSCĐ được lựa chọn phương pháp khấu hao và thời gian khấu hao thích hợp. Các thủ tục kiểm soát thông thường là: Xác định và ghi nhận đúng chủng loại tài sản cố định; Kiểm tra dữ liệu đăng ký TSCĐ trên phần mềm và sổ sách xem được liệt kê đúng theo cách phân loại tài sản hay chưa; Tính khấu hao thích hợp TSCĐ: Xác định số năm sử dụng để tiến hành khấu hao TSCĐ căn cứ theo quy định của pháp luật và chính sách TSCĐ của đơn vị. Thiết lập thời điểm bắt đầu tính khấu hao cho tài sản. Lựa chọn phương pháp khấu hao TSCĐ và phương pháp này nên được sử dụng nhất quán trong suốt thời gian sử dụng TSCĐ.

+ Về sửa chữa và nâng cấp TSCĐ: Về sửa chữa tài sản: Để duy trì năng lực hoạt động cho TSCĐ trong quá trình sử dụng, đơn vị, DN cần phải chú trọng sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản theo dự toán chi phí sửa chữa, bảo trì đã được phê duyệt từ đầu năm. Sửa chữa TSCĐ được chia làm hai loại (sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn). Sau khi sửa chữa, bảo trì TSCĐ các hóa đơn, chứng từ có liên quan phải được lưu giữ chuyển đến kế toán để làm căn cứ hạch toán chi phí.

Nâng cấp TSCĐ: Trong trường hợp muốn nâng cấp tính năng, công dụng hay kéo dài thời gian hữu dụng của TSCĐ, đơn vị cần thực hiện việc nâng cấp TSCĐ. Do chi phí nâng cấp TSCĐ thường lớn nên việc nâng cấp tài sản phải được ban giám đốc hay hội đồng quản trị phê chuẩn như quá trình đầu tư TSCĐ.

- *Đối với giai đoạn thanh lý tài sản cố định*

Khi tiến hành thanh lý TSCĐ nhân viên bán tài sản thường bán dưới giá thị trường, thanh lý các tài sản vẫn còn sử dụng được, hoặc nếu một tài sản thanh lý nhưng không có thủ tục chính thức... Để hạn chế tình trạng này cần có quy định về thủ tục thanh lý tài sản, đồng thời chú ý triển khai một số nội dung như sau:

+ Soát xét việc sử dụng tài sản định kỳ để xem có tài sản nào nên thanh lý nếu chúng không còn hữu ích. Việc soát xét việc sử dụng tài sản định kỳ này cần tiến hành ít nhất mỗi năm một lần. Lập ma trận khả năng sử dụng tài sản và báo cáo về tình hình sử dụng tài sản là một nội dung trong báo cáo hàng tháng của người quản lý.

+ Ban hành thủ tục thanh lý TSCĐ: Nguyên tắc thông thường là bộ phận nào cần thanh lý tài sản, cần lập phiếu đề nghị thanh lý tài sản. DN nên quy định rõ người xét duyệt, điều kiện thanh lý, giá trị thu hồi trong thanh lý nhằm ngăn chặn những sai phạm nêu trên. Khi thanh lý, cần thành lập hội đồng xét duyệt tài sản cần thanh lý (tránh việc thông đồng với người ngoài), giá trị có thể thu hồi của tài sản khi thanh lý.

3.2.1.2. Quản trị khoản phải thu

Bên cạnh công tác chính về quản trị TSDH, thì Công ty cũng cần chú trọng đến việc quản trị TSNH. Cụ thể, khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu TSNH của Hoàng Anh Đắc Lắc. Qua quá trình phân tích, ta thấy khoản phải thu có sự biến động tăng, giảm liên tục, nếu Công ty không quản lý tốt khoản mục này sẽ có thể rơi vào tình trạng mất vốn khi khách hàng không trả tiền hoặc mất khả năng thanh toán.

- *Thứ nhất, thiết lập tiêu chuẩn bán chịu*

Đây là tiêu chuẩn về mặt uy tín tín dụng của khách hàng được doanh nghiệp chấp nhận bán chịu hàng hóa, dịch vụ. Tiêu chuẩn này cũng là một bộ phận cấu thành chính sách bán chịu của doanh nghiệp và mỗi doanh nghiệp cần thiết lập một tiêu chuẩn phù hợp.

Tiêu chuẩn bán chịu nói riêng và chính sách bán chịu nói chung có ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu của doanh nghiệp. Nếu đối thủ cạnh tranh mở rộng chính sách bán chịu, trong khi chúng ta không phản ứng lại điều này, thì những nỗ lực tiếp thị sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến việc kích thích nhu cầu người mua.

- *Thứ hai, thiết lập các điều khoản bán chịu.*

Điều khoản bán chịu giúp xác định độ dài thời gian hay thời hạn bán chịu cũng như tỷ lệ chiết khấu áp dụng nếu khách hàng thanh toán sớm hơn thời hạn cho phép.

3.2.1.3. Quản trị hàng tồn kho

Trong TSNH thì hàng tồn kho là một bộ phận tài sản chiếm tỷ trọng khá lớn trong TSNH và liên tục có những sự tăng giảm biến động không ngừng.

Hàng tồn kho của Công ty là tất cả các nguồn lực dự trữ nhằm đáp ứng nhu cầu hiện của và tương lai. Nó không chỉ là thành phẩm mà còn là những sản phẩm dở dang, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ,... Trong một doanh nghiệp, hàng tồn kho bao giờ cũng là một tài sản có giá trị lớn trong tổng tài sản của doanh nghiệp đó, và đây cũng là một khoản mục hết sức nhạy cảm. Chính vì vậy kiểm soát hàng tồn kho bao giờ cũng là vấn đề hết sức cần thiết và cần tối thiểu hóa các chi phí liên quan đến hàng tồn kho.

- *Thứ nhất, chi phí đặt hàng*

Đây là chi phí có liên qua đến việc thiết lập đơn hàng bao gồm: Chi phí tìm nguồn hàng, quy trình đặt hàng bao gồm các hoạt động giao dịch, ký kết hợp đồng... và các chi phí cho việc thực hiện vận chuyển hàng hóa đến kho.

- *Thứ hai, chi phí lưu kho*

Các chi phí được kể đến như chi phí trông coi kho hàng, chi phí dọn dẹp, bảo quản, nâng cấp kho hàng,...Xác định được lượng hàng dự trữ tối ưu dựa trên mô hình EOQ trên cơ sở hai loại chi phí nêu trên. Hai loại chi phí này có mối quan hệ tỷ lệ nghịch, cụ thể: Nếu số lượng hàng hóa tăng lên cho mỗi lần đặt hàng thì chi phí đặt hàng sẽ giảm xuống nhưng đồng thời chi phí tồn trữ, lưu kho sẽ tăng lên. Như vậy mô hình EOQ được đưa ra giúp quản trị HTK bằng cách lựa chọn sao cho phù hợp để hai chi phí trên có tổng là thấp nhất, đòi hỏi Công ty cần đưa ra một số giải pháp sau:

- Thường xuyên nghiên cứu thông tin về giá cả. Để lựa chọn thời gian mua vật tư phù hợp, tránh sự biến động của môi trường.

- Công ty cần hạn chế lượng hàng tồn kho quá nhiều, sẽ gây khó khăn trong khâu bảo quản dẫn đến hư hỏng vật tư.

- Trong tình hình kinh tế hiện nay, giá cả leo thang, Công ty không thể dự đoán chính xác được mức giá tiêu hao, vì vậy cần phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để giảm bớt thiệt hại cho mình.

- Công ty nên tạo mối quan hệ làm ăn với nhiều Công ty, đại lý buôn bán nguyên vật liệu, giảm bớt chi phí vận chuyển, cũng như giảm bớt hao hụt trong quá trình vận chuyển.

3.2.2. Giải pháp hoàn thiện cấu trúc nguồn vốn

Việc hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn nhằm mục tiêu xác lập một mức cơ cấu nguồn vốn cân đối, bền vững nhằm gia tăng tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu, giảm thiểu chi phí sử dụng vốn bình quân gia tăng giá trị của Công ty. Việc hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn bao gồm những nội dung trọng tâm sau:

- *Hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn đối với các khoản nợ vay*

Hoàn thiện đối với các khoản nợ vay là việc thay đổi quy mô, cơ cấu và hình thức huy động đối với các khoản nợ vay của Công ty. Nhận thấy trong cấu trúc nguồn vốn thì nợ phải trả chiếm tỷ trọng khá lớn, trường hợp Công ty gặp khó khăn về tài chính, việc hoàn thiện được thực hiện thông qua việc cắt giảm các khoản nợ vay nhằm

giảm thiểu rủi ro tài chính và chi phí sử dụng nợ vay. Ngoài ra, việc đa dạng hoá công cụ và hình thức và kỳ hạn vay nợ là việc làm cần thiết. Công ty có thể thực hiện hoàn thiện đối với các khoản nợ vay như sau:

- + Đàm phán giảm lãi suất, khoan nợ, giãn nợ, giảm nợ vay.
- + Chuyển nợ vay thành vốn góp cổ phần.
- + Đa dạng hoá hình thức huy động nợ vay.
- *Hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn đối với vốn chủ sở hữu*

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty chiếm tỷ trọng thấp hơn nợ phải trả làm ảnh hưởng tiêu cực đến sự độc lập về mặt tài chính và tính tự chủ đối với quyết định về hoạt động kinh doanh, việc hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn cần được thực hiện theo hướng gia tăng quy mô và tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu quá cao cũng gây trở ngại cho Công ty như gia tăng chi phí sử dụng vốn, không tận dụng được ưu thế của đòn bẩy tài chính. Bởi vậy, Công ty có thể thực hiện điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu nhằm phát huy tính hiệu quả của đòn bẩy tài chính. Một số biện pháp hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn đối với vốn chủ sở hữu bao gồm:

- + Mua lại cổ phần.
- + Gia tăng vốn góp của chủ sở hữu
- + Điều chỉnh cơ cấu NVTX và NVTT phù hợp với cơ cấu tài sản.
- *Trình tự hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp*
- + Bước 1: Phân tích và đánh giá thực trạng tình hình tài chính và cơ cấu nguồn vốn của Công ty.

Việc phân tích và đánh giá thực trạng tình hình tài chính và cơ cấu nguồn vốn sẽ cho phép nhà quản trị tài chính nhìn nhận một cách khách quan, trung thực về tình hình tài chính và cơ cấu nguồn vốn hiện hành của Công ty. Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được và những hạn chế tồn tại để xây dựng mục tiêu và phương án hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn. Mục tiêu chung hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn là nhằm nâng cao khả năng sinh lợi, giảm thiểu chi phí sử dụng vốn và gia tăng giá trị của Công ty mà cụ thể là giảm bớt gánh nặng về áp lực đối với dòng tiền và lợi nhuận, cung cấp nguồn vốn mới phục vụ cho sự tăng trưởng nâng cao năng lực cạnh tranh.

- + Bước 2: Hoạch định cơ cấu nguồn vốn mục tiêu

Trong thực tế việc xây dựng một mức cơ cấu nguồn vốn tối ưu là khó khăn nên nhà quản trị tài chính phải căn cứ vào đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như từng

giai đoạn phát triển. Mức cơ cấu nguồn vốn mục tiêu cũng có sự thay đổi do sự biến động của các nhân tố bên trong và bên ngoài Công ty, cần định kỳ đánh giá lại cơ cấu nguồn vốn nhằm điều chỉnh lại cơ cấu nguồn vốn mục tiêu và đảm bảo việc huy động vốn phải hướng đến mức cơ cấu nguồn vốn mục tiêu.

+ Bước 3: Xây dựng phương án và giải pháp hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn.

Căn cứ vào mức cơ cấu nguồn vốn mục tiêu đã xây dựng, cần phải xây dựng phương án và giải pháp hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn. Phương án và giải pháp hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn phải được thực hiện theo lộ trình và căn cứ vào bối cảnh phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia. Giải pháp hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn phải xác định rõ được những vấn đề quan trọng bao gồm: kế hoạch điều chỉnh nợ vay; kế hoạch tăng vốn góp của chủ sở hữu hoặc tái cấu trúc sở hữu...

+ Bước 4: Tổ chức thực hiện và đánh giá giải pháp hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn

Sau khi đưa ra sự lựa chọn đối với phương án hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn việc hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn được tiến hành và trong quá trình tổ chức thực hiện có thể có sự điều chỉnh căn cứ vào tình hình thực tiễn và bối cảnh kinh tế – xã hội. Ngoài ra, sau mỗi giai đoạn thực hiện việc hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn nhất thiết phải có sự đánh giá lại kết quả, tính hiệu quả của phương án lựa chọn cũng như tiến độ thực hiện các biện pháp hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn để có sự điều chỉnh kịp thời và hợp lý.

KẾT LUẬN CHUNG

Nghiên cứu cấu trúc tài chính của Công ty là vấn đề không ngừng phát triển trên thế giới nói cũng như ngày càng giành được nhiều sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu của Việt Nam. Hoạt động nghiên cứu này giúp đánh giá được cơ hội và những rủi ro mà Công ty đã, đang và sắp phải đối mặt.

Qua quá trình đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu tình hình thực tế, em nhận thức sâu sắc được sự cần thiết của việc phân tích cấu trúc tài chính Công ty. Việc xác định được một cấu trúc tài chính hợp lý sẽ giúp tối thiểu hoá chi phí sử dụng vốn bình quân và tối đa hoá giá trị của doanh nghiệp. Trên cơ sở các lý thuyết đặc được học và quá trình nghiên cứu thực nghiệm của Công ty cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc. Em đã thực hiện phân tích, đánh giá hiệu quả cấu trúc tài chính và xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của Công ty.

Mục tiêu của Khóa luận là phân tích cấu trúc tài chính trên cơ sở đó định hướng những giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty. Từ phân tích các số liệu trong quá khứ, kết quả cho thấy được cấu trúc tài chính của Công ty trong thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế và cần đưa ra các giải pháp cụ thể để khắc phục. Tuy nhiên, bài nghiên cứu của em vẫn còn một số những thiếu sót vì khả năng tìm hiểu còn hạn chế, thời gian nghiên cứu có hạn. Hơn nữa đây là một vấn đề khá phức tạp nên cần phải được nghiên cứu thêm. Thông qua kết quả phân tích, em đã đưa ra các một số giải pháp và đề xuất kiến nghị với ban giám đốc Công ty để hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc trong thời gian tới.

Và cuối cùng, quan trọng nhất em xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến ban giám đốc, lãnh đạo Công ty cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc đã luôn dành sự ưu ái cho em trong suốt quá trình thực hiện bài Khóa luận của mình tại Công ty. Cùng lời cảm ơn chân thành về sự hướng dẫn vô cùng tận tình từ cô **TS. Nguyễn Thị Lệ Hằng** và các góp ý chân thành từ quý thầy cô đã dẫn dắt em trong suốt quá trình học tập, rèn luyện cũng như thời gian thực hiện Khóa luận tốt nghiệp của bản thân.

Em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đoàn Ngọc Phi Anh (2010), Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính và hiệu quả tài chính: tiếp cận theo phương pháp phân tích đường dẫn. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 5 (40), 14-22.
- [2] Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính*. Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- [3] Lê Thị Thương Huyền (2016), Luận văn Thạc sĩ Tài chính ngân hàng chuyên ngành Tài chính-ngân hàng, *Phân tích cấu trúc tài chính Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú* (Doctoral dissertation, Đại học Quốc gia Hà Nội (Trường Đại học Kinh tế)).
- [4] Lưu Thị Hương (2002), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Trần Thị Cẩm Thanh, Nguyễn Ngọc Tiên (2017), *Nguyên lý kế toán*, NXB tài chính Hà Nội, Hà Nội.
- [6] Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền (2016), *Bài giảng Phân tích báo cáo tài chính*, Trường Đại học Quy Nhơn.
- [7] Tài liệu, sổ sách của phòng Kế toán – Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán năm 2017	2
Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	6
Phụ lục 3: Bảng cân đối kế toán năm 2018	7
Phụ lục 4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	10
Phụ lục 5: Bảng cân đối kế toán năm 2019	11
Phụ lục 6: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019	16
Phụ lục 7: Bảng cân đối kế toán năm 2020	17
Phụ lục 8: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020	22

Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán năm 2017



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk
Mã số thuế: 6 0 0 0 6 4 2 9 2 1
Địa chỉ trụ sở: 40 Hùng Vương
Quận Huyện: Phường Tự An Tỉnh/Thành phố: TP Buôn Ma Thuột
Điện thoại: Fax: Email:

BCTC đã kiểm toán

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN-NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		101.542.022.626	263.523.633.328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		3.405.940.554	2.132.437.082
1. Tiền	111		405.940.554	2.132.437.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		34.993.729.493	142.081.263.132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.722.807.590	1.272.461.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.409.602	114.022.939.096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		30.117.512.301	26.785.862.301
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		62.778.426.586	119.007.183.725
1. Hàng tồn kho	141		62.778.426.586	119.007.183.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		363.925.993	302.749.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.742.295	69.449.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		271.183.698	233.300.278



11

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	508.654.711.273	558.771.003.538
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	292.832.310.143	113.325.585.460
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	292.832.310.143	113.325.585.460
- Nguyên giá	222	329.757.908.203	134.167.998.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(36.925.598.060)	(20.842.412.811)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	212.162.937.400	415.634.873.577
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	212.162.937.400	415.634.873.577
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		24.980.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		24.980.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	3.659.463.730	4.830.544.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.659.463.730	4.830.544.501
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	610.196.733.899	822.294.636.866
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	345.933.702.222	553.776.293.881
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	174.248.555.104	131.305.087.791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	60.483.499.645	16.773.043.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.785.897.558	4.455.835.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.095.266.898	217.239.012
4. Phải trả người lao động	314	459.992.733	13.999.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	81.510.770.362	69.655.369.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.913.127.908	40.189.601.743
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	171.685.147.118	422.471.206.090
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.962.596.986	3.483.382.258
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	167.722.550.132	418.987.823.832
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	264.263.031.677	268.518.342.985
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410	264.263.031.677	268.518.342.985
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	(55.736.968.323)	(51.481.657.015)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(55.736.968.323)	(51.481.657.015)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		

042
GT
HÀ
GA
T

13

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		610.196.733.899	822.294.636.866

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thị Dạ Thảo

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Bích Thảo

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk

Mã số thuế: 6 0 0 0 6 4 2 9 2 1

Địa chỉ trụ sở: 40 Hùng Vương

Quận Huyện: Phường Tự An

Tỉnh/Thành phố: TP Buôn Ma Thuột

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.929.034.463	34.086.809.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		83.929.034.463	34.086.809.630
4. Giá vốn hàng bán	11		86.348.951.543	33.611.022.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(2.419.917.080)	475.787.190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		105.028.714.810	22.593.549
7. Chi phí tài chính	22		6.717.744.481	7.382.732.218
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.717.744.481	7.382.732.218
8. Chi phí bán hàng	25		278.954.919	822.298.088
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		831.051.475	3.933.422.796
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		94.781.046.855	(11.640.072.363)
11. Thu nhập khác	31		3.040.125.048	22.500.000
12. Chi phí khác	32		97.194.536.193	21.409.777.409
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(94.154.411.145)	(21.387.277.409)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		626.635.710	(33.027.349.772)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.881.947.018	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(4.255.311.308)	(33.027.349.772)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Tuấn
Nguyễn Ngọc Tuấn

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Dạ Thảo
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thị Dạ Thảo



Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Bích Thảo

15

Phụ lục 3: Bảng cân đối kế toán năm 2018



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế:

Công ty Cổ Phần Hoàng Anh Đắk Lắk

Mã số thuế:

6 0 0 0 6 4 2 9 2 1

Địa chỉ trụ sở:

40 Hùng Vương, P. Tự An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Quận/Huyện:

P. Tự An

Tỉnh/Thành phố:

TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		67.683.016.995	101.542.022.626
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		4.102.454.821	3.405.940.554
1. Tiền	111		4.102.454.821	405.940.554
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		48.851.173.217	34.993.729.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.499.637.647	4.722.807.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.078.663.112	153.409.602
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.809.300.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		29.463.572.458	30.117.512.301
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		4.555.666.072	62.778.426.586
1. Hàng tồn kho	141		4.555.666.072	62.778.426.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		10.173.722.885	363.925.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.367.820	92.742.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		10.111.355.065	271.183.698
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		543.497.671.374	508.654.711.273
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210			





1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	360.186.313.657	292.832.310.143
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	360.186.313.657	292.832.310.143
- Nguyên giá	222	394.020.170.704	329.757.908.203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(33.833.857.047)	(36.925.598.060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	128.360.224.194	212.162.937.400
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	128.360.224.194	212.162.937.400
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	54.951.133.523	3.659.463.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	54.560.008.523	3.659.463.730
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	391.125.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	611.180.688.369	610.196.733.899
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	352.810.159.008	345.933.702.222
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	144.038.553.832	174.248.555.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	51.586.985.817	60.483.499.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	184.338	6.785.897.558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	94.593.264	5.095.266.898
4. Phải trả người lao động	314	472.155.474	459.992.733
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	31.108.309.749	81.510.770.362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	60.776.325.190	19.913.127.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		

42921
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 GANI
 LẮK
 QUẬN LỘ



13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	208.771.605.176	171.685.147.118
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	53.463.950.393	3.962.596.986
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	155.307.654.783	167.722.550.132
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	258.370.529.361	264.263.031.677
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410	258.370.529.361	264.263.031.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	(61.629.470.639)	(55.736.968.323)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(61.629.470.639)	(55.736.968.323)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	611.180.688.369	610.196.733.899

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Bích Thảo
Phạm Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Bích Thảo
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thị Bích Thảo



Phụ lục 4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Người nộp thuế:

Công ty Cổ Phần Hoàng Anh Đắk Lắk

Quận Huyện:

P. Tự An

Tỉnh/Thành phố: TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		128.012.947.504	83.929.034.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		128.012.947.504	83.929.034.463
4. Giá vốn hàng bán	11		98.591.865.622	86.348.951.543
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		29.421.081.882	(2.419.917.080)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		51.122.625	105.028.714.810
7. Chi phí tài chính	22		20.830.689.398	6.717.744.481
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			6.717.744.481
8. Chi phí bán hàng	25		45.493.133	278.954.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.437.106.934	831.051.475
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		7.158.915.042	94.781.046.855
11. Thu nhập khác	31		37.029.991.200	3.040.125.048
12. Chi phí khác	32		50.081.408.558	97.194.536.193
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13.051.417.358)	(94.154.411.145)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5.892.502.316)	626.635.710
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			4.881.947.018
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(5.892.502.316)	(4.255.311.308)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Diệu Thảo

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Diệu Thảo



Phụ lục 5: Bảng cân đối kế toán năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH ĐẮK LẮK
40 Hùng Vương, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
	1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.886.502.728	42.537.425.189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		773.138.238	153.677.591
1. Tiền	111		533.138.238	153.677.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		240.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.009.439.258	26.086.463.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.542.888.086	8.903.437.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		124.476.012	1.465.449.962
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			3.809.300.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.342.075.160	11.908.276.614
- Phải thu khác 138501	136A			
- Phải thu ngắn hạn khác 13881	136B		1.852.787.305	
- Phải thu khác 334	136C			
- Phải thu khác 1411	136D		11.489.287.855	10.722.451.614
- Phải thu khác 1413	136O			
- Phải trả khác 3381	136E			
- Phải trả khác 3382	136F			
- Phải trả khác 3383	136G			
- Phải trả khác 3384	136H			
- Phải trả khác 3385	136I			
- Phải trả khác 3386	136J			
- Phải trả khác 33881	136K			794.700.000
- Phải trả khác 33883	136L			
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136M			391.125.000
- Phải thu ngắn hạn khác 13883	136N			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	6
IV. Hàng tồn kho	140		57.904.715.607	14.181.761.514
1. Hàng tồn kho	141		65.866.998.958	14.181.761.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.962.283.351)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		199.209.625	2.115.522.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			300.062.605
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		199.209.625	1.815.459.664
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		567.441.986.328	639.627.407.387
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.239.825.000	28.714.472.458
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.239.825.000	28.714.472.458
- Phải thu dài hạn khác (138502)	216A			
- Phải thu dài hạn khác (13882)	216B			28.714.472.458
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C			
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D		391.125.000	
- Phải thu dài hạn khác (334)	216E			
- Phải thu dài hạn khác (3381)	216F			
- Phải thu dài hạn khác (3385)	216G			
- Phải thu dài hạn khác (33882)	216H		848.700.000	
- Phải thu dài hạn khác (33884)	216I			
- Phải thu dài hạn khác (13884)	216J			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		509.332.374.276	525.853.528.463
1. Tài sản cố định hữu hình	221		509.332.374.276	525.853.528.463
- Nguyên giá	222		574.541.684.495	572.398.170.061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.209.310.219)	(46.544.641.598)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	6
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55.096.656.667	82.406.639.027
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.096.656.667	82.406.639.027
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.773.130.385	2.652.767.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.773.130.385	2.652.767.439
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		641.328.489.056	682.164.832.576

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	6
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		431.353.281.553	404.348.337.467
I. Nợ ngắn hạn	310		242.106.970.305	227.802.624.927
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.134.267.945	85.010.004.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.367.381.468	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12.657.024.971	12.644.124.096
4. Phải trả người lao động	314		1.286.427.033	1.051.157.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.013.699	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		487.108.999	39.693.591.921
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		103.153.746.190	89.403.746.190
- Mệnh giá trái phiếu ngắn hạn	320A			
- Mệnh giá trái phiếu dài hạn đến hạn trả	320B			
- Vay ngắn hạn trong hệ thống	320C		38.153.746.190	38.153.746.190
- Vay ngắn hạn ngoài hệ thống	320D			
- Trái phiếu chuyển đổi	320E			
- Vay dài hạn đến hạn trả trong hệ thống	320F			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	6
- Vay dài hạn đến hạn trả ngoài hệ thống	320G		65.000.000.000	51.250.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		189.246.311.248	176.545.712.540
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		28.610.431.711	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		70.328.224.754	53.738.057.757
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		90.307.654.783	122.807.654.783
- Vay dài hạn trong hệ thống	338A		90.307.654.783	90.307.654.783
- Vay dài hạn ngoài hệ thống	338B			32.500.000.000
- Mệnh giá trái phiếu dài hạn	338C			
- Chi phí phát hành trái phiếu	338D			
- Chiết khấu trái phiếu	338E			
- Nợ dài hạn	338F			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		209.975.207.503	277.816.495.109
I. Vốn chủ sở hữu	410		209.975.207.503	277.816.495.109
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(110.024.792.497)	(42.183.504.891)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(30.724.876.294)	(30.724.876.294)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	6
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(79.299.916.203)	(11.458.628.597)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		641.328.489.056	682.164.832.576

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 6: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH ĐẮK LẮK
40 Hùng Vương, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		618.162.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		618.162.000	
4. Giá vốn hàng bán	11		7.568.125.272	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-6.949.963.272	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		550.044	
7. Chi phí tài chính	22		8.441.817.260	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.358.969.027	
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.191.076.827	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		-19.582.307.315	
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		48.258.980.291	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-48.258.980.291	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-67.841.287.606	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-67.841.287.606	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 7: Bảng cân đối kế toán năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH ĐẮK LẮK
40 Hùng Vương, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
	1	2	3	4
				6
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.002.061.600	73.886.502.728
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		865.264.091	773.138.238
1. Tiền	111		865.264.091	533.138.238
2. Các khoản tương đương tiền	112			240.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.258.981.349	15.009.439.258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.170.972.328	1.542.888.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		598.361.923	124.476.012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		27.500.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.189.647.098	13.342.075.160
- Phải thu khác 138501	136A			
- Phải thu ngắn hạn khác 13881	136B		2.063.162.971	1.852.787.305
- Phải thu khác 334	136C			
- Phải thu khác 1411	136D		126.484.127	11.489.287.855
- Phải thu khác 1413	136E			
- Phải trả khác 3381	136F			
- Phải trả khác 3382	136G			
- Phải trả khác 3383	136H			
- Phải trả khác 3384	136I			
- Phải trả khác 3385	136J			
- Phải trả khác 3386	136K			
- Phải trả khác 33881	136L			
- Phải trả khác 33883	136M			
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136N			
- Phải thu ngắn hạn khác 13883	137			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
	1	2	3	6
IV. Hàng tồn kho	140		27.029.642.794	57.904.715.607
1. Hàng tồn kho	141		27.029.642.794	65.866.998.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(7.962.283.351)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.848.173.366	199.209.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.729.969.976	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.726.266	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.077.477.124	199.209.625
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.000.723.628.479	567.441.986.328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.156.216.279	1.239.825.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.156.216.279	1.239.825.000
- Phải thu dài hạn khác (138502)	216A			
- Phải thu dài hạn khác (13882)	216B			
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C			
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D		195.616.279	391.125.000
- Phải thu dài hạn khác (334)	216E			
- Phải thu dài hạn khác (3381)	216F			
- Phải thu dài hạn khác (3385)	216G			
- Phải thu dài hạn khác (33882)	216H		960.600.000	848.700.000
- Phải thu dài hạn khác (33884)	216I			
- Phải thu dài hạn khác (13884)	216J			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		483.875.306.951	509.332.374.276
1. Tài sản cố định hữu hình	221		483.875.306.951	509.332.374.276
- Nguyên giá	222		579.339.456.022	574.541.684.495
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.464.149.071)	(65.209.310.219)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	6
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.947.691.330	55.096.656.667
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.947.691.330	55.096.656.667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		444.000.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		444.000.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		744.413.919	1.773.130.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		744.413.919	1.773.130.385
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.079.725.690.079	641.328.489.056

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	6
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		255.571.864.755	431.353.281.553
I. Nợ ngắn hạn	310		249.964.623.535	242.106.970.305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.878.259.002	24.134.267.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		252.074.067.538	100.367.381.468
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12.636.569.721	12.657.024.971
4. Phải trả người lao động	314		654.775.310	1.286.427.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			21.013.699
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		(25.465.682.536)	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		186.634.500	487.108.999
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			103.153.746.190
- Mệnh giá trái phiếu ngắn hạn	320A			
- Mệnh giá trái phiếu dài hạn đến hạn trả	320B			
- Vay ngắn hạn trong hệ thống	320C			38.153.746.190
- Vay ngắn hạn ngoài hệ thống	320D			
- Trái phiếu chuyển đổi	320E			
- Vay dài hạn đến hạn trả trong hệ thống	320F			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	6
- Vay dài hạn đến hạn trả ngoài hệ thống	320G			65.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5.607.241.220	189.246.311.248
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			28.610.431.711
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		5.607.241.220	70.328.224.754
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			90.307.654.783
- Vay dài hạn trong hệ thống	338A			90.307.654.783
- Vay dài hạn ngoài hệ thống	338B			
- Mệnh giá trái phiếu dài hạn	338C			
- Chi phí phát hành trái phiếu	338D			
- Chiết khấu trái phiếu	338E			
- Nợ dài hạn	338F			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		824.153.825.324	209.975.207.503
I. Vốn chủ sở hữu	410		824.153.825.324	209.975.207.503
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		950.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		950.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(125.846.174.676)	(110.024.792.497)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(110.024.792.497)	(30.724.876.294)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	6
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.821.382.179)	(79.299.916.203)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.079.725.690.079	641.328.489.056

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Quang HùngGIÁM ĐỐC
Đoàn Bá Phi

Phụ lục 8: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH ĐẮK LẮK
40 Hùng Vương, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			618.162.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			618.162.000
4. Giá vốn hàng bán	11			7.568.125.272
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			-6.949.963.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.067.836.318	550.044
7. Chi phí tài chính	22		4.817.716.321	8.441.817.260
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.807.262.374	8.358.969.027
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		852.567.587	4.191.076.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		-3.602.447.590	-19.582.307.315
11. Thu nhập khác	31		*	
12. Chi phí khác	32		12.218.934.589	48.258.980.291
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-12.218.934.589	-48.258.980.291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-15.821.382.179	-67.841.287.606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-15.821.382.179	-67.841.287.606
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Miêu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Quang Hùng



GIÁM ĐỐC
Đoàn Bá Phi